

DÂN TỘC - DÂN CƯ LÂM ĐỒNG



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 1999

TRẦN SỸ THÚ

DÂN TỘC, DÂN CƯ LÂM ĐỒNG

ĐC 411/02

CỘNG TÁC VIÊN

Huỳnh Thống - Nguyễn Văn Diệu
Hoàng Thị Tố - Đàm Minh Tuấn



8 - 1999

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

LỜI NÓI ĐẦU

Nhân dịp Nhà xuất bản Thống kê, phát hành cuốn sách "Dân tộc, dân cư Lâm Đồng" cho phép tôi bày tỏ lòng biết ơn đến lãnh đạo Tổng cục thống kê, tổ chức UnFpa tại Việt nam, thường trực Tỉnh uỷ và Uỷ ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng, Viện khoa học xã hội và nhân văn Việt nam tại Tp. Hồ Chí Minh, nhà xuất bản Thống kê, Ban tuyên giáo Tỉnh uỷ Lâm Đồng, Sở khoa học công nghệ môi trường Lâm Đồng, Cục thống kê Lâm Đồng, Cục thống kê Tp. Hồ Chí Minh, Thư viện quốc gia Hà Nội, Thư viện thành phố Hồ Chí Minh, Thư viện tỉnh Lâm Đồng, phòng thống kê các huyện, thị xã Bảo Lộc và thành phố Đà Lạt đã tạo điều kiện giúp đỡ nhiều mặt trong quá trình nghiên cứu.

Tôi xin chân thành cảm ơn tiến sĩ Sheilamacrae- nguyên giám đốc UnFpa tại Việt Nam, ông Nguyễn Hoài Bảo- Bí thư tỉnh uỷ tỉnh Lâm Đồng, PTS. Nguyễn Văn Tiến- phó tổng cục trưởng Tổng cục thống kê, ông Huỳnh Thống- nguyên chủ nhiệm Uỷ ban khoa học kỹ thuật Lâm Đồng, PTS Nguyễn Văn Diệu- nguyên phó trưởng ban sử học Viện khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam tại Tp. Hồ Chí Minh, bà Hoàng Thị Tố, nguyên trưởng phòng Lao động dân số- xã hội môi trường Cục thống kê Lâm Đồng, Đàm Minh Tuấn, Trần Hải Sơn đã có nhiều đóng góp quan trọng cho sự ra đời cuốn sách này.

Do trình độ và thời gian có hạn, chắc chắn cuốn sách còn nhiều thiếu sót. Rất mong nhận được sự góp ý quý báu của quý độc giả.

Đà Lạt, ngày 4 tháng 8 năm 1999

Trần Sỹ Thứ

CỤC THỐNG KÊ LÂM ĐỒNG

CHƯƠNG I

NGUỒN GỐC CHUNG

Nguồn gốc các dân tộc bản địa trên lãnh thổ Lâm Đồng ngày nay có quan hệ mật thiết đến lịch sử xuất hiện con người tiền sử ở Việt Nam.

Nhiều triệu năm về trước, lãnh thổ Lâm Đồng cũng như miền Đông Nam Bộ nói riêng và bán đảo Đông dương nói chung đã ổn định về kiến tạo. Các hoạt động tạo sơn đã chấm dứt, nham thạch phun trào bazan đã bị phong hoá mạnh, tạo ra một vùng đất do rộng lớn bao trùm nhiều nơi ở miền Đông Nam Bộ. Đến kỷ đệ tứ, trong lưu vực sông Đồng Nai và vùng ven biển Trung bộ, cũng như đồng bằng Nam Bộ, điều kiện tự nhiên đã thuận lợi cho sinh trưởng thực vật và động vật. Một chế độ nhiệt đới ẩm gió mùa đã thúc đẩy sự phát triển rừng và nhiều loài chim thú. Chính trong hoàn cảnh đó đã tạo điều kiện xuất hiện con người nguyên thủy.

Khảo cổ học trong nửa sau thế kỷ XX, đã tìm thấy trong vùng đất đỏ của lưu vực sông Đồng Nai nhiều bằng chứng về sự cổ mật của con người nguyên thủy. Tại Hang Gòn và Dầu Giây, thuộc vùng Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai và tại Vườn Dũ, tỉnh Sông Bé, các nhà khảo cổ đã tìm thấy những dụng cụ như rìu tay, đá ba mặt mũi nhọn, nạo, các hòn đá ném... Những phát hiện này, khẳng định vào sơ kỳ thời đại đá cũ cách nay 150 ngàn năm, người nguyên thủy, đã có mặt ở vùng miền Đông Nam Bộ. Khảo cổ học, còn cho biết, cùng với thời đại này, người nguyên thủy cũng đã có mặt tại miền Bắc (di chỉ khảo cổ Núi Đọ, hang Thẩm Khuyên, Thẩm Hai...). Nghĩa là trên lãnh thổ nước ta, kể cả ven biển miền Trung và Tây Nguyên, cách đây hơn chục vạn năm đã có người nguyên thủy. Họ đã phát triển vượt qua giai đoạn đầu từ vượn tiến lên thành người, đạt đến giai đoạn người vượn-dứng thẳng khá phát triển (*Homo erectus*). Người *Homo erectus* này sống thành bầy, mỗi bầy 20-30 người. Nhiều chứng tích chứng tỏ,

trong bảy người này xuất hiện gia đình mẫu quyền, và có khả năng cộng đồng đó đã mạnh nha hình thức tiền thị tộc. Cuộc sống của họ dựa vào săn bắt chim thú, có thể săn cả thú lớn như voi rừng kiếm, voi na- ma (*Palaeoloxodon namadicus*)... Hẳn là họ đã có một trình độ tổ chức phối hợp hành động cả bảy khéo léo mới làm được việc săn đó. và có cách phân phối vật săn công bằng hợp lý, nhằm bảo đảm bảo hiệu quả săn bắt và duy trì phát triển tập đoàn. Nhưng nói chung, nguồn sản phẩm do săn bắt cũng không dồi dào, công việc cũng rất khó khăn vì chỉ dùng công cụ là gỗ, tre và những mảnh tước của đá nhọn chưa gia công gì. Nên nguồn sống chính của họ là sản phẩm hái lượm như trái cây, búp lá non, rễ củ... và nguồn sản phẩm dưới nước: ốc, sò, trai, cá... Nguồn này dồi dào, dễ kiếm, sức lực riêng lẻ từng người cũng kiếm được. Họ thường di chuyển từ nơi này sang nơi khác để kiếm ăn, và để tránh khắc nghiệt của khí hậu. Theo nguồn thức ăn, họ có thể di chuyển rất xa. Chẳng hạn chủng người Mônggôlôit từ phía Bắc đã thiên cư xuống phía Nam, theo thung lũng các sông lớn, như sông Mê Kông hoặc đi dọc bờ biển đến tận miền cực Nam nước ta. Trong lịch sử, còn có những cơ hội cho những cuộc di chuyển trên những khoảng cách rất lớn của các cộng đồng người nguyên thủy từ biển vào. Chúng ta biết vào kỷ đệ tứ, trên hành tinh này đã xảy ra nhiều thời kỳ băng hà phát triển (tiến) và rút lui (thoái). Do nhiều hiệu ứng khác nhau, đã đưa đến hiện tượng mực nước biển hạ thấp vào thời kỳ băng hà tiến, và dâng cao khi băng hà thoái. Chẳng hạn vào thời kỳ băng hà tiến lần cuối cùng cách đây 4 vạn năm, mực nước biển rút đến 90 m. Một vùng đất mênh mông trước là đáy biển nông đã lộ ra, nối liền bán đảo Đông Dương với quần đảo Mã Lai gồm các nước Malaisia, Indônêsia, Philíppin ngày nay. Vào thời kỳ đó, biển Đông chỉ thông với Thái Bình Dương ở cửa ngõ phía Bắc trên vùng biển Đài Loan ngày nay. Chính thời kỳ này đã diễn ra các dòng thiên cư to lớn qua lại của hai cộng đồng người nguyên thủy trên đất liền và ngoài hải đảo trong hàng trăm năm.

Do thiên cư , trên bán đảo Đông dương trong một thời kỳ tới vạn năm đã chung sống hai cộng đồng người nguyên thủy: người tại chỗ (kể cả người di chuyển từ phía Bắc xuống) được gọi là chủng người Mônggôlôit phương nam; và người gốc hải đảo, được gọi là chủng người Ôxtralôit. Qua quá trình lâu dài, sự kết hợp hôn giao giữa 2 chủng loại người đó, đã hình thành một chủng người mới đặc thù của vùng này: đó là người Anhdônêdiên. Dần dần, người Anhdônêdiên phát triển đông thêm, lan toả có mặt khắp cả miền Nam bán đảo Đông Dương. Đến vào cuối thời đại đá giữa cách đây gần vạn năm, họ đã trở thành chủ nhân của vùng này. Trong cộng đồng người Anhdônêdiên, tùy nguồn gốc xa xưa mà có đặc trưng trội hơn về từng mặt. Như có nhóm thì nói theo ngữ hệ Môn Khơ me, còn nhóm khác thì theo ngữ hệ Malayô- Pôlinêsia. Các đặc trưng về hình thể nhân chủng, về văn hoá cũng có sự nổi trội đó. Chính sự khác biệt này, đã dần dần hình thành các nhóm người có cùng đặc trưng chủ yếu, là tiền thân của các dân tộc khác nhau sau này.

Các nhóm người Anhdônêdiên sống chung theo chế độ thị tộc rồi phát triển thành bộ lạc. Trình độ của họ cao hơn tổ tiên xuất phát của họ, tuy vẫn dùng đá làm công cụ sản xuất nhưng họ đã biết chế tác đá, lúc đầu là đục gọt về sau là mài. Lúc đầu chỉ dùng đá , về sau đã biết làm chuỗi tra cán gỗ tre... Nhờ vậy, sản xuất đã khá, đời sống tạm đủ hơn trước. Về sau họ lại tìm được vật liệu mới, đó là đồng thau. Như vậy, có thể cho rằng người Anhdônêdiên là chủ nhân của nền văn hóa đá mới- đồng thau. Dấu vết thời kỳ văn hóa đá mới được tìm thấy ở một số nơi. Ở Bàu Cạn, tỉnh Gia Lai, tìm thấy những chiếc rìu hay bôn bằng đá dạng tứ giác hay có vai, được mài rất đẹp. Những công cụ này có kích thước lớn hơn so với cùng loại những nơi khác. Một số có thân cong, có lẽ được dùng để xới đất hơn là để chặt đẽo. Ở địa điểm Đrai-xi bên phải sông Ia- mado, tỉnh Đăklăk, bên cạnh rìu đá, dao đá, bàn mài v.v. đó gồm, còn tìm được những chiếc cuốc đá dài khoảng 20-30 cm, rộng 5-7 cm thân dài và cong,

không có chuôi cán. Rõ ràng là dùng để xới đất. Trong lưu vực sông Đồng Nai, cũng đã tìm được các hiện vật của thời hậu kỳ đá mới. Ở di chỉ Cầu sắt huyện Xuân Lộc thuộc tỉnh Đồng Nai, cách ranh giới Lâm Đồng không đến 100 km, tìm được nhiều đồ đá và đồ gốm, rìu và bôn làm bằng đá bazan khai thác tại chỗ, hầu hết được mài toàn thân, nhưng vẫn còn vài dấu đẽo. Trong số rìu, bôn không có vai, thì hơn 70% có hình gần tam giác, đốc nhọn, lưỡi xòe rộng, mặt cắt ngang hình bầu dục dẹt. Rìu vai xuôi và rìu tam giác là các dụng cụ đặc trưng cho di chỉ này. Ngoài ra còn khá nhiều dao đá hình bán nguyệt, lưỡi cong và sống thẳng, phần lớn được mài nhẵn, có thể đó là dao gặt lúa. Phần lớn đồ gốm ở đây làm bằng bàn xoay, đặc biệt là những chiếc cốc, bát chân cao, thành mỏng làm bằng đất sét trắng, chứng tỏ trình độ chế tác gốm đã khá cao.

Các dấu vết của giai đoạn cao hơn giai đoạn Cầu sắt, cũng đã tìm được ở các di chỉ Bến Đò, Phước Tân, Hội Sơn, Ngãi Thẳng... Ở các di chỉ này, rìu và bôn có vai, làm bằng đá chiếm tỉ lệ nhiều hơn, đa số có vai xuôi. Có cái vai ngang và hợp với chuôi thành một góc gần vuông. Những công cụ này thường được chế tác rất đẹp. Có chiếc khá lớn, dài gần 16 cm, lưỡi rộng gần 9 cm và bề dày ở chuôi đến 5 cm. Các dao đá ở di chỉ này bản rộng, có thể dài hơn 20 cm, hai đầu sống dao có hai cái mấu nhô ra. Đã tìm thấy những chiếc cuốc đá mài nhẵn, có chuôi. Các mẫu gốm ở đây cũng có trình độ cao hơn, gần giống với kiểu trang trí văn hóa Phùng Nguyên ở phía Bắc.

Những chứng cứ nói trên cho ta biết người Anghônêdiên đã từng sinh sống khắp cả miền Nam nước ta, kể cả ở Tây Nguyên, ven biển miền Trung và lưu vực sông Đồng Nai. Họ đã trải qua thời đại đá mới, đi vào thời đại đồng thau. Chính họ là tổ tiên chung của các dân tộc bản địa Tây Nguyên và miền Nam nói chung.

Sự ra đời các dân tộc có nguồn gốc bản địa ở lãnh thổ Lâm Đồng nói riêng, và miền Nam nói chung gắn liền với nền văn hóa Sa Huỳnh. Tiếp nối với văn hóa đá-đồng đã nói ở phần trên, khảo cổ học cho biết, vào thời kỳ từ giữa thiên niên kỷ thứ I trước công nguyên đến một vài thế kỷ đầu công nguyên, trên dải đất ven biển miền trung và lưu vực sông Đồng Nai, đã tìm thấy nhiều dấu vết của một nền văn hóa vật chất đặc trưng cho giai đoạn đồng-sắt của cư dân cổ gọi chung là văn hóa Sa Huỳnh (Sa Huỳnh thuộc tỉnh Quảng Ngãi). Ở di chỉ Sa Huỳnh, nổi bật bên những riu đá có vai, là những chiếc bôn độc đáo. Đã tìm thấy một số ít vật bằng đồng như lưỡi giáo, chuông nhỏ, và đồ trang sức. Nhưng những dụng cụ bằng sắt lại còn nhiều hơn cả về số lượng và loại hình từ công cụ sản xuất (có cả liềm gặt), đến những vũ khí : giáo, mác, đao, kiếm và những dụng cụ khác. Trong gốm Sa Huỳnh, các đồ đựng như bát, bình có chân đế, có thân gãy ở vai hay đáy, chiếm tỷ lệ lớn. Mầu gốm thường gặp là vàng đỏ, nhiều khi có vết đen bóng, có hoa văn chữ S có đệm tam giác, những đường chấm hay đường in dấu răng vò sò. Trong các di chỉ mộ táng, phổ biến là mộ vò, trong vò chứa nhiều đồ trang sức bằng đồng, đá quý, thủy tinh, đặc biệt là loại khuyên tai ba mấu nhọn và khuyên tai hai đầu thú. Các đặc trưng đó của văn hoá Sa Huỳnh cũng đã tìm được ở các di chỉ trong lưu vực sông Đồng Nai. Có nơi còn có những đặc trưng xưa hơn, mà khảo cổ học gọi là văn hóa thời tiền Sa Huỳnh. Điều đó đã xác nhận cách đây gần 3 ngàn năm, trên lưu vực sông Đồng Nai mà lãnh thổ Lâm Đồng là thượng nguồn, đã có những bộ lạc sinh sống với một nền văn hóa đồng- sắt đã phát triển và có đặc trưng riêng. Ta có thể nói các bộ lạc này là tiền thân của các dân tộc bản địa. Sách "lịch sử Việt Nam" (Phan Huy Lê chủ biên) cho biết, bấy giờ trên địa bàn của văn hóa Sa Huỳnh có hai bộ lạc sinh sống. Bộ lạc Cau (chữ Phạn là Kramuka vam'sa) cư trú vùng Phú Yên Khánh Hoà- Ninh Thuận- Bình Thuận trở vào, và bộ lạc Dừa (chữ Phạn là Narikela vam'sa) ở vùng Bình Định Quảng Nam ngày nay. Bộ lạc Dừa từ thế kỷ đầu trước công nguyên bị nhà

Hán đô hộ (cùng thời kỳ với nước Âu Lạc) và đặt tên là huyện Tượng Lâm. Năm 190-193, nhân dân Tượng Lâm nổi dậy đánh đuổi giặc Hán, lập nên nước Lâm Ấp (theo tên gọi của thư tịch cổ Trung Hoa). Bộ lạc Cau, khoảng đầu công nguyên, đã hình thành một tiểu quốc riêng có tên là Panduranga (tên Phạn) hay Pan-Răn (tiếng Chăm cổ), về sau gọi là Chăm Pa, có địa bàn từ Nha Trang- Phan Rang, Phan Thiết ngày nay. Từ sự ra đời nói trên của dân tộc Chăm và nhà nước của họ, cho thấy ở nam Trung bộ thời ấy, đã có hai cộng đồng lớn: cộng đồng người Chăm với ngôn ngữ hệ Malayô-Pôlinêxia cư trú vùng ven biển và cộng đồng với ngữ hệ Môn- Khơ Me (Mạ, Cơ Ho, M'Nông), cư trú vùng núi và cao nguyên.

Nói cách khác, trong giai đoạn văn hoá Sa Huỳnh, người Mạ, Cơ Ho, M'Nông, đã là cư dân bản địa vùng miền núi và cao nguyên, kể cả lãnh thổ Lâm Đồng. Họ là các phân hệ đời sau của một tổ tiên chung Anghônêdiên. Ở người Mạ và người Cơ Ho hai dân tộc đồng nhất trên lãnh thổ này, thì dấu ấn Ôxtralôit (da đen, tóc quăn, sống mũi cao, vóc người thấp...) có phần trội hơn so với dấu ấn Môngôlôit (da vàng, tóc thẳng, gò má cao, mũi thấp...). Và trong dấu ấn Ôxtralôit thì ở người Cơ Ho, yếu tố Mêlanêdiên (tóc hơi quăn, mũi lớn và thấp, người bé nhỏ...), có phần đậm nét hơn (Mạc Đường- vấn đề dân tộc ở Lâm Đồng). Các khảo sát đặc điểm hình thái học chi tiết hơn cũng xác nhận nguồn gốc bản địa (Anghônêdiên) của người Cơ Ho và người Mạ (một số đặc trưng nhân chủng học của người Chil- Võ Hung- dân tộc học số 1-1978).

Người Mạ và người Cơ Ho là người bản địa, nhưng địa vực cư trú ban đầu của họ ở đâu thì ta chưa biết. Cũng như người Chăm, các tộc người Mạ, Cơ Ho, M'Nông, Ra glai v.v... đều là chủ nhân của nền văn hoá Sa Huỳnh, đều là các dân tộc của bản địa, lâu đời ở phía Nam Việt Nam. Nhưng cho đến nay (1997) trên lãnh thổ Lâm Đồng vẫn chưa tìm được dấu tích văn hóa Sa

Huỳnh như ở các tỉnh lân cận. Vì thế, có thể nghĩ rằng dân tộc Mạ và Cơ Ho đã từ vùng lân cận chuyển cư đến lãnh thổ này. Trong các trường ca của dân tộc Mạ và Cơ Ho, ta bắt gặp các dấu ấn về một thời kỳ biến trong ký ức của họ. Có thể đó là do trong lịch sử, họ đã có thời kỳ lâu dài ở với biển, rồi sau đó dưới sức ép của các cộng đồng dân tộc khác lớn mạnh hơn, họ đã thiên cư mãi mãi đến lãnh thổ này. Theo tiếng Chăm cổ, Cơ Ho có nghĩa là ở trên cao, người miền núi (theo Mạc Đường). Như vậy thì có thể từ khi hình thành vương quốc Chăm Pa ở ven biển miền trung và vương quốc Phù nam ở phía Tây Nam khoảng thế kỷ I-II, người Mạ và người Cơ Ho đã định cư ở Lâm Đồng rồi.

Địa vực của người Mạ, có lẽ từ xưa đã ở trong vùng Cát Tiên - Đạ Tẻh trở xuống phía Đồng Nai. Khi có vương quốc Phù nam, (và tiếp sau đó là một tiểu vương quốc khác mà di chỉ khảo cổ Cát Tiên đã phát hiện), người Mạ mới thiên cư lên vùng cao nguyên Di Linh thuộc địa phận Bảo Lộc, Bảo Lâm ngày nay. Như vậy địa vực của người Mạ chính là lưu vực của sông Đại Nga (Đar'gna) tức phần thượng nguồn sông La Ngà ngày nay, trong vùng mà học giả Pháp Ông Jean Boulbet gọi là vòng cung Đa Dâng (Boucle de la Đa Dâng: xem BSIE tom 32 N^o -2). Từ sau tiểu vương quốc thuộc di chỉ Cát Tiên mất đi, người Mạ mới trở lại vùng đất cũ của mình là vùng Đạ Tẻh- Cát Tiên. và đến thế kỷ 17 thì họ xây dựng được tiểu vương quốc Mạ (theo Mạc Đường), nhưng sau đó cũng không tồn tại. Nhưng người Mạ vẫn ở đó cho đến thế kỷ 20. Trong thời Nguyễn (thế kỷ 16 - 19) có lẽ địa vực của người Mạ không có sự biến động lớn. Mặc dù giai đoạn này, người Kinh đã dần dần định cư lớn ở miền Nam Việt Nam, nhưng số người Kinh đến định cư đông ở vùng người Mạ có thể chưa có. Bằng chứng là trong tờ trình của Nguyễn Thông, gửi triều đình Huế năm 1867 về việc khảo sát vùng thượng lưu sông La Ngà, chỉ gặp mấy người Kinh mà thôi. Đến đầu thế kỷ này, địa vực người Mạ đã được Jean Boulbet ghi lại ở bản đồ với

tên Cau Mạ, Cau Sre, ý cho rằng người Mạ và người Sre trước là từ bộ tộc Cau mà ra.

Về địa vực người Cơ Ho, sau khi chuyển cư lên cao nguyên, đã cư trú ở cao nguyên Lâm viên và phần phía Bắc cao nguyên Di Linh. Trong lịch sử, địa phận của người Cơ Ho (bao gồm các nhóm Chil, Lat...) có lẽ không biến động lớn như của người Mạ. Phía Duyên Hải ngăn cách họ với người Chăm có trình độ và lực lượng hơn hẳn, và về sau thay người Chăm là người Kinh ở triều Nguyễn là các dãy núi cao hiểm trở. Còn các phía khác là các dân tộc lực lượng tương đương với họ, nên cơ hội lấn chiếm lớn cũng ít hơn tuy density có nhiều, nhưng không ảnh hưởng lớn đến thay đổi địa vực và tồn vong của cả một tộc người bản địa.

Địa vực cư trú từ xa xưa của người M'Nông là vùng phía Bắc dãy Lang Bian-Bi Đúp, trên cao nguyên Buôn Mê Thuộc. Có lẽ trong lịch sử, các tộc người M'Nông, Cơ Ho và Mạ là chung một nguồn gốc (theo Mạc Đường). Tổ tiên Anhdonêdiên, sau đó đã tách thành các dân tộc có các đặc trưng riêng. Trong lịch sử, dân tộc M'Nông và Cơ Ho luôn luôn là hai dân tộc kề cận nhau, ảnh hưởng lẫn nhau, và có lẽ nhóm người Chil là kết quả của giao lưu này. Vì vậy, trong dân Chil có người nhận mình là dân tộc Cơ Ho, ở người khác thì coi mình là người M'Nông. Do ranh giới tự nhiên giữa người M'Nông (lưu vực sông Krôngnô) và người Cơ Ho (lưu vực sông Đa Dâng), là dãy núi cao nhất phía Nam, nên địa phận của người M'Nông cũng không biến động lớn xét về phía lãnh thổ Lâm Đồng.

Trong các dân tộc Lâm Đồng, người Raglai và người Chu Ru nói ngôn ngữ thuộc hệ Malayô- Pôlinêsia, khác với nhóm Mạ- Cơ Ho - M'Nông ngôn ngữ thuộc hệ Môn- Khơ Me. Đối với vùng ven biển miền trung (Phước Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận...) người Raglai có mặt cùng thời với người Chăm. Tức là tộc người

bản địa xa xưa. Nhưng đối với Lâm Đồng, họ là dân tộc thiên cư đến không sớm hoặc có thể muộn hơn so với người Mạ và người Cơ Ho. Về người Chu Ru, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng họ không phải là dân tộc có nguồn gốc bản địa như Cơ Ho hay Mạ, mà là từ dân tộc bản địa tách ra (nửa bản địa). Sự hình thành của dân tộc này, bắt rễ từ giao lưu giữa hai cộng đồng bản địa nói hai hệ ngôn ngữ khác nhau là : Chăm và Cơ Ho. Trong sự giao lưu lâu dài đó một bộ phận người ở cả hai phía, dần dần tách khỏi cộng đồng gốc của mình tự tập hợp lại. Quá trình này diễn ra một cách tự nhiên trong vài trăm năm, và đến lúc chín muồi, họ tự nhận là một dân tộc riêng, thiên cư đến một địa phận thích hợp. Phần lớn nhà nghiên cứu cho rằng người Chu Ru tách ra từ dân tộc Chăm (Nguyễn Văn Diệu), cũng có người cho là từ người Raglai (Mạc Đường). Đặc điểm nửa bản địa của người Chu Ru thể hiện trên nhiều mặt. Họ nói cùng ngữ hệ với người Chăm, nhưng nhiều người Chu Ru rất thạo tiếng Cơ Ho -Mạ, và trong vốn từ ngữ, họ tiếp nhận nhiều từ gốc ở tiếng Cơ Ho - Mạ. Về trình độ, người Chu Ru có sự phát triển trên một số mặt cao hơn người Mạ (ví dụ làm lúa nước), và cũng có mặt cao hơn người Cơ Ho (giữ vai trò trung gian trong mua bán trao đổi giữa người Cơ Ho - Chăm). Nhưng nhìn chung thì trình độ phát triển của người Chu Ru vẫn thấp hơn người Chăm. Ngoài ra trong các chuyện kể của người già, người Chu Ru cũng nhận họ vốn là con cháu của người Chăm. Tộc danh Chu Ru có nghĩa là “lấn đất”, điều đó giúp ta hiểu họ từ ngoài thiên cư đến. Có thể từ rất lâu họ là cái “đệm tự nhiên” giữa hai cộng đồng Chăm và Cơ Ho- Mạ, làm cầu nối cho hai cộng đồng, và đến một lúc nào đó họ mới tự tách ra và nhận là một dân tộc riêng.

CHƯƠNG II

CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ

Lâm Đồng là một tỉnh đa dân tộc. Ngoài dân tộc Kinh còn có 32 dân tộc thiểu số, bao gồm các dân tộc bản địa vùng Trường Sơn- Tây Nguyên: như Cơ Ho, Mạ, Chu Ru, M'ông, Raglai, Giê- Triêng, Xtiêng, Bru- Vân kiều, Ba Na, Ê đê, Gia Rai, Tà oi, Chơ Ro, Xơ đăng, Hrê, Co, Cơ Tu, một ít người Khơ Me và người Chăm. Ngoài ra còn có các dân tộc thiểu số khác ở miền núi phía Bắc đến đây cùng chung sống như: Hoa, Tày, Nùng, Thái, Dao, H'mông, Sán Chay, Sán Dìu, Thổ, Giáy v.v...

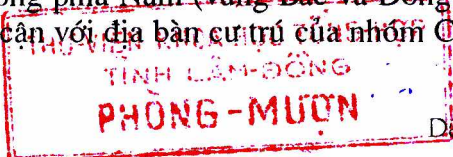
Các dân tộc thiểu số đó có trình độ phát triển kinh tế- xã hội không đồng đều, ngôn ngữ, phong tục tập quán, tín ngưỡng, tôn giáo và sắc thái văn hoá cũng khác nhau và rất phong phú. Tuy vậy trong sách này, chỉ đề cập đến những dân tộc thiểu số có số dân từ 100 người trở lên, và cũng chỉ nêu những nét cơ bản nhất về kinh tế, xã hội, văn hoá truyền thống của từng dân tộc.

ĐC 411/02

1. DÂN TỘC CƠ HO:

Theo tổng điều tra dân số 01/04/1989, dân tộc Cơ Ho có trên 82.917 người, đến 1/10/1997 có 104.025 người. Địa bàn cư trú chủ yếu là tỉnh Lâm Đồng, bao gồm nhiều nhóm địa phương như: Cơ Ho Srê, Cơ Ho Chil, Cơ Ho Nộp, Cơ Ho Lạt, Cơ Ho Cờ Dồn.

- Cơ Ho Srê là nhóm có dân số đông nhất. Họ có mặt ở hầu hết các huyện của tỉnh Lâm Đồng, nhưng tập trung nhất là ở Di Linh, Đức Trọng, Lâm Hà, và Lạc Dương.
- Nhóm Cơ Ho Chil (1/04/89) có khoảng 18.000 người. Trước đây, họ cư trú rải rác trên vùng núi cao thuộc thượng lưu sông Krông Knô (Bắc và Tây- Bắc cao nguyên Lang Biang). Nhưng do sống du canh, du cư, nên từ lâu, họ đã di chuyển xuống phía Nam (vùng Bắc và Đông- Bắc thành phố Đà Lạt) kế cận với địa bàn cư trú của nhóm Cơ Ho Lạt, người Chu Ru



và Raglai. Hiện nay, họ cư trú trên địa bàn các huyện Đức Trọng, Lâm Hà, Lạc Dương, Đơn Dương và vùng phụ cận thành phố Đà Lạt...

- Nhóm Cơ Ho Lạt cư trú tập trung ở Xã Lạt và một số vùng thung lũng xung quanh thành phố Đà Lạt. Do có điều kiện tiếp xúc, giao lưu lâu dài với người Kinh, nên đời sống kinh tế nhóm này có những tiến bộ nhất định so với các nhóm Cơ Ho Dòn, Nộp, Chil...
- Nhóm Cơ Ho Nộp cư trú phía Nam Di Linh, ven đường số 8 từ Di Linh đi Phan Thiết. Do quá trình giao lưu văn hoá xã hội lâu đời với các dân tộc anh em ở Bình Thuận, nhất là người Chăm, nên người Cơ Ho Nộp còn lưu giữ một số yếu tố văn hoá của các dân tộc đó như tục ăn trâu, và trồng trâu, cau xung quanh địa điểm cư trú của mình.
- Nhóm Cơ Ho Cờ Dòn cư trú ở miền núi phía Đông- Nam Di Linh, gọi là vùng Gia Bắc, kế cận với địa bàn cư trú của người Cơ Ho Nộp, tập trung đông nhất tại xã Đinh Trang Hoà, Huyện Di Linh.

Ngành kinh tế chủ đạo của người Cơ Ho là trồng trọt, và tùy theo đặc điểm địa lý và xã hội của mỗi nhóm mà ngành trồng trọt ở mỗi nhóm có những nét khác nhau. Người Cơ Ho Chil, Cơ Ho Dòn, Cơ Ho Nộp cư trú ở vùng núi cao, nên phát rừng, làm rẫy là canh tác chính và ngô, lúa rẫy, sắn là nguồn lương thực chủ yếu của họ. Trong khi đó, phương thức canh tác chủ đạo của người Srê là trồng lúa trên ruộng nước nên cơm gạo là thức ăn chính trong vùng Srê...

Người Chil, Cờ Dòn, Nộp trước đây thường chọn những khu rừng già nhiều cây cổ thụ trên những sườn núi cao, độ dốc lớn để phát đốt làm rẫy. Người Chil thích cư trú trên những ngọn

núi cao sườn hiểm trở, chứ không thích ở dưới các thung lũng thấp hoặc vùng cao nguyên tương đối bằng phẳng.

Vì vậy người Chil là những người thợ rừng cừ khôi, với dăm bảy cây rìu (Kol, sùng) và dăm ba cây chà gạc (Woát) là họ có thể khai quang một cách nhanh chóng cả một khu rừng rộng đầy những cây đại thụ. Thoạt tiên, đàn bà, trẻ em dùng chà gạc chặt những cây nhỏ và dây leo. Họ chỉ phạt dăm ba nhát mà không cần chặt đứt thân cây... Tiếp đó, đàn ông dùng rìu (sùng) đốn những cây lớn dần từ dưới lên đỉnh dốc, những cây này ngã sẽ kéo theo cây nhỏ và dây leo. Sau khi phơi nắng độ hơn một tháng, người ta châm lửa đốt rồi dọn rẫy để gieo hạt khi mùa mưa bắt đầu, khoảng tháng tư.

Công cụ sản xuất cổ truyền có: rìu (sùng), chà gạc (woát), gậy chọc lỗ tra hạt (chrmul).

Các nhóm Cơ Ho nói trên gọi rẫy là mir. Trước đây các nhóm Chil, Nộp, Cơ Ho Dồn... quần cư ở đâu, thì đốt rẫy, làm nương ở đó. Khi rẫy bạc màu, thì dời đi nơi khác.

Điển hình về phương thức canh tác lúa nước là nhóm Cơ Ho srê. Tên “ Srê ” trong ngôn ngữ Cơ Ho có nghĩa là “ruộng” vì nhóm này sống chủ yếu bằng nghề làm ruộng nước ở thung lũng.

Công cụ canh tác lúa nước của người Srê, người Lạch có cuốc, cày (ngal) có 2 trâu kéo, bừa (Sokam) và Kơ (dùng để trang đất cho bằng) rồi gieo sạ lúa.

Ngoài trồng trọt, người Cơ Ho còn làm các kinh tế phụ như: săn bắt, hái lượm các loại ở rừng và đánh bắt cá dưới các sông, suối...

Trong gia đình người Cơ Ho, đều có nuôi trâu, bò, heo, dê, gà, vịt... Trâu, bò được nuôi chủ yếu để dùng làm sức kéo. Các loại gia súc khác được dùng vào các dịp tế lễ hiến sinh và vào đời sống của đồng bào.

Ở tất cả các nhóm Cơ Ho đều có nhiều nghề thủ công cung cấp những sản phẩm cần thiết cho nhu cầu của dân làng, sản phẩm dư ra được đưa trao đổi ở các chợ, thị trấn trong vùng. Phổ biến nhất là các nghề dệt vải thổ cẩm, đan lát đồ mây, tre, cói; rèn nông cụ và vũ khí truyền thống. Một số nơi còn có nghề làm đồ gốm (không dùng bàn xoay), làm ra các đồ dùng trong gia đình...

Đơn vị tổ chức xã hội cao nhất mà người Cơ Ho đã đạt đến là Bon. Đó vừa là một đơn vị tổ chức xã hội, vừa là một đơn vị kinh tế tự cấp, tự túc của dân tộc Cơ Ho.

Về xã hội, bon là làng truyền thống theo kiểu một công xã nông thôn hoặc công xã láng giềng, mang đậm dấu vết của công xã thị tộc mẫu hệ. Dựa trên cơ sở cư trú trong những căn nhà dài, kế cận nhau theo nhóm dòng họ.

Đứng đầu bon là già làng (Kuang bon). Về quyền lợi kinh tế, thì chủ làng cũng giống như mọi thành viên khác của làng. Hàng ngày ông ta cũng phải lao động cật lực để tự nuôi sống bản thân và gia đình. Nhưng về mặt tinh thần, ông ta lại có một uy tín tuyệt đối so với các thành viên khác của làng. Chủ làng (Kuang bon) là hiện thân của truyền thống và là một yếu tố tinh thần đưa đến sự thống nhất của cộng đồng làng (bon) trong xã hội cổ truyền của người Cơ Ho.

Trong xã hội truyền thống thì chủ làng, cùng với chủ rừng (Tombri), thầy cúng và các gia trưởng hợp thành tầng lớp trên của người Cơ Ho. Sự khác biệt giữa các tầng lớp trong xã hội

truyền thống chủ yếu dựa vào sự khác biệt chút ít về những tư liệu sinh hoạt truyền thống như chiêng, ché cổ, nổi đồng, chứ chưa phải là các tư liệu sản xuất chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp. Chưa có sự bóc lột sức lao động của những thành viên khác trong cộng đồng làng, cộng đồng dân tộc... Nhưng trong xã hội đó, đã xuất hiện sự phân tầng xã hội: kẻ giàu, người nghèo, “con ở” hoặc “tôi tớ” trong gia đình. Đó chính là dấu hiệu của một xã hội đang trong thời kỳ quá độ từ sự tan rã của xã hội nguyên thủy sang xã hội có giai cấp, có nhà nước...

Trong xã hội truyền thống của người Cơ Ho đã tồn tại hai hình thức tổ chức: gia đình lớn mẫu hệ và gia đình nhỏ mẫu hệ. Theo xu thế phát triển quá trình giải thể các gia đình lớn chuyển dần sang gia đình nhỏ đang diễn ra mạnh mẽ dưới tác động của động lực nội và ngoại sinh. Loại hình gia đình nhỏ đang ngày càng chiếm số lớn.

Điều đáng chú ý là dù ở gia đình lớn hay gia đình nhỏ, những dấu ấn mẫu hệ vẫn được duy trì và bảo lưu. Con cái sinh ra đều theo họ mẹ, quyền kế thừa tài sản thuộc về những người con gái.

Chế độ hôn nhân một vợ một chồng và cư trú bên vợ đã được xác lập và duy trì một cách khá chặt chẽ trong xã hội. Người phụ nữ hoàn toàn đóng vai trò chủ động trong hôn nhân. Sau hôn lễ, chàng rể phải về ở bên nhà vợ.

Tập tục cổ truyền của người Cơ Ho tuyệt đối cấm kỵ việc kết hôn giữa những người có cùng một dòng họ, nhất là ở cùng một địa phương. Con chú, con bác, con dì, không được lấy nhau. Trái lại, con cô, con cậu từ hai phía có thể có quan hệ hôn nhân với nhau theo luật tục. Sau khi vợ chết, người chồng có thể kết hôn với người em gái của vợ. Và ngược lại, nếu chồng chết,

người vợ góa có thể kết hôn với người em trai của chồng nếu đôi bên ưng thuận.

Cho đến nay, hôn nhân của người Cơ Ho vẫn dựa trên cơ sở sự ưng thuận giữa đôi bên trai- gái. Cha mẹ đôi bên cũng không cưỡng bách việc kết bạn trăm năm của con cái. Sau hôn lễ, người con trai thường phải về ở nhà vợ, nhưng nếu gặp trường hợp gia đình hiếm muộn thì cô dâu vẫn có thể cư trú bên chồng. Tuy nhiên, con cái sinh ra vẫn theo họ mẹ và kế thừa tài sản thuộc về nữ giới...

Người Cơ Ho tin rằng mọi mặt của đời sống đều do các thế lực siêu nhiên quyết định. Tín ngưỡng về siêu nhiên trong quan niệm của người Cơ Ho tập trung vào ý niệm đa thần...

Đến nay các lễ nghi phong tục cổ truyền của người Cơ Ho vẫn còn được bảo lưu. Nhưng bên cạnh đó, mấy chục năm lại đây một bộ phận khá lớn người Cơ Ho đã tin theo những tôn giáo nhập từ bên ngoài như Thiên chúa giáo, nhất là Tin lành. Kinh thánh và các tài liệu truyền giáo khác được dịch ra tiếng Cơ Ho và các mục sư, thầy giảng đã sử dụng ngôn ngữ đó trong việc truyền giảng đạo.

2. DÂN TỘC MẠ:

Người Mạ là một dân tộc thiểu số bản địa ở tỉnh Lâm Đồng. Theo điều tra số dân Mạ có: 19.792 người, chiếm 5,5% dân số của tỉnh (01/04/1989). Đến 01/10/1997 tăng lên 25.059 người. Địa bàn cư trú của người Mạ nằm trong vùng trung và thượng lưu sông Đồng Nai và hiện nay được phân bố như sau (theo số liệu 01/4/1989):

Thị xã Bảo Lộc, và huyện Bảo Lâm có khoảng 9.000 người. Các huyện Đa Huoai, Đa Tẻh, Cát Tiên có khoảng 5.000

người Mạ. Các huyện Đức Trọng, Lâm Hà, Đơn Dương, Di Linh và một số nơi khác, có trên 6.000 người. Ngoài ra có một bộ phận người Mạ cư trú ở các huyện miền đồi núi của các tỉnh Đồng Nai, Đắk Lắk.

Dân tộc Mạ là một dân tộc đang phát triển về dân số. Số liệu của chính quyền Ngụy Sài Gòn trước 1975, cho thấy người Mạ có 15.000 người ⁽¹⁾. Đến nay, dân số người Mạ trên 25.059 người...

Tiếng nói của người Mạ thuộc ngữ hệ Nam Á, nhóm ngôn ngữ Môn- Khơme miền núi phía Nam, rất gần gũi với tiếng nói của người M'ông, Chơ ro, Xtiêng, Cơ Ho, là những dân tộc láng giềng gần gũi với họ. Trong từ vựng của ngôn ngữ Mạ, Yếu tố Môn- Khơme trội hơn hẳn so với các dân tộc cùng nhóm ngôn ngữ này cư trú ở Bắc Tây nguyên như Ba na, Xơ đăng...

Trước đây, do ít có điều kiện tiếp xúc với người Kinh, lại cư trú ở một khu vực đóng kín, nên người Mạ ít biết tiếng phổ thông, nhất là nữ giới và lứa tuổi 60 trở lên. Nhưng trải qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ, quê hương của người Mạ phần lớn là vùng căn cứ địa cách mạng, một số nơi khác là vùng tạm bị chiếm nên việc tiếp xúc với người Kinh được thường xuyên hơn, ngày càng mở rộng và trở thành một nhu cầu trong cuộc sống. Cho đến nay, đa số người Mạ đã biết tiếng phổ thông và chữ quốc ngữ. Qua hơn 20 năm sau ngày giải phóng, nhiều người Mạ đã sử dụng tiếng phổ thông và chữ quốc ngữ một cách thuần thục hơn trước, nhất là giới trẻ.

Người Mạ thuộc loại hình nhân chủng Anghônêdiên. Chiều cao trung bình khoảng 1,57 m đến 1,6 m đối với nam giới

⁽¹⁾ Nguyễn Trắc Dĩ, *Đồng bào các sắc tộc thiểu số Việt Nam, Bộ phát triển sắc tộc ấn hành, 1972, trang 53.*

và 1,5 đến 1,56 m đối với nữ giới. Tuy nhiên, cũng có những người Mạ cao tới 1,7 m hoặc hơn. Thân hình vạm vỡ, phát triển cân đối. Màu da ngăm đen, mặt tương đối rộng, gò má hơi dô, mũi bè, môi dày, mắt đen hoặc nâu sẫm. Tóc cứng và phần nhiều là tóc thẳng, một số người có tóc uốn cong...

Tộc danh “ Mạ ” thực sự có ý nghĩa gì là điều còn cần được nghiên cứu kỹ lưỡng hơn nữa. Nhưng theo đa số người Mạ và phần lớn dân cư các dân tộc láng giềng cùng nhóm ngôn ngữ Môn- Khơme thì tộc danh “Mạ” đồng nhất với tên gọi phương thức sinh hoạt kinh tế của những người làm rẫy (mìr). Mạ có nghĩa là những người làm rẫy.

Dân tộc Mạ là một cộng đồng người thống nhất, có một tên gọi chung, một ngôn ngữ chung và ý thức chung về tộc người Mạ, tự phân biệt mình với các dân tộc láng giềng. Nhưng trong quá trình tồn tại và phát triển, cộng đồng dân tộc Mạ đã chia các nhóm địa phương như: Mạ Ngăn, Mạ Xốp, Mạ Tô, Mạ Krung.

- Mạ Ngăn, được quan niệm là người Mạ chính tông. Họ có địa bàn cư trú ở vùng lưu vực sông Đạ Dâng, nằm về phía Bắc B' Lao, trên địa vực các xã: Lộc Bắc, Lộc Lâm, Đạ Tẻh thuộc các huyện Bảo Lộc, Bảo Lâm, Đạ Tẻh tỉnh Lâm Đồng.

- Mạ Tô, cư trú ở vùng thượng lưu sông La Ngà (Đạ Rnga), nằm trên cao nguyên Bảo Lộc, gần gũi với người Cơ Ho hơn cả.

- Mạ Krung, là nhóm người Mạ ở vùng bình sơn nguyên. Họ có địa bàn cư trú từ Tây- Nam Bảo Lộc đến vùng định quán, tỉnh Đồng Nai.

- Mạ Xốp, là nhóm người Mạ sống ở vùng đất phiến (xốp có nghĩa là đất phiến) thuộc địa phận các xã Lộc Bắc, một phần của huyện Đa Tềh¹.

Trong tiến trình phát triển của lịch sử, lãnh thổ tộc người, cũng như cơ cấu cộng đồng dân tộc Mạ đã có những biến thiên nhất định, dẫn đến sự cư trú xen kẽ với các dân tộc anh em khác đến đây tham gia phát triển kinh tế- văn hoá miền núi, nhất là từ sau ngày giải phóng miền núi đến nay. Đó là một quy luật tất yếu của lịch sử, nằm trong quỹ đạo phát triển chung của nước Việt Nam thống nhất, đa dân tộc.

Trong xã hội truyền thống, rẫy (mir) là phương thức hoạt động kinh tế chủ yếu của dân tộc Mạ. Phương thức hoạt động kinh tế này hầu như đã đem lại cho họ toàn bộ nhu cầu về lương thực và phần lớn thực phẩm trong bữa ăn hàng ngày. Đặc điểm của phương thức canh tác rẫy (mir) của người Mạ là ở chỗ cả làng (boon) cùng lấy một khu rừng lớn trong phạm vi ranh giới của làng, rồi chia cho các gia đình từng khoảnh nhỏ để cùng phát, đốt và cùng canh tác trong cùng một thời gian, hầu tránh việc đốt rẫy lẻ tẻ làm lửa cháy lan ra các cánh rừng xung quanh.

Các loại công cụ dùng trong canh tác nương rẫy cũng như quy trình canh tác rẫy tương tự như người Cơ Ho Chil đã nói ở trên.

Cũng như người Cơ Ho, quá trình canh tác rẫy của người Mạ gắn liền với nhiều lễ nghi nông nghiệp hầu cầu mong cho mùa màng tươi tốt.

Vào tháng giêng âm lịch, trước khi chọn rừng làm rẫy, người Mạ làm lễ cúng thần rừng (Yang Bri hay Yu SinBri). Đó là

¹ Viện dân tộc học, Các dân tộc ít người ở Việt Nam (Các tỉnh phía Nam), Nhà xuất bản khoa học xã hội Hà Nội, 1984, trang 174.

lễ nghi nông nghiệp quan trọng đầu tiên trong hệ thống lễ nghi nông nghiệp hàng năm theo chu kỳ canh tác nương rẫy của người Mạ.

Trước khi gieo hạt giống, người ta lại làm lễ cúng hồn lúa (Le Yang tuyết Koi). Khi lúa trên rẫy “ đến thì con gái ”, và sắp trở đồng, thì làm lễ ăn mừng và tạ ơn thần lúa. Lễ này gọi là lễ Yu tam nơm. Đến khi lúa trở bông thì làm lễ Yu rmul hay Yu Đụng, với vật hiến sinh là lợn hoặc dê và phải kiêng cử trong 7 ngày liền. Trong lễ này, người Mạ dựng cây nêu (Yu) trên đám rẫy của từng gia đình, nó tượng trưng cho ngôi nhà của hồn lúa. Khi công việc thu hoạch mùa đã hoàn tất, cây nêu (Yu) này được đem về nhà cắm vào từng kho thóc của từng gia đình.

Ở vùng cư trú của người Mạ, ruộng nước chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ.

Việc chăn nuôi gia súc, gia cầm trong mỗi gia đình người Mạ còn kém phát triển. Họ thường nuôi lợn, dê, bò, trâu, gà, vịt chủ yếu là để giết thịt trong các lễ hiến sinh, chứ chưa phải để dùng làm sức kéo trong nông nghiệp như ở vùng Kờ Ho Srê, vùng người Lạch và người Chu Ru.

Chưa tách khỏi nông nghiệp, thủ công nghiệp đối với người Mạ chỉ là loại nghề phụ trong mỗi gia đình. Phổ biến nhất là nghề đan lát những đồ dùng trong gia đình bằng mây, tre, lá... Nghề dệt vải bằng khung dệt Indônêdiên còn thô sơ, nhưng có kỹ thuật dệt khá cao với lối thêu hoa văn trên nền vải khá đặc sắc. Sản phẩm của nghề dệt, đáp ứng nhu cầu về may mặc y- phục truyền thống trong mỗi gia đình. Ngoài ra, nó còn tạo ra được những tấm vải thổ cẩm với hoa văn trang trí khá tinh xảo và đẹp mắt. Đây là một trong những nét nổi bật của người Mạ so với các dân tộc láng giềng.

Nghề rèn có ở nhiều nơi, hoạt động lúc nông nhàn. Họ rèn và tu sửa nông cụ, vũ khí truyền thống. Xưa kia, đồng bào Mạ đã từng có kỹ thuật luyện sắt thép từ quặng ở địa phương. Nhưng về sau, do có sẵn sắt thép từ việc trao đổi với miền xuôi nên nghề luyện sắt từ quặng bị mai một dần...

Địa bàn cư trú của người Mạ, thường là khu vực có nhiều rừng. Các loại lâm thổ sản như: mộc nhĩ, nấm hương, măng giang, măng tre, măng nứa, đọt mây, các loại rau rừng, mật ong, củ mài, củ chup và nhiều loại chim, thú, bò sát là một nguồn thực phẩm và lương thực khá quan trọng bổ sung cho kinh tế nương rẫy của người Mạ, nhất là trong những ngày tháng giáp hạt, hoặc lúc nông nhàn. Dụng cụ săn bắn cổ truyền của người Mạ có: nỏ với mũi tên tẩm thuốc độc, lao và một số loại cạm bẫy thô sơ nhưng rất có hiệu quả trong việc săn bắt thú rừng...

Do phương thức canh tác nương rẫy du canh du cư, nên làng mạc người Mạ chưa cư trú ở một nơi cố định. Do vậy, làng của người Mạ thường có quy mô nhỏ bé so với làng của người Cơ Ho Srê, Cơ Ho Lạt và người Chu Ru trong vùng. Làng thường đóng rải rác, phân tán ở ven sông, suối, hay trong các thung lũng, sườn đồi- nơi thuận tiện nguồn nước để sinh hoạt. Mỗi làng bao gồm một hay ba ngôi nhà dài. Chẳng hạn, làng Bơ Sua của người Mạ ở Đạ Tẻh (1977-1978) chỉ có một ngôi nhà dài 54m, trong đó có 12 gia đình. Trong khi đó, thì các làng Bờ Lạch, Bờ Tạch, Bờ Lưng của người Mạ ở xã Lộc Bắc, huyện Bảo Lộc lại bao gồm nhiều chòm, mỗi chòm có vài ba gia đình lớn xen với các gia đình nhỏ...

Phạm vi đất làng bao gồm: đất thổ cư, đất canh tác, đất hưu canh, bãi chăn nuôi và những cánh rừng để săn bắt, hái lượm những khoảng rừng thiêng, dành cho thần linh cư ngụ- nơi người Mạ kiêng cử không khai thác để làm rẫy.

Về mặt xã hội, làng cổ truyền người Mạ là một công xã nông nghiệp- một đơn vị kinh tế xã hội mang nặng tính chất tự cấp, tự túc, gần như biệt lập với nhau. Những thành viên trong làng thường có quan hệ huyết thống với nhau theo dòng cha hoặc có quan hệ hôn nhân.

Đất đai và các sản phẩm tự nhiên trong phạm vi ranh giới của làng thuộc sở hữu công cộng của công xã. Mọi thành viên trong làng đều có quyền bình đẳng trong việc chiếm hữu một phần đất làng để canh tác và hưởng trọn vẹn phần hoa lợi trên phần đất mà mình chiếm hữu, chưa phải cống tô, nộp thuế cho ai.

Đứng đầu làng là chủ làng (chau Kuang bon) hay chủ rừng (Tom Bri) cùng với các gia trưởng (Pô hiu) hợp thành bộ máy tự quản của làng truyền thống.

Người Mạ theo chế độ hôn nhân một vợ một chồng. Khi người con trai đến tuổi trưởng thành (16 hay 17 tuổi), thông qua người mai mối đến nhà gái để hỏi vợ và sau hôn nhân thường cư trú bên chồng. Nhưng tàn dư của chế độ mẫu hệ ở đây vẫn còn được bảo lưu ít nhiều, biểu hiện ở chỗ có thể cư trú song phương và ý kiến của người cậu vẫn có tính chất quyết định trong việc hôn nhân của các cháu (con của các chị em gái của mình)...

Cũng giống như người Cơ Ho, người Mạ coi thần Ndu, là vị thần sáng tạo. Nhưng gần gũi và quan trọng hơn hết đối với người Mạ, vẫn là những vị thần nông nghiệp như: thần lúa (Yang Koi), thần rừng (Yang Bri), thần núi (Yang Bờ nơ), thần lửa (Yang US) v.v...

Những lễ nghi cúng kiếng các vị thần nông nghiệp của người Mạ được tiến hành theo chu kỳ canh tác rẫy hàng năm. Nhưng quan trọng nhất vẫn là lễ cúng vào thời kỳ bắt đầu gieo hạt gọi là lễ cúng hôn lúa (Le Yang Tuýt coi) để mong được

“phong đăng hoà cốc”, và lễ cúng cơm mới (Lìr Bông) cúng vào lúc kết thúc mùa thu hoạch lúa trên rẫy hầu tạ ơn các thần linh đã phù hộ cho họ một vụ gieo trồng trọt ven.

Để làm vừa lòng các vị thần linh và cầu mong sự nâng đỡ của các chư thần, ngoài các lễ nghi nông nghiệp người Mạ còn tổ chức hiến sinh vào các dịp như cưới hỏi, sinh đẻ, làm nhà mới, kết nghĩa anh em, mua sắm tài sản quý (chiêng, ché, trâu, bò...) Họ cũng tổ chức hiến sinh, khi bị đau, ốm, dịch bệnh, tang ma, thiên tai, hạn hán... Đó cũng là những dịp để gia chủ thể hiện tinh thần cộng đồng đối với làng: vui, buồn, tắt lửa, tối đèn, đều có nhau, cùng nhau lo toan gánh vác những công việc trọng đại trong đời sống cộng đồng.

Lễ hiến sinh lớn nhất của người Mạ là lễ đâm trâu. Xưa kia, được tiến hành mỗi năm một lần, những buôn làng gần nhau tụ họp lại cùng tổ chức lễ đâm trâu- một nghi lễ có từ rất xa xưa, trong cộng đồng người Mạ, cũng như các dân tộc khác ở Tây Nguyên. Nó không chỉ là một loại hình tín ngưỡng nông nghiệp nguyên thủy, mà lễ hội đó còn là một sự phản ánh sinh hoạt săn bắt hái lượm tiền nông nghiệp của đồng bào...

Ngoài loại hình tín ngưỡng dân gian, các tôn giáo khác như Thiên chúa giáo và đạo Tin lành, đã xâm nhập vào một số vùng người Mạ. Nhất là những năm gần đây, đạo Tin lành có xu hướng phát triển mạnh mẽ vào tộc người này và các tộc người bản địa khác ở các tỉnh Lâm Đồng và Tây Nguyên.

Dân tộc Mạ vẫn còn bảo lưu được một kho tàng văn học nghệ thuật dân gian rất phong phú. Chiếc đàn đá tìm thấy ở vùng

người Mạ nay vẫn còn đang được tàng trữ ở Hoa Kỳ². Đó là một loại nhạc cụ tối cổ của nhân loại.

Nhiều truyền thuyết, thần thoại, cổ tích, dân ca, luật tục ca (Tam pốt), trường ca vẫn còn được bảo lưu trong dân gian vùng người Mạ. Nó cần được sưu tầm, nghiên cứu kịp thời hầu bảo tồn bản sắc văn hoá của dân tộc Mạ và làm phong phú thêm nền văn hóa của dân tộc Việt nam xã hội chủ nghĩa.

3. DÂN TỘC M'NÔNG:

Dân tộc M'ngông ở Việt Nam theo tổng điều tra dân số 01/04/1989 có 67.340 người. Địa bàn cư trú của người M'ngông bao gồm những phần đất thuộc Tây- Nam tỉnh Đắk Lắk, tỉnh Lâm Đồng và các huyện miền núi thuộc tỉnh Bình Phước. Ngoài ra, họ còn cư trú ở phía Đông lãnh thổ Campuchia trên những cao nguyên giáp ranh với hai tỉnh Đắk Lắk và Bình Phước của Việt nam. Nhưng tập trung đông nhất là tại các huyện: Lắk, Đắk Nông, Đắk Min, Krông Knô, Krông Pách, EA Súp và M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk.

Trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, có trên 12.000 người M'ngông (01/10/1989), chiếm 1,3% dân số toàn tỉnh. Đến 01/10/1997 có 15.351 người. Tại Lâm Đồng, người M'ngông cư trú tập trung ở vùng thượng lưu sông Krông Knô, nằm về phía Bắc cao nguyên Lang- Biang, thuộc địa bàn các huyện Lạc Dương, Đức Trọng và Lâm Hà.

Dân tộc M'ngông thuộc nhóm loại hình nhân chủng Andônêdien. Có tầm vóc thấp, nước da ngăm đen, môi hơi dày,

² Bà Claire Omar Musser ở Los Angeles còn cất giữ một bộ đàn đá được lấy từ Bảo Lộc, Việt Nam trước năm 1975, trong thời gian quân đội Mỹ trấn đóng ở miền Nam Việt Nam.

râu thưa, mắt nâu đen, tóc đen, thẳng. Nhiều người có tóc uốn cong...

Ngôn ngữ M'ông thuộc nhóm Môn- Khơme miền núi phía Nam. Trong vốn từ vựng M'ông bộc lộ rõ sự ảnh hưởng của tiếng Chăm, qua ngôn ngữ Êđê, Giarai, là những ngôn ngữ thuộc nhóm Malayo- Pôlynêxia, bên cạnh sự ảnh hưởng sâu đậm hơn của ngôn ngữ Môn- Khơme...

Trong quá trình lịch sử phát triển tộc người của mình, do địa bàn cư trú phân tán trên một vùng rừng núi hiểm trở, việc giao lưu giữa các vùng M'ông rất khó khăn, hạn chế, đã phân chia cư dân M'ông ra rất nhiều nhóm địa phương. Nhưng các nhóm này vẫn tự nhận một tên gọi chung là M'ông.

Những nhóm địa phương của người M'ông có thể kể đến như:

- M'ông Gar, ở Tây Bắc Lâm Đồng và vùng hồ Lắk thuộc tỉnh Đắk Lắk.

- M'ông Chil, cư trú trên địa bàn huyện Lạc Dương, Đức Trọng, Lâm Hà và huyện Lắk thuộc tỉnh Đắk Lắk...

- M'ông Nông, ở Đắk Nông, Đắk Min tỉnh Đắk Lắk.

- M'ông Préh, ở Đắk Nông, Đắk Min, Krông Nô, Lắk, tỉnh Đắk Lắk.

- M'ông Kuênh, ở huyện Krông Pách, tỉnh Đắk Lắk.

- M'ông Prâng, ở Đắk Nông, Đắk Min, Lắk và EA Súp, tỉnh Đắk Lắk.

- M'ông R'Lâm, ở huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk.

- M'ông Bu đâng, ở Bản Đôn, Đắk Lắk.

- M'ông Bu Nor, ở các huyện Đắk Nông, Đắk Min, tỉnh Đắk Lắk.

- M'ông Din Bri, ở vùng tả ngạn sông EA Krông, tỉnh Đắk Lắk.

- M'nông Đíp, ở tỉnh Bình Phước và Đắk Lắk.
- M'nông Bíat, ở tỉnh Bình Phước và bên kia biên giới Campuchia- Việt nam.
- M'nông Bu Dêh, ở vùng giáp ranh giữa tỉnh Bình Phước và tỉnh Đắk Lắk.
- M'nông Si Tô, ở huyện Đắk Nông tỉnh Đắk Lắk.
- M'nông kách, ở các huyện Lắk, Đắk Nông, M'Drăk, tỉnh Đắk Lắk.
- M'nông Phê Dâm, ở vùng Quảng Tín, huyện Đắk Nông, tỉnh Đắk Lắk.

Ngoài ra, còn thấy nói đến một số nhóm địa phương khác của người M'nông như: M'nông Rơ Đe, M'nông R'ông, M'nông K'Ziêng,, cư trú ở Campuchia.

Do có nhiều nhóm địa phương như vậy, nên cộng đồng dân tộc M'nông có nhiều phương ngữ, nhưng chủ yếu là phương ngữ M'nông miền Đông và phương ngữ M'nông miền Tây; Sự khác nhau giữa các phương ngữ đó là không đáng kể; Giữa các phương ngữ đó đều dễ dàng nghe và hiểu tiếng nói của nhau.

Người M'nông là cư dân nông nghiệp từ lâu đời. Trong sinh hoạt kinh tế truyền thống, phương thức phát rừng làm rẫy (mìr) chiếm vị trí trọng yếu. Cây lương thực chính của đồng bào là lúa tẻ. Số lượng lúa nếp gieo trồng không đáng kể. Ngoài lúa ra, ngô, khoai, sắn cũng được đồng bào trồng thêm trên rẫy để làm lương thực phụ và nhất là dùng cho chăn nuôi heo, gà...

Cho đến nay, người M'nông Gar, M'nông Chil ở Lâm Đồng vẫn duy trì phương thức phát rừng, làm rẫy truyền thống với các bước phát, đốt và chọc lỗ, chĩa hạt giống như người Mạ và người Cơ Ho...

Việc sử dụng đất rẫy của người M' nông ở đây theo chế độ luân khoảnh. Chu trình quay vòng của rẫy từ 6 đến 12 năm tùy theo độ phì nhiêu của đất- rẫy.

Đặc điểm của việc làm rẫy của nhóm M' nông Gar ở Lâm Đồng là lửa để đốt rẫy phải được “ kéo ” ngay trên rẫy với phương pháp cổ truyền bằng cách ma sát cái lạt cật nửa vào một khúc tre lồ ô già, khô để bật lửa và làm cháy một mớ bụi nhùi tre. Người M' nông Gar gọi người kéo lửa theo phương pháp cổ truyền là Rmút. Từ đó, lửa được đem về cho dân làng cùng đốt rẫy ở một khu rừng đã định...

Công cụ làm rẫy của người M' nông Gar, M' nông Chil chủ yếu là: Chà gạc (Viêh), rìu (sùng), gậy chọc lỗ (Rmul), cuốc, Wăng Wít (dụng cụ làm cỏ) và cào...

Kinh tế hái lượm và săn bắt còn giữ vai trò đáng kể trong đời sống của người M' nông Gar, M' nông Chil ở Lâm Đồng. Sản phẩm của loại hình kinh tế săn bắt- hái lượm của đồng bào chủ yếu là: rau xanh, mộc nhĩ, nấm hương, cá, thịt rừng, mật ong và các loại lâm thổ sản khác lấy từ rừng.

Việc săn thú phát triển ở vùng M' nông Gar, ở địa phương với nhiều kinh nghiệm săn lùng, săn rình và gài cạm bẫy để bắt thú rừng. Đặc biệt là nghề săn bắt và thuần dưỡng voi rừng của người M' nông. Voi rừng săn được, đem về thuần dưỡng biến thành vật nuôi trong gia đình và được dùng làm phương tiện vận chuyển đường rừng rất hữu hiệu. Xưa kia, người M' nông còn dùng voi làm chiến tượng trong chiến tranh bộ lạc...

Việc chăn nuôi gia súc, gia cầm như: trâu, bò, dê, lợn, gà, vịt ở người M' nông Gar, M' nông Chil chủ yếu là dùng vào các lễ hiến sinh mà mỗi năm các gia đình người M' nông thường phải tổ

chức nhiều lần theo chu kỳ nông nghiệp cổ truyền và đời sống của họ...

Đàn ông M' nông Gar, M' nông Chil ở Lâm Đồng chủ yếu biết các nghề như rèn, mộc, đan lát các gia cụ bằng mây, tre, làm nhà và làm thuyền độc mộc... Đàn bà, đảm nhiệm công việc kéo sợi, dệt vải có thêu hoa văn và may y phục truyền thống...

Làng (bon) của người M' nông Gar, M' nông Chil ở Lâm Đồng thường dựng ở gần vùng chân núi, gần các khe, suối tiện sử dụng nước cho sinh hoạt hàng ngày. Người M' nông Gar thường làm nhà đất, có sạp để nằm và sinh hoạt trong gia đình... Trong khi người M' nông Chil thích ở nhà sàn. Đặc biệt, nhà của người M' nông Gar còn lưu giữ nhiều nét cổ truyền hơn cả.

Nhà của người M' nông Gar, thường có mái buồng chòm gần sát mặt đất, có kiến trúc mái cửa vòm như cửa tò vò, trông rất đẹp mắt.

Thông thường, mỗi ngôi nhà của người M' nông Gar, M' nông Chil ở địa phương là nơi cư trú của nhiều hộ gia đình có quan hệ huyết thống về phía mẹ.

Ở người M' nông Gar, M' nông Chil, ngoài cách nấu cơm bằng những nồi đất nung, đồng bào còn có thói quen ăn món cháo chua vào bữa trưa. Khi đi làm rẫy, cháo chua thường được đựng trong vỏ quả bầu khô mang theo... Thức ăn thông thường của đồng bào, là muối ớt, cá khô, thịt thú săn được và các loại rau rừng...

Rượu cần, là một nhu cầu phổ biến đối với người M' nông. Nam, nữ, trẻ, già ai cũng thích rượu cần và thuốc lá cuốn...

Đồng bào M'ông, có tập quán cưa bằng một số răng cửa đối với thanh niên nam nữ, đã trưởng thành và xâu thủng lỗ tai để mang đồ trang sức. Hoa tai thường là một khúc ngà voi, hay một khúc tre vàng óng hay một thỏi gỗ quý. Dái tai của một số lão ông, lão bà có khi xệ xuống chạm vai và như thế được coi là đẹp, là người sang trọng. Cùng với tập tục cưa răng, cưa tai là tập quán nhuộm răng đen và ăn trâu giống như người Kinh...

Người M'ông thích mang nhiều đồ trang sức như: vòng cổ, vòng tay, vòng chân, hoa tai, nhẫn bằng đồng hay bằng bạc... Riêng nữ giới còn thích quàng lên cổ những chuỗi hạt cườm ngũ sắc. Những chiếc vòng đồng là cái mà hầu như người M'ông nào cũng có. Đó là kỷ vật của các lễ hiến sinh, hay lễ kết nghĩa anh em, bạn bè. Nó còn tượng trưng cho sự giao ước với thần linh hay lời hứa hôn của đôi trai gái theo tập quán cổ truyền của dân tộc...

Xã hội truyền thống của người M'ông còn bảo lưu những dấu ấn khá sâu đậm của chế độ mẫu hệ. Người phụ nữ đóng vai trò chủ động trong hôn nhân. Sau lễ cưới, người con trai thường ở bên nhà vợ. Con cái sinh ra đều theo dòng họ mẹ và quyền thừa kế tài sản đều thuộc về những người con gái trong gia đình...

Trước đây, người M'ông theo tín ngưỡng đa thần, đặc biệt là các vị thần nông nghiệp và các vị chư thần giống như các vị thần của người Cơ Ho, người Mạ. Đạo Thiên chúa và nhất là đạo Tin lành đã thâm nhập và phát triển vào vùng người M'ông.

4. DÂN TỘC CHU RU:

Chu Ru là một trong những dân tộc ít người ở Lâm Đồng. Theo tổng điều tra dân số 01/04/1989 có khoảng trên 10.402 nhân khẩu chiếm 2.5% dân số toàn tỉnh. Đến 01/10/1997 có

12.993 người. Đồng bào có mặt tại một số địa phương thuộc tỉnh Lâm Đồng và một số ít ở tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận.

Ở Lâm Đồng, người Chu ru cư trú tập trung tại huyện Đơn Dương. Ngoài ra còn khoảng 2.000 người sống trong 2 huyện An Sơn và Đức Linh thuộc tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận.

Người Chu ru đa số nói theo ngôn ngữ Malayô- Pôlinêxia. Tuy nhiên, do cư trú lân cận với người Cơ Ho, nên một bộ phận dân tộc Chu ru cũng nói tiếng Cơ Ho, thuộc nhóm ngôn ngữ Môn- Khome.

Trước đây người Chu ru không có chữ viết cho tiếng nói của mình. Thời Pháp thuộc, đã lưu hành một loại chữ viết do phiên âm tiếng nói của dân tộc này. Do địa bàn cư trú tương đối thuận tiện cho việc tiếp xúc với các dân tộc anh em ở miền xuôi như người Kinh, người Chăm nên có nhiều người Chu ru biết nói tiếng phổ thông và chữ quốc ngữ, nhất là thế hệ trẻ.

Sau ngày giải phóng, vùng dân tộc Chu ru là một trong những vùng có phong trào thanh toán nạn “ mù chữ ” sớm nhất trong toàn tỉnh. Hiện nay, Chu ru đã trở thành tên gọi chính thức của dân tộc này. Chu ru còn được gọi là Cru có nghĩa là “xâm đất”, ám chỉ những người mới di cư đến vùng đất mới. Ngoài ra, họ còn được các dân tộc lân cận gọi bằng những tên như: Ca- do, Kơ- du, P’ nông- Chăm. Rất có thể, người Chu ru và người Chăm xưa kia có chung một nguồn gốc tộc người...

Ngôn ngữ Chu ru và Chăm, đều thuộc nhóm ngôn ngữ Malayô- Pôlinêxia. Nếu so sánh về mặt ngữ pháp, ngữ âm và những từ vựng cơ bản của hai ngôn ngữ đó, người ta thấy mối

quan hệ hết sức gần gũi ⁽⁴⁾. Về nhân chủng, người Chu ru và người Chăm cũng có những đặc điểm chung. Về mặt tín ngưỡng cổ truyền và văn học dân gian, chúng ta càng thấy rõ hơn mối quan hệ thân thuộc đó. Theo số đông các cụ già người Chu ru ở Lâm Đồng, thì trước đây, họ vốn là một nhóm con cháu của người Chăm, đã từng sinh sống ở vùng duyên hải Trung Bộ. Nhưng vì lý do lịch sử nào đó, khiến cho một số người phải rời bỏ quê hương để tìm nơi đất mới. Những người di dân đầu tiên ấy đã tự đặt cho mình tên gọi Chu ru. Chính họ là những người đã mang theo nghề làm ruộng và làm gốm đến những địa bàn cư trú chủ yếu hiện nay của họ thuộc huyện Đơn Dương. Tại những nơi này, vẫn lưu tồn nhiều địa danh chứng tỏ điều đó...

Người Chu ru là một dân tộc đã định canh định cư và làm ruộng từ lâu đời. Nghề trồng trọt chiếm vị trí hàng đầu trong đời sống kinh tế và lúa là cây lương thực chủ yếu. Ngoài ra đồng bào còn trồng thêm ngô, khoai, sắn và một số loại rau, đậu trên rẫy hoặc trong vườn.

Ruộng (hama) trước đây thường chỉ làm một mùa, và có thể tạm chia làm hai loại: ruộng sâu hoặc ruộng sinh (hama-glulh) và ruộng khô (hama- khac). Do tính chất và điều kiện địa lý của từng loại ruộng ở từng vùng, có những đặc điểm khác nhau nên kỹ thuật canh tác cũng có những nét riêng.

Đối với ruộng sinh thường được dùng phương pháp “thủy nậu”. Người ta cho trâu quần để đất thật nhuyễn rồi gieo hạt. Đối với các loại ruộng đất khác, thì sau khi thu hoạch một thời gian, người ta tiến hành cày vỡ, bừa, cày trở, bừa lần thứ hai và kết hợp với việc bang đất cho bằng, rồi sạ giống... Nông cụ cổ

⁽⁴⁾ Nếu so sánh thì tỷ lệ quan hệ ngôn ngữ Chu ru 83 và Chăm 85 (Nguyễn Văn Lợi, Sự phân loại và tình hình phân phối ngôn ngữ các dân tộc miền Nam nước ta, Tạp chí ngôn ngữ học 1-1997, tr.50,52)

truyền còn rất thô sơ như: cây, bừa, cái bang đất đều bằng gỗ. Đến nay, họ đã có lưỡi cày bằng sắt và do 2 trâu kéo.

Tuy nhiên lối canh tác cổ truyền của người Chu ru cũng có nhiều kinh nghiệm nhất là về làm thuỷ lợi nhỏ, và điều tiết lượng nước trong từng thời kỳ sinh trưởng của cây lúa...

Đồng bào thường làm những nương phai và những đê đập để dẫn nước từ sông, suối vào ruộng. Việc làm thuỷ lợi thường phải huy động nhân lực cả dân làng, nên mỗi làng (ploi, plei) thường có một người chuyên trách, gọi là “Trưởng thuỷ” (pô Ea hay bơ nuar bơ nữ).

Để phụ vào một vụ lúa nước, đồng bào Chu ru làm thêm nương rẫy và vườn. Tuy diện tích không nhiều song nhà nào cũng có. Trên rẫy (apuh) thường được trồng xen các loại cây lương thực và thực phẩm khác như: ngô, khoai, lạc, bí đỏ và một số loại rau...

Hỗ trợ đắc lực cho ngành trồng trọt, đồng bào Chu ru còn chăn nuôi: trâu, bò, heo, dê, ngựa và nhiều loại gia cầm như: gà, vịt, ngan, ngỗng... Trâu, bò thường dùng làm sức kéo trong nông nghiệp, ngựa dùng làm phương tiện chuyên chở cho những chuyến đi xa hầu trao đổi hàng hoá với các dân tộc láng giềng. Trong các loại gia súc lớn, trâu được nuôi nhiều hơn cả. Ngoài việc dùng làm sức kéo, trâu còn dùng trong các lễ nghi, tín ngưỡng cổ truyền, cưới xin hoặc dùng làm vật ngang giá để mua bán, trao đổi...

Kết hợp với kinh tế sản xuất, săn bắn (amal) là một hoạt động thường xuyên trong đời sống người Chu ru tuy nó không còn là một nguồn sống quan trọng. Săn bắn thường kết hợp chặt chẽ với khâu sản xuất nông nghiệp để chống các loại thú rừng phá hoại mùa màng. Nó không những là một nguồn lợi, nguồn

cung cấp thực phẩm mà còn là một thú vui của mọi thành viên nam giới trong làng. Tuy chưa có những người chuyên sống về nghề săn bắn, nhưng người đàn ông nào cũng biết đi săn, gia đình nào cũng có lao (tã) và nỏ (sơ ráo). Họ cũng là những người có nhiều kinh nghiệm làm tên thuốc độc. Trước đây, nhiều làng thường tổ chức săn tập thể. Cùng với việc săn bắn, đồng bào còn làm nhiều loại bẫy khác nhau để bắt cây, cáo, gà rừng...

Đánh cá cũng là một nghề phụ gia đình tương đối phổ biến ở những khu vực ven sông Đa Nhim và các khe suối khác trong rừng. Hầu như các thành viên nam giới trong làng đều biết đánh bắt cá. Họ còn lấy một loại vỏ cây, lá cây có độc tố để thuốc cá. Phương pháp này tuy bắt được nhiều cá nhưng ảnh hưởng không tốt đến môi trường sống của sinh vật và nguồn tôm cá trong tương lai.

Hái lượm vẫn còn là một nguồn cung cấp thức ăn hàng ngày cho đồng bào. Người ta thường hái các loại rau rừng, măng và một số hoa quả dại, đào các loại thân củ như củ chụp, củ mài để ăn thay cơm hoặc kiếm các loại lâm sản như: mộc nhĩ, nấm hương, mật ong... Những thứ đó, một phần để dùng, nhưng chủ yếu là bán hoặc trao đổi với các dân tộc khác.

Những sản phẩm thủ công chủ yếu như: đồ dùng gia đình bằng mây tre và các công cụ tự rèn như: liềm, cuốc, nạo cỏ phục vụ cho sản xuất và đời sống hàng ngày. Đặc biệt nghề làm gốm, một nghề thủ công truyền thống của đồng bào Chu ru. Những làng như: Krang gô, Krang chớ..., là những làng nổi tiếng về nghề gốm cổ truyền. Tuy nhiên, kỹ thuật này còn rất thô sơ. Tất cả mọi người đều có thể tham gia vào công việc làm gốm ở nhiều khâu như: đào đất, nhào đất... Riêng việc nặn, nung, sửa gốm..., là những khâu cần đến sự khéo léo bằng chân tay, do phụ nữ đảm nhiệm.

Nghề dệt ở đây không phát triển, vì vậy hầu hết mọi bộ đồ trong y phục cổ truyền như: áo, khố, váy..., đều phải mua hoặc trao đổi với các dân tộc láng giềng như người Chăm, Cơ Ho, Mạ...

Nhìn chung, nền kinh tế cổ truyền của người Chu ru là một nền kinh tế mang tính chất tự cấp, tự túc, bó hẹp trong từng gia đình, dòng họ và làng buôn truyền thống.

Xã hội cổ truyền Chu ru dựa trên cơ sở làng (plei). Phạm vi của làng là một khoảng đất rộng ba, bốn kilômét vuông, gồm: thổ cư, đất trồng trọt, các công trình thủy lợi cùng với rừng núi, sông suối..., có ranh giới tự nhiên như con sông, dòng suối hoặc quả đồi..., do các chủ làng (pô plei hay pô plơi) quy ước với nhau và được lưu truyền qua nhiều thế hệ.

Rừng, núi, sông, suối thuộc quyền sở hữu công cộng của làng, ai cũng có quyền săn bắn, đánh cá trong khu vực đó. Nhưng thổ cư, ruộng đất ở đây đã dần dần chuyển thành tài sản tư hữu của từng dòng họ, gia đình lớn hay gia đình nhỏ. Từ lâu đã có một thể thức cổ truyền về việc chuyển nhượng quyền sở hữu ruộng đất thay cho khế ước hay giấy tờ hợp pháp. Những người dân làng thuộc hai thế hệ được họp tại thửa ruộng bán, mà thành phần quan trọng là trẻ nhỏ, vì chúng là những nhân chứng trực tiếp của việc chuyển nhượng đất đai đó trong tương lai. Người đứng ra mua đất phải chịu mọi phí tổn của buổi lễ. Chi phí đó gồm các khoản chính như: rượu cần để thết đãi người lớn và thịt gà làm quà cho các em. Ông ta còn phải cung cấp một con vật để tế lễ sau khi đã trả tiền. Tiền trả theo luật lệ cổ truyền ở đây là trâu, bò, chiêng, ché... là những vật ngang giá. Một tảng đá tương đối lớn, được phết máu con vật hiến sinh được chôn ngay tại bờ ruộng đã bán...

Về mặt xã hội, làng Chu ru thường là một đơn vị cư trú láng giềng. Một làng bao gồm nhiều dòng họ hoặc gồm cả những người khác tộc cùng cư trú.

Chủ làng, do tất cả thành viên lựa chọn trong số những người đàn ông cao tuổi nhất của làng (các tha ploi). Tuy chưa phải là phổ thông đầu phiếu, song ông ta là người được đồng ý thành viên trong làng tín nhiệm.

Ngoài tiêu chuẩn cao tuổi nhất, ông còn phải là người có kinh nghiệm sản xuất, chiến đấu cũng như hiểu biết về lịch sử, phong tục của làng và dân tộc mình. Chủ làng là người đóng vai trò hướng dẫn dân làng trong tổ chức sản xuất và đời sống. Cùng với các già làng bàn bạc và giải quyết mọi công việc đối nội, đối ngoại của làng.

Về quyền lợi, chủ làng cũng như mọi người khác, phải lao động để tự nuôi sống bản thân và gia đình mình, nhưng về mặt tinh thần, ông là người có uy tín tuyệt đối và làm chủ các lễ nghi của cộng đồng làng.

Thầy cúng (yuh, pơ đô hoặc gru), ông là linh hồn của các buổi tế lễ chung của cộng đồng làng cũng như các gia đình lớn và dòng họ. Ngày thường, thầy cúng vẫn phải lao động như mọi người, chỉ khi nào có việc cúng kiếng, ông mới được dân làng mời đến. Sau mỗi buổi lễ, ông thường được biếu một con gà, ché rượu với ngụ ý là đền ơn...

Mỗi làng thường có một người phụ trách công việc thủy lợi và hai người giúp việc. Trưởng thủy cũng do tập thể các thành viên trong làng bầu ra. Ông là người có khả năng về thủy lợi và có đức tính công bằng. Trưởng thủy có nhiệm vụ phân phối đều lượng nước từ các nương, máng công cộng đến từng thửa ruộng của các gia đình. Khi cần thiết, ông có thể đề nghị với chủ làng

huy động nhân lực để tu bổ các công trình thuỷ lợi chung trước mùa cày cấy.

Để trông nom việc bảo sinh, mỗi làng Chu ru thường có một, hai người phụ nữ giàu kinh nghiệm giúp đỡ sản phụ trong những ngày sinh nở gọi là “ mọ boại ” hay “ mọ lụay ”. Tuy không do dân làng bầu ra nhưng bà được dân làng tín nhiệm. Sau mỗi lần sinh đẻ, gia chủ thường biếu bà một chút quà nhỏ để đền đáp công ơn.

Như vậy, chủ làng, thầy cúng, bà đỡ, già làng là những người có vai trò quan trọng trong đời sống chính trị, kinh tế và đời sống tín ngưỡng của cộng đồng làng. Họ hợp thành tổ chức tự quản, một tổ chức chính trị, xã hội cao nhất mà người Chu ru đã đạt đến. Làng hầu như là một đơn vị kinh tế tự cấp tự túc tương đối “độc lập”.

Trong xã hội, đã có một sự phân hoá thành hai tầng lớp: giàu (mdagonop), nghèo (rôbah). Tầng lớp giàu, được biểu hiện bằng những đồ vật mang tính chất phô trương như: ché (sotôk), ngà voi (bla), trống (sôgôn), chiêng (sar), sừng tê giác (bôsan)...., chứ không phải là tư liệu sản xuất. Nguyên nhân đưa đến sự giàu có chủ yếu là do sức lao động làm ra, chứ không phải do bóc lột.

Dưới làng, là những cộng đồng huyết thống như: dòng họ, gia đình lớn và gia đình nhỏ.

Trong xã hội cổ truyền của người Chu ru, gia đình lớn còn mang nhiều tàn dư mẫu hệ, mà biểu hiện tập trung ở vai trò người vợ, người cậu (miăh) và quyền thừa kế tài sản thuộc về các người con gái. Gia đình lớn đó, thường có từ ba đến bốn thế hệ cùng chung sống dưới một mái nhà. Tổ chức gia đình lớn, dựa trên cơ sở cộng đồng kinh tế xã hội và tư tưởng. Những người trong một nhà, có ruộng đất, trâu bò, nông cụ chung. Họ cùng

sản xuất và hưởng chung sản phẩm. Sản phẩm lao động của gia đình lớn (sáng tơ prông) được nhập vào một kho và họ ăn chung một nồi lớn (gỗ prông).

Đứng đầu gia đình lớn là một người đàn ông cao tuổi nhất, thông thường là chồng người đàn bà thuộc thế hệ trên. Trong thực tế, ông chủ gia đình lớn là người thừa hành những ý kiến của người vợ và những người anh em trai của bà ta (miāk). Tuy sống trong gia đình phía vợ, song người cậu, vẫn đóng vai trò quyết định trong những công việc hệ trọng trong gia đình em gái như: phân chia tài sản, quyết định việc hôn nhân của các cháu, mua bán, chuyển nhượng ruộng đất và mọi tài sản khác.

Người Chu ru, vốn cư trú trên một lãnh thổ tương đối ổn định, nên từ trước đến nay, thường có quan hệ hôn nhân trong nội bộ dân tộc. Tuy nhiên, họ vẫn có ít nhiều quan hệ hôn nhân với người Cơ Ho và người Raglai láng giềng. Chế độ hôn nhân của người Chu ru là một vợ, một chồng, cư trú bên nhà vợ và phụ nữ đóng vai trò chủ động trong hôn nhân. Tuy chế độ một vợ, một chồng đã được xác lập, song hiện tượng đa thê vẫn có thể xảy ra, thông thường ở những gia đình giàu có.

Đồng bào Chu ru còn bảo lưu nhiều phong tục tập quán như việc thờ cúng tổ tiên và tín ngưỡng đa thần. Lễ cúng tổ tiên (pơ- khi- mô- cay) ở đây khác hẳn với lễ cúng tổ tiên của người Kinh. Việc hành lễ không có ngày tháng nào nhất định. Có thể hai, ba năm hay hai, ba mươi năm mới cúng một lần, tùy theo hoàn cảnh kinh tế của mỗi gia đình, mỗi dòng họ. Trong nhà người Chu ru cũng không có bàn thờ hay bài vị. Họ chỉ lập bàn thờ và tiến hành nghi lễ vào một dịp nào đó ngoài nghĩa địa (kót-a- tàu).

Việc tiến hành các nghi lễ nông nghiệp cổ truyền, như cúng thần đập nước (Bơ mung), thần nương nước (Rơ bông),

thần lúa khi gieo hạt (Mơ nhum tô ốt đồng hay khâu đồng), ăn mừng lúa mới (ngay- yang- boong- ko- pa- tay), cúng sau mùa gặt (p'leidâyru). Đáng chú ý nhất, là lễ cúng thần Bơ mung. Trong mỗi vùng cư trú của người Chu ru, có một nơi dành riêng để thờ cúng vị thần này. Hàng năm, khoảng tháng hai âm lịch, tất cả mọi người trong làng đều đến đây làm lễ cúng. Dân làng thường cúng bằng dê, còn chủ làng thường phải cúng bằng ngựa. Tục truyền là vị thần này ưa cưỡi ngựa. Con ngựa cúng thần cũng phải trắng yên cương và phủ lễ phục.

Cũng vào tháng hai hàng năm, người Chu ru còn cúng Yang Wer. Đó là một cây cổ thụ gần làng và được coi là một nơi ngự trị của một vị thần có nhiều quyền phép. Họ thường làm những hình nộm như đầu voi, đầu cọp, đầu dê, đầu trâu... bằng gỗ hoặc bằng củ chuối, với đồ ăn, thức uống mang tới gốc cây Yang Wer để cúng. Cúng xong, họ đặt một phần đồ cúng lên võng, rồi theo đường chính kiềng đến một nơi cách gốc cây Yang Wer chừng 100m, rồi từ từ hạ võng xuống, bày đồ ăn ra vệ đường với ngụ ý tiễn Yang Wer đi chơi. Sau đó, tất cả mọi người tham gia thành lễ trở lại gốc cây cùng ăn uống vui vẻ. Trước khi ra về, mỗi gia đình hái một nhánh cây cắm trước cửa nhà. Tiếp đó, là cả làng kiềng cữ trong 15 ngày, không được ai ra vào làng.

Ngoài tín ngưỡng truyền thống kể trên, hiện nay, Thiên chúa giáo và đạo Tin lành đang phát triển sâu rộng trong vùng người Chu ru ở địa phương.

Người Chu ru có một vốn ca dao, tục ngữ phong phú, trong đó nổi bật là những câu ca tụng chế độ mẫu hệ, đề cao vai trò của người phụ nữ trong xã hội cổ truyền. Nhiều truyện cổ phản ánh cuộc đấu tranh bất khuất của người lao động với thiên nhiên và xã hội để giành lấy cuộc sống hạnh phúc. Đồng bào Chu ru còn lưu truyền một số trường ca mà các già làng thường kể

bên bếp lửa sàn cho con cháu nghe, suốt đêm này qua đêm khác...

Kho tàng văn học nghệ thuật dân gian của đồng bào Chu ru không chỉ có giá trị về mặt văn học nghệ thuật, mà còn là một nguồn tư liệu lịch sử quý giá.

Về nhạc cụ, ngoài trống, kèn (rokel), đồng la (sar)... còn có r'ông, kwao, terlia, là những nhạc cụ đặc sắc của người Chu ru. Trong những ngày vui, họ thường tấu nhạc với điệu Tam- ga, một vũ điệu điệu luyện mang tính cộng đồng, hầu như người nào cũng biết và ưa thích.

Người Chu ru tin rằng mọi bệnh tật đều do thần linh (Yang) gây ra. Khi có người lâm bệnh, họ mời thầy cúng đến cúng thần và trị bệnh bằng ma thuật kết hợp kinh nghiệm y học cổ truyền. Các vị lang y của người Chu ru, cũng chế được một số loại thuốc phòng bệnh bằng rễ cây. Đến mùa bệnh đậu, trẻ em thường được uống các loại thuốc phòng bệnh cổ truyền đó. Theo đồng bào thì hầu hết con cái của các lang y trong vùng ít khi bị mắc bệnh này...

Bên cạnh một số phong tục tập quán lạc hậu, như dùng bùa chú, cúng bái để trị bệnh, người Chu ru hái lá, vỏ, quả một số cây làm những vị thuốc nam trong dân gian để chữa bệnh có công hiệu theo y học cổ truyền.

5. DÂN TỘC RAGLAI:

Với dân số (theo tổng điều tra dân số 01/04/1989) có khoảng 71.696 người, dân tộc Raglai cư trú trên địa bàn các tỉnh Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận và Lâm Đồng. Trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (01/04/1989) có 868 người Raglai, chiếm

0,2% dân số toàn tỉnh. Hiện nay (01/10/1997) có 1.135 người, đồng bào cư trú ở hai huyện Đơn Dương và Di Linh.

Ngoài tên tự gọi chung là Raglai nghĩa là người miền núi, đồng bào còn có các tên gọi khác như: Rangglai, hoặc Rai...

Về mặt ngôn ngữ tiếng Raglai thuộc ngữ hệ Malayô-Pôlinêxia, rất gần gũi với các dân tộc Chăm, Êđê, Giarai và Chu ru...

Người Raglai sống chủ yếu dựa vào phương pháp phát rừng làm rẫy. Có hai loại đất rẫy:

- Kra là rẫy trên đất phù sa dọc theo các sông, suối bị ngập nước vào tháng 9, tháng 10. Trên loại rẫy này, người ta thường trồng bắp (ngô) hoặc bầu, bí để thu hoạch trước khi rẫy bị ngập nước.

- Apố, là loại rẫy trên đất cao hoặc chân núi không bị ngập nước vào mùa mưa. Đây là loại đất canh tác chính của người Raglai. Trên loại đất này, đồng bào thường trồng lúa, ngô và các loại cây có củ...

Nông cụ, quy trình và kỹ thuật canh tác rẫy, tương tự như các dân tộc Mạ, Cơ Ho.

Qua quá trình canh tác nương rẫy, đồng bào Raglai đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm xem xét thời tiết để phục vụ cho việc gieo trồng trên đất rẫy. Khi cây cối trên rừng xanh lá, mây trên trời nhiều hơn, thời tiết oi bức, gió đổi chiều, cây timun có trái chín hoặc cây pô- ô đơm hoa là trời sắp đổ mưa và người Raglai đốt, dọn rẫy, gieo hạt giống khi mùa mưa bắt đầu...

Khi đất rẫy đã bạc màu (qua ba, bốn năm trồng lúa bắp), đồng bào chuyển sang trồng sắn. Sau một số mùa trồng sắn, đất đã quá cằn cỗi, người ta bỏ hoá đất rẫy để cho rừng được tái sinh, độ phì nhiêu của đất được phục hồi, sau đó mới canh tác lại. Trong thời gian đất rẫy hưu canh, nhưng vẫn thuộc quyền sử dụng của người có công khai phá lần đầu...

Hiện nay, trong phong trào định canh định cư, người Raglai bắt đầu khai thác ruộng trồng lúa nước (hama).

Người Raglai sinh sống thành từng làng (Palây). Làng vừa là đơn vị cư trú, vừa là đơn vị tổ chức xã hội truyền thống của đồng bào. Người có công đầu trong việc khai khẩn đất hoang lập làng được giữ chức vụ chủ làng (pôpalây). Ở người Raglai cũng đã có hiện tượng liên minh giữa các làng cư trú kế cận nhau để tạo thành một laga với một người đứng đầu gọi là chủ laga hoặc chủ núi (pô laga). Cũng như chủ làng, chủ laga đều do những người có công khai phá đất đai, lập làng nắm giữ... Họ chỉ có quyền duy nhất về mặt tín ngưỡng trong các cộng đồng. Đó là người có quyền đại diện cho cộng đồng làng để tổ chức lễ cúng các thần linh, trời đất, khi bị hạn hán, mất mùa hoặc khi dân làng bị dịch, bệnh. Ngoài ra, họ không có một đặc quyền, đặc lợi nào khác về kinh tế.

Tầng lớp thầy cúng gọi là Pô dâu, đã hình thành trong xã hội truyền thống của người Raglai. Pô dâu, có thể là nam hoặc nữ. Họ là những người chữa bệnh cho dân làng bằng ma- thuật, kết hợp với một vài kinh nghiệm y học dân gian và các loại dược thảo có sẵn tại địa phương...

Cũng như người Chu ru, người Raglai tính theo dòng họ nữ và người con gái có quyền thừa kế tài sản của bố mẹ mình, theo luật tục cổ truyền.

Người Raglai có các dòng họ như Chăm Maléc, Pi măng (cây cau), Ka tơr (bobô), Pa tau, Asah, Kaya, Tu inb, Pơ- Pyer... Mỗi dòng họ hay mỗi chi của dòng họ có một sự tích, một truyền thuyết riêng về nguồn gốc dòng họ của mình...

Trong xã hội truyền thống, người Raglai theo tín ngưỡng đa thần: thần núi (Yang chớ), thần rừng (Yang gla glai), thần lúa (Yang Paday) v.v...

Bên cạnh tín ngưỡng cổ truyền, từ năm 1940 đến nay, các tôn giáo như Thiên chúa và Tin Lành đã xâm nhập vào vùng người Raglai và ngày càng phát triển mạnh mẽ, nhất là những năm gần đây.

6. DÂN TỘC HOA:

Với dân số non 1 triệu người, người Hoa ở Việt Nam cư trú tại hầu khắp các tỉnh, thành phố trên địa bàn cả nước. Ở tỉnh Lâm Đồng theo tổng điều tra dân số (1-04-1989) có trên 11.180 người Hoa sinh sống. Hiện nay (1-10-1997) có 13.949 người. Phần lớn người Hoa ở Lâm Đồng là bộ phận người Hoa ở Quảng Ninh di cư vào đây từ năm 1955-1975. Đây là bộ phận người Hoa làm nông nghiệp ở Quảng Ninh được đưa vào định cư lập nghiệp ở Lâm Đồng. Hiện nay, một số người Hoa ở Lâm Đồng sinh sống bằng nghề buôn bán ở Đà Lạt, Tùng Nghĩa, Bảo Lộc, Di Linh, Đơn Dương v.v... Một bộ phận người Hoa ở nông thôn vẫn sinh sống bằng nghề nông nghiệp.

Một đặc điểm nổi bật của người Hoa là tính cố kết, tương trợ lẫn nhau trong cộng đồng tộc người, trong nhóm địa phương và dòng họ rất cao và khá bền chặt. Họ ra sức bảo tồn, gìn giữ những bản sắc văn hóa truyền thống của dân tộc mình.

Họ thường dựng vợ, gả chồng cho con cái ngay trong tộc người, trong nhóm địa phương. Thí dụ con trai người Hoa Triều Châu ít khi cưới con gái người Hoa Phúc Kiến. Người trưởng họ đóng một vai trò khá quan trọng trong việc dựng vợ, gả chồng cho các thành viên của dòng họ mình...

Theo phong tục cổ truyền của người Hoa, cô dâu và chú rể phải cùng ăn một trăm miếng trầu, có như vậy đôi vợ chồng mới sống chung thủy với nhau cho đến bách niên giai lão.

Nhà cửa người Hoa thường có ba loại: nhà ba gian, hai chái, nhà chữ môn và nhà chữ khẩu...

Bộ y phục của nữ giới người Hoa còn bảo lưu nhiều sắc thái văn hoá truyền thống của dân tộc. Đó là chiếc áo năm thân, dài quá hông, không có túi cài khuy tết bằng nút vải ở nách bên phải. Họ còn mặc áo cộc tay cắt may như áo năm thân, nhưng lại có hai túi ghép thêm một miếng vải màu.

Hiện nay, nhiều phụ nữ người Hoa đã mặc áo cánh và áo sơ mi.

Y phục của người làm nghề tôn giáo là áo cà sa (ca slam), cũng giống như áo năm thân, nhưng dài quá đầu gối, ống tay áo dài rộng, áo này chỉ dùng trong khi hành lễ.

Xã hội người Hoa đã phân hoá giai cấp sâu sắc và mang tính phụ quyền cao. Trong nhân dân lao động tinh thần cố kết tộc người vẫn được bảo lưu khá trọn vẹn. Trong gia đình người Hoa, người cha hay người chồng, là chủ gia đình. Khi chia tài sản cho các con cái ra ở riêng, bao giờ người con trai cả, cũng được phần nhiều hơn. Ngược lại, theo tập tục cổ truyền, người con gái không được chia tài sản, chỉ biết cặm cụi làm ăn cho đến khi đi lấy chồng. Cũng theo phong tục cổ truyền, người phụ nữ ít được học hành và không được tham gia các công việc xã hội. Theo

quan niệm của đồng bào Hoa, người con gái chết trước khi đi lấy chồng, hồn không được nhập với tổ tiên, mà phải ở ngoài cửa, biến thành người giữ cửa.

Đối với người chết dưới 14 tuổi không được làm chay. Trong trường hợp chết “bất đắc kỳ tử”, thân nhân của người chết phải “phá ngục giải oan”, đưa hồn qua lò than, vạc dầu để hồn người chết được trở về với tổ tiên. Nếu người chết bị mất xác, người ta thường lấy cây dâu, tượng trưng cho xương cốt để làm lễ chôn cất. Trẻ sơ sinh chết, mẹ bôi vôi trát chàm lên trán con để loại trừ “ngũ quỷ” khỏi nhập vào đứa trẻ, lộn kiếp đầu thai vào lần khác.

Đối với người Hoa, việc thờ cúng tổ tiên và các loại ma nhà rất được coi trọng. Cùng với quan niệm vạn vật hữu linh trước đây, với những nét riêng ở từng địa phương, từng nhóm người, họ chịu ảnh hưởng sâu sắc của những quan niệm Đạo giáo, Phật giáo và Khổng giáo...

Trong thôn xóm có các đền chùa, miếu thờ thành hoàng, miếu thờ thần đá, thần núi, thần sông, các vị thần bảo hộ cho cộng đồng, và thờ những người có công khai phá đất đai.

Người Hoa vốn có một nền văn học nghệ thuật dân gian cổ truyền phong phú, đáng kể nhất là các làn điệu dân ca. Hát “*son ca*” (sán cố), là một hình thức sinh hoạt nghệ thuật truyền thống được mọi người ưa chuộng... Sơn ca không chỉ gồm những bài hát ghẹo, hát ví của trai gái, mà còn nói lên tinh thần đấu tranh chống phong kiến, chống các lễ thói lạc hậu của xã hội cũ, và đấu tranh nhằm thích ứng với thiên nhiên để sinh tồn và phát triển bền vững giống nòi.

Là một dân tộc ít người ở Việt Nam, quyền lợi sống còn của người Hoa gắn liền với các dân tộc anh em khác ở địa phương và trong cả nước.

7. DÂN TỘC NÙNG :

Người Nùng là một dân tộc thiểu số có (1-04-1989) khoảng 70 vạn người. Ngôn ngữ Nùng thuộc nhóm ngôn ngữ Tày- Thái. Địa bàn cư trú chủ yếu ở các tỉnh thuộc miền Bắc Việt Nam như: Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hà Giang, Tuyên Quang, Hoàng Liên Sơn v.v... Sau hiệp định Giơnevơ năm 1954, có khoảng 45.000 người Nùng di cư vào các tỉnh phía nam; và từ năm 1975 đến nay, một bộ phận người Nùng từ miền Bắc tiếp tục di cư vào các tỉnh phía nam sinh sống.

Tại tỉnh Lâm Đồng (theo tổng điều tra dân số 1-04-1989) có trên 8.491 người Nùng sinh sống. Hiện nay (1-10-1997) có khoảng 11.856 người. Đồng bào tụ cư đông nhất tại xã Tùng Nghĩa, huyện Đức Trọng. Ngoài ra còn cư trú rải rác ở các huyện khác như Đơn Dương (xã Ka Đô) v.v...

Người Nùng là một cư dân nông nghiệp lâu đời, canh tác ruộng nước và các loại hoa màu trên rẫy. Định canh và thâm canh là cách sinh sống chính của họ.

Cùng với trồng trọt, người Nùng còn tích lũy được nhiều kinh nghiệm về chăn nuôi gia súc, gia cầm, đặc biệt là tạo một giống lợn nội địa cho năng suất khá cao đó là Lợn Mường Khương.

Nghề thủ công gia đình của người Nùng cũng rất phong phú. Nổi bật là các nghề: trồng bông, dệt vải có hoa văn và nghề rèn đúc các nông cụ, vũ khí bằng sắt phát triển, với trình độ kỹ

thuật khá cao. Trên đường đi rừng, hầu như người đàn ông nào cũng mang theo khẩu súng kíp tự tạo để săn bắn và tự vệ.

Người Nùng ăn cơm tẻ là chủ yếu. Trong những ngày lễ, tết, đồng bào thường làm nhiều loại bánh từ gạo và có tục uống rượu bằng thìa.

Nam, Nữ đến tuổi trưởng thành đều bịt một chiếc răng bằng vàng ở hàm trên và như thế được xem là làm đẹp, là người sang trọng.

Phụ nữ mặc áo năm thân và cài một hàng cúc bằng nút vải phía bên nách phải. Tùy từng nhóm Nùng địa phương mà áo dài, ngắn, rộng, hẹp khác nhau, nhưng ở đoạn cổ tay và lá sen bao giờ cũng đắp một miếng vải và bốn túi áo không có nắp. Nam, nữ đều mặc một loại quần nhuộm màu chàm, cạp to, ống rộng, dài tới tận mắt cá chân. Phụ nữ Nùng thường đeo tạp dề trước bụng, khi gồng gánh còn mang thêm miếng nệm vai.

Người Nùng thường ở nhà sàn và nhà nửa sàn nửa đất, trong đó nhà sàn là kiểu nhà truyền thống ưa thích của họ. Nhà thường khá to, rộng, có ba gian, vách thường bằng gỗ và lợp ngói máng. Nhà đất hiện nay là hiện tượng khá phổ biến ở vùng đồng bào Nùng.

Nhà được chia làm hai phần bởi vách ngăn, trừ một lối đi ở gian giữa, phần trong đặt bếp, là nơi sinh hoạt của phụ nữ trong gia đình. Phần ngoài, dành cho nam giới và đặt bàn thờ tổ tiên. Phía sau nhà có cầu thang phụ, ở đấy có máng nước dùng để tắm rửa. Phân chia này cũng áp dụng đối với khách là nam hay nữ.

Trong gia đình, quan hệ giữa bố chồng, anh chồng với nàng dâu có sự cách biệt nghiêm ngặt. Theo phong tục Nùng, dù

là con anh, con em, con chị... ai nhiều tuổi hơn được gọi là anh, là chị. Đồng bào Nùng có thói quen ít khi gọi thẳng tên người ông, người bố mà thường gọi theo tên của đứa cháu đầu, con đầu của họ. Khi đặt tên con phải tuân theo hệ thống tên đệm của dòng họ.

Việc dựng vợ, gả chồng do bố mẹ quyết định trên cơ sở môn đăng hộ đối giữa hai gia đình sự ưng thuận của con cái và lá số của đôi nam nữ...

Sau ngày cưới cô dâu chưa ở hẳn bên nhà chồng, mà chỉ có mặt khi nhà chồng có công việc bận rộn, lễ tết. Và phải có người sang đón nàng dâu về nhà chồng giúp việc. Tình trạng này kéo dài cho đến lúc sắp có con. Người phụ nữ khi đã đi lấy chồng xem như hoàn toàn phụ thuộc nhà chồng. Nếu ly dị, đi lấy người khác thì phải trả lại tiền cưới, để lại của cải hồi môn và con cái...

Người Nùng thờ cúng tổ tiên trong nhà. Bàn thờ tổ tiên có bài vị, lư hương và được đặt vào nơi trang trọng nhất. Ngoài ra, mỗi nhà còn thờ bà mẹ “*Mẹ Hoa*” (Thần bảo hộ trẻ nhỏ), mẹ cửa (thần trông nhà). Vào những ngày đầu tháng, ngày rằm đồng bào thường đốt hương. Ngày lễ, tết có cúng chè, rượu và các món ăn. Người Nùng cúng ma sà (phi hang chàn) và các cô hồn đầu ngõ vào dịp tết nguyên đán. Những gia đình cùng một dòng họ thì cùng chung một miếu thờ thổ công, thổ địa. Các thầy tào, thầy mo theo ý tưởng từ xưa họ có khả năng tiếp xúc với các loại ma thần nên được gọi là “*cán thả hung*” (người mất sáng). Họ hành nghề cúng bái, cầu sự tốt lành cho nhân dân. Vì thế họ được mọi người kính nể.

Người Nùng dùng chữ Hán hay chữ Nôm Nùng để ghi chép thơ ca và truyện cổ dân gian.

Trước đây, hầu hết đồng bào đều mù chữ, chỉ có những người giàu có mới được đi học, nhưng là học chữ Hán hoặc tiếng Pháp, để làm thầy cúng, thông ngôn. Hiện nay, mọi người đều được học chữ quốc ngữ. Nhà nước ta đã tạo mọi điều kiện cho người Nùng phát triển kinh tế - xã hội và sự nghiệp văn hoá - giáo dục và y tế của chính mình.

8. DÂN TỘC TÀY:

Dân tộc Tày là một cộng đồng người nói ngôn ngữ Tày-Thái, có dân số 1.196.342 người, đông nhất trong số các dân tộc thiểu số ở nước ta. Địa bàn cư trú chính của họ tại các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hà Giang, Quảng Ninh, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hoàng Liên Sơn và Sơn La...

Từ năm 1954 và nhất là sau năm 1975, có một bộ phận người Tày di cư vào các tỉnh phía Nam, trong đó có trên 6.605 người Tày vào Lâm Đồng. Đến nay (1-10-1997) số đó đã lên tới 8.913 người. Địa bàn cư trú tập trung nhất tại xã Tùng Nghĩa, huyện Đức Trọng và một số huyện khác...

Nguồn sống chính của người Tày là nông nghiệp, ruộng nước. Nền nông nghiệp Tày đã phát triển tương đối cao. Ngoài lúa nước là cây lương thực chính, đồng bào còn trồng thêm ngô, khoai, sắn và các loại cây thực phẩm khác và thuốc lá trên những nương định canh. Đó cũng là nguồn thu nhập quan trọng của đồng bào Tày.

Việc trồng bông dệt vải và nuôi tằm từ lâu đã phát triển, không những đáp ứng nhu cầu của từng gia đình, mà còn được bán ở những chợ tại địa phương.

Ngoài ra, đồng bào còn chăn nuôi gia súc, gia cầm như trâu, bò, heo, gà, dê trở thành nguồn thu nhập phụ có giá trị kinh tế cao...

Các nghề thủ công gia đình như đan lát đồ dùng gia đình bằng mây, tre, lá; rèn công cụ, nghề mộc và nghề gốm, đã đáp ứng nhu cầu của nhân dân địa phương...

Đồng bào Tày thường sống quần tụ thành từng bản. Mỗi bản có từ hai mươi đến một trăm nóc nhà. Nhiều bản hợp lại thành một mường tương đương với một xã.

Bản (làng) của người Tày được xây dựng ở những chân núi hoặc những nơi đất đai bằng phẳng ven sông, suối, trên các cánh đồng. Nhiều bản (làng) có lũy tre xanh bao bọc xung quanh.

Tính cộng đồng của bản (làng) xưa kia đóng một vai trò quan trọng trong cuộc sống, đã để lại những thuần phong mỹ tục truyền thống của dân tộc Tày...

Nhà truyền thống của dân tộc Tày là nhà sàn. Xưa kia, nhà sàn được sử dụng một cách tổng hợp, bên trong gồm hai phần : phần trong và phần ngoài, gắn với nó là tập quán của gia đình. Ở những gia đình khá giả, nhà sàn được xây dựng bằng gỗ tốt, có vánbung xung quanh và lót sàn, mái lợp ngói , trông rất khang trang. Hiện nay, nhà gạch được xây dựng ngày càng nhiều...

Về trang phục truyền thống, nam cũng như nữ chủ yếu mặc quần áo màu chàm. Quần lá tọa, áo năm thân. Nữ thường chít khăn mỏ quạ, buộc thắt lưng, đeo vòng cổ, vòng tay, vòng chân bằng bạc và có khuyên tai bằng vàng. Một số phụ nữ Tày khi ra chợ thường mang túi vải có thêu hoa. Hiện nay, cách

trang phục như thế chỉ còn thấy trong những ngày tết hoặc các ngày lễ hội cổ truyền của dân tộc.

Thường ngày, đồng bào Tày ăn cơm tẻ, nếp chỉ dùng làm bánh dày hoặc đồ xôi vào dịp lễ, tết. Rượu và chè (trà), là hai thứ uống tương đối phổ biến ở người Tày.

Xã hội người Tày, đã phát triển, nhưng không đều. Ở nhiều nơi, sự phát triển các quan hệ phong kiến còn ở mức thấp. Tổ chức xã hội truyền thống kiểu “quảng” hay “thổ ty” đã ra đời khá sớm và tồn tại cho đến trước cách mạng Tháng Tám 1945. Tổ chức xã hội này của người Tày trước đây, thường được các triều đại phong kiến Việt Nam sử dụng. Nhiều “quảng”, đã trở thành những người thân cận của triều đình Đại Việt và thường được phong tước cao như: “*Khuông Bình Chương Sự*”, “*Đại tướng quân*”, “*Thượng tướng quân*”, “*Thượng thư*” v.v...

Đặc điểm của chế độ thổ ty là sự cai trị cha truyền con nối, nắm quyền sở hữu đất đai và các nguồn lợi tự nhiên tại địa phương, có thẩm quyền thực thi chế độ phân bổ đất đai và thu lợi. Ruộng đất thường được chia thành nhiều loại khác nhau để phục vụ cho nhu cầu của thổ ty, từ việc nhỏ đến việc lớn... hình thức bóc lột quần chúng nhân dân lao động, thường là lao dịch và cống phẩm, bên cạnh đó là nô lệ gia đình...

Ở những nơi khác, các quan hệ kinh tế- xã hội, đã phát triển hơn, đưa đến sự phân hoá giai cấp khá rõ rệt gần giống như người Việt. Tổ chức hành chính được thực hiện theo nguyên tắc lãnh thổ như mọi vùng khác của đất nước.

Đời sống tinh thần truyền thống của người Tày có nhiều yếu tố tích cực, lành mạnh cần phát huy. Tuy nhiên, trong đó cũng có những yếu tố đã trở nên lạc hậu cần có phương thức thích hợp để từng bước xóa bỏ...

Những yếu tố tích cực được thể hiện trong văn học - nghệ thuật dân gian. Trước hết đó là loại truyện cổ thường đề cập đến nguồn gốc của những hiện tượng tự nhiên, xã hội, lịch sử, tỏ lòng ngưỡng mộ, biết ơn những người đã có công với làng xóm, quê hương, đất nước, và nêu cao tinh thần đoàn kết, tương trợ và giúp đỡ lẫn nhau, hoặc lên án những bất công trong xã hội đương thời...

Nhiều truyện cổ, ca dao, dân ca, nêu cao vai trò của lao động, ngợi ca nhân nghĩa, lòng chung thủy và đề cao tài năng, trí tuệ của con người...

Ngày nay, người Tày đã và đang đạt được những thành tựu đáng kể trong công cuộc xây dựng cuộc sống mới, xã hội mới, góp phần vào công cuộc xây dựng tỉnh Lâm Đồng ngày một văn minh, giàu đẹp...

9. DÂN TỘC THỔ :

Với dân số 51.274 người, dân tộc Thổ thuộc nhóm ngôn ngữ Việt Mường có địa bàn cư trú chủ yếu ở các huyện Nghĩa Đàn, Quỳnh Hợp, Tân Kỳ, Con Cuông, Tương Dương, tỉnh Nghệ An.

Người Thổ phân chia thành nhiều nhóm địa phương có khác nhau ít nhiều về ngôn ngữ và văn hoá như: Keo, Mon, Cuối, Đan Lai, Li Hà, Tày Poong.

Riêng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng theo tổng điều tra dân số (1-04-1989) có khoảng 522 người Thổ sinh sống. Hiện nay (1-10-1997) có khoảng 1.350 người. Họ di cư vào Lâm Đồng trong thời gian 1954-1955 và những năm sau ngày giải phóng đến nay.

Người Thổ sinh sống chủ yếu dựa vào canh tác nương rẫy và một ít ruộng nước. Dù làm rẫy hay làm ruộng, trình độ canh tác của đồng bào cũng đã phát triển khá cao, biểu hiện ở kỹ thuật làm đất dùng cây một cách khá thành thạo và thâm canh các loại cây trồng. Cây lương thực được trồng nhiều nhất là lúa rồi đến sắn và ngô.

Nghề săn bắt và đánh cá, là những hoạt động kinh tế phụ bổ sung vào nền kinh tế nông nghiệp của đồng bào. Đặc biệt, là cách săn thú bằng lưới và tài nghề bắt cá ngủ, bắt cá “nạc” theo kiểu rái cá...

Nghề đan lát làm ra các đồ dùng như: võng gai, bồ đựng thóc, bồ đựng quần áo, hộp đựng chỉ bằng sợi gai, mây, tre, lá rất bền và đẹp...

Nhà cửa truyền thống của người Thổ, là kiểu nhà sàn.

Người Thổ thường có quan hệ hôn nhân trong nội bộ dân tộc, ít quan hệ hôn nhân với các dân tộc láng giềng. Điều đó thể hiện tâm lý cố kết, ý muốn bảo vệ sự toàn vẹn giống nòi của dân tộc mình. Đặc biệt là tục lệ “*ngủ mái*” giữa nam và nữ tiền hôn nhân, là dịp tốt tìm hiểu lẫn nhau, để đi đến xây dựng gia đình⁽⁵⁾.

Người Thổ thờ rất nhiều loại thần, ma, đặc biệt là các vị thần có liên quan đến việc đánh giặc và khai khẩn đất đai canh tác cho cộng đồng.

Ngoài việc thờ cúng tổ tiên, thường được tiến hành trong các dịp tết nguyên đán, mừng 5 tháng 5, rằm tháng 7... đồng bào

⁽⁵⁾ “*Ngủ mái*” có thể là một nam ngủ với nhiều thiếu nữ trong nhiều đêm để chuyện trò, tâm sự, tìm hiểu nhau. Tục lệ này là bức tường chắc chắn gạt bỏ mọi ý nghĩ và hành động mờ ám giữa nam và nữ trong những đêm “*Ngủ mái*”.

còn làm lễ cúng ma mụ, cầu mong cho đứa trẻ mới sinh được mạnh khỏe, mau lớn, lễ làm nhà mới. Mỗi khi có người ốm đau, đồng bào thường làm lễ gọi vía, kết thúc lễ này, người bệnh được buộc vào cổ tay một sợi dây vải gọi là “vòng vía” với ý niệm giữ cho vía không lìa khỏi xác để người bệnh mau lành.

Dưới chế độ mới, dân tộc Thổ đang có những chuyển biến theo chiều hướng tiến bộ ; ánh sáng văn hóa đã chiếu rọi tới các chòm xóm của người Thổ ở Lâm Đồng.

10. DÂN TỘC THÁI :

Với dân số theo tổng điều tra (1-04-1989) trên 1.040.548 người, dân tộc Thái có địa bàn cư trú chính ở vùng thượng lưu sông Thao, sông Đà, Sông Mã và sông Lam miền Bắc Việt nam.

Trên địa bàn Lâm Đồng (1-4-1989) người Thái có 3.731 người, sinh sống tập trung ở xã Tùng Nghĩa, huyện Đức Trọng. Hiện nay có khoảng 4.665 người.

Cộng đồng người Thái được chia thành nhiều nhóm địa phương như: Thái Đen (Táy Đăm), Thái Trắng (Táy Khao), Thái Mộc Châu, Thái Mai Châu, Tộc danh Thái hiện nay, được dùng chính thức phổ biến và được đồng bào thừa nhận.

Người Thái nói ngôn ngữ Tày-Thái, cùng trọng ngữ hệ Nam Á với các nhóm ngôn ngữ Việt-Mường, Mèo - Dao, Môn-Khơ me.

Tổ tiên người Thái đã cư trú lâu đời trên đất nước Việt Nam.

Khoảng đầu thiên niên kỷ thứ II sau công nguyên, những người Thái đầu tiên đã di cư vào Việt Nam.

Người Thái thường định cư ở những vùng thung lũng màu mỡ và ven các sông suối. Họ là cư dân nông nghiệp canh tác lúa nước khá lâu đời. Đồng bào rất giàu kinh nghiệm : đào mương, đắp phai, làm các con nước và máng để dẫn nước vào ruộng. Hệ thống thủy lợi truyền thống này của người Thái rất thích hợp với địa hình vùng thung lũng, ven sông, suối ở miền núi.

Ngoài hai vụ lúa, người Thái còn trồng ngô, khoai, sắn, rau, bông, chàm và bầu bí ...

Rừng vẫn là nguồn cung cấp nguyên liệu, các loại nhu yếu phẩm cần thiết, rau ăn hàng ngày, kể cả lương thực vào những khi đói kém, mất mùa...

Nghề dệt, một nghề thủ công lâu đời và đặc sắc của dân tộc Thái; sản phẩm nổi tiếng của nghề này là những tấm thổ cẩm dệt rất tinh vi với những hình lẫn tụ nhiều màu. Đây là một nghề phụ của phụ nữ Thái. Nghề đan lát những gia cụ trong gia đình bằng mây tre, lá và nghề mộc là những nghề dành cho đàn ông. Sản phẩm đặc sắc của nghề mộc là những chiếc thuyền độc mộc, thuyền đuôi én dùng để chuyên chở hàng hóa dọc theo các sông, suối, thác ghềnh...

Hôn nhân của người Thái, là hôn nhân phụ quyền đã phát triển ở mức độ khá cao. Việc dựng vợ, gả chồng trước đây, thường do bố mẹ quyết định với sự đồng ý của hai họ. Tiêu chuẩn chọn vợ, chọn chồng là phải có sự môn đăng hộ đối giữa hai dòng họ, và địa vị xã hội của hai gia đình.

Xã hội người Thái đã phân hóa giai cấp khá sâu sắc. Mỗi vùng Thái trước đây, thường có một chúa đất lớn (đại tri trâu). Chúa đất đồng thời là chức dịch trong bộ máy quản lý hành chính của chính quyền phong kiến đương thời. Chính quyền

phong kiến trung ương đã áp đặt bộ máy cai trị của mình, lồng vào bộ máy tự quản cổ truyền của người Thái.

Theo tín ngưỡng truyền thống, người Thái tin rằng trên trời có Then Luông, là đấng cai quản trời đất, loài người và vạn vật. Còn ở trần gian thì nơi nào cũng có ma (phỉ) cai quản. Muốn lập bản, khai phá ruộng, nương, đánh cá, săn thú, đều phải xin phép các ma ruộng, ma nương, ma suối, ma rừng.v.v... Then Luông và các ma dưới trần gian kể trên, cùng với ma nhà (phỉ hươn), ma họ (phỉ đăm), những hồn ông bà, cụ kỵ, là những lực lượng vô hình phù hộ và bảo vệ cho đồng bào.

Người Thái có nơi thờ tông tộc, từng dòng họ. Chỗ đó, có thể là một khu rừng cấm, một gốc cây, một hòn đá. Việc thờ cúng các vị chư thần, tổ tiên được thể hiện bằng những nghi thức, những ngày lễ hội hàng năm, theo chu kỳ sản xuất nông nghiệp và lồng ghép vào các lễ nghi nông nghiệp, chủ yếu nhằm cầu xin trời đất, chư thần, tổ tiên, phù hộ cho con cháu và bảo vệ mùa màng.

Người Thái vốn có một kho tàng văn học - nghệ thuật dân gian phong phú, độc đáo và đậm đà bản sắc dân tộc, làm phong phú thêm nền văn hoá Việt nam.

11. DÂN TỘC MƯỜNG :

Dân tộc Mường, có dân số 914.596 người. Đồng bào có địa bàn cư trú chủ yếu tại các tỉnh: Hoà Bình, Hoàng Liên Sơn, Vĩnh Phú, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An v.v..

Theo tổng điều tra dân số (1-04-1989), ở Lâm Đồng có trên 522 người Mường sinh sống. Hiện nay (1-10-1997) có khoảng 915 người.

Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, người Việt (Kinh) và người Mường có chung một nguồn gốc là cư dân bản địa nước ta. Họ đều là con cháu của người Lạc - Việt (hay người Việt cổ) và là một trong những chủ nhân của nền văn hoá Đông Sơn nổi tiếng. Nhưng do những nguyên nhân lịch sử, từ một khối cộng đồng chung, người Mường và người Kinh đã phân hoá thành hai dân tộc như hiện nay. Tuy vậy, do cư trú gần nhau, do có giao lưu tiếp xúc với nhau, và nhất là cùng chung lưng đấu cật trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước, nên người Kinh và người Mường vẫn giữ được mối quan hệ gần gũi, thân thiết.

Là cư dân canh tác lúa nước từ lâu đời, người Mường có nhiều kinh nghiệm làm thuỷ lợi nhỏ trong điều kiện miền núi. Để đưa nước vào ruộng, đồng bào Mường, đắp phai lán, xẻ cọn và máng nước, dẫn nước từ các sông suối vào ruộng. Lúa là cây lương thực chính của đồng bào. Ngoài ruộng lúa nước, trên rẫy, còn trồng thêm các loại rau, đậu, hoa màu như ngô, khoai, sắn. v.v..

Những sản phẩm từ nghề chăn nuôi, trong từng gia đình không những thỏa mãn nhu cầu của đời sống hàng ngày, mà nhiều khi còn dùng trong trao đổi với các vùng khác...

Thu nhặt và khai thác làm lâm - thổ sản từ rừng cũng là nguồn kinh tế phụ đáng kể, một phần dùng trong gia đình, một phần lớn dùng để trao đổi, buôn bán như : mộc nhĩ, nấm hương, sa nhân, cánh kiến, mật ong v.v... Ở những nơi giao thông thuận tiện, đồng bào còn khai thác gỗ, song mây, bương, tre, nứa làm hàng hoá trao đổi...

Người Mường biết làm các nghề thủ công gia đình như: rèn, đan lát, đồ mộc, ép dầu thảo mộc. Đặc sắc nhất là nghề dệt thổ cẩm với kỹ thuật, mỹ thuật trang trí hoa văn trên nền vải có

nhiều màu sắc hài hoà cùng với các hoạ tiết tinh vi, độc đáo và mang đậm sắc thái văn hoá dân tộc.

Nhìn chung, nền kinh tế truyền thống của người Mường vẫn là một nền kinh tế nông nghiệp, mang nặng tính chất tự cấp, tự túc, kinh tế hàng hoá kém phát triển.

Đặc điểm của xã hội cổ truyền của người Mường là sự phân hoá giai cấp khá rõ nét biểu hiện qua chế độ lang đạo. Các dòng họ quý tộc như: Đinh, Quách, Bạch, Hà v.v. .. chia nhau cai quản các vùng Mường và nắm trong tay quyền phân phối ruộng đất. Đứng đầu mỗi mường, là một lang cun - vị chúa đất tối cao của một vùng. Dưới lang cun, là lang xóm hoặc đạo xóm cai quản một xóm. Chế độ lang, đã được cha truyền con nối.

Gia đình người Mường là loại hình gia đình như phụ quyền. Người cha có quyền quyết định mọi việc trong gia đình. Quyền thừa kế tài sản truyền thống chỉ dành cho người con trai, trong đó người con cả được phần nhiều hơn.

Theo tín ngưỡng dân gian truyền thống, người Mường thờ cúng bản mường, và tổ tiên. Các dòng họ nhà lang thường có tục kiêng cử không chặt, giết và ăn thịt một loại cây, con nhất định có liên quan đến tín ngưỡng vật tổ. Các lễ nghi nông nghiệp với việc thờ cúng thường luống (vua nước), còn khá phổ biến trong các bản mường.

Người Mường có nền văn học nghệ thuật dân gian khá phong phú bao gồm nhiều thể loại như : sử thi- trường ca, các bài mo, các truyện cổ, các thể loại dân ca (xường), ví dặm, ca dao, tục ngữ. Bài mo “*dể đất dể nước*”, “*các truyện thơ*”, “*út lốt Hồ-tiêu*”, “*nàng Nga Hai Uối*”, “*nàng ồm*”, “*Chàng Bồng Hương*”, “*Con Côi*” v.v ... là những tác phẩm dân gian nổi tiếng được nhiều người ưa thích.

Về âm nhạc, ngoài những nhạc cụ như: nhị, sáo, khèn bè, ống ôi v.v . . . người Mường rất ưa chuộng bộ nhạc công. Công có nhiều loại to, nhỏ, âm thanh khác nhau, được tổ chức thành dàn, gọi là nhạc công. Các nhà khảo cổ học thường gọi trống đồng Hêgơ loại II, là trống đồng Mường, một loại nhạc cụ truyền thống của đồng bào Mường.

12. DÂN TỘC GIÉ-TRIÊNG :

Dân tộc Gié-Triêng có khoảng trên 26.924 người, bao gồm các nhóm địa phương như: Gié-Triêng, Ta ré, T'riêng, Ve, Ba Nông; đồng bào cư trú tập trung chủ yếu ở huyện Đắc Glây, tỉnh Kon Tum, một bộ phận sống ở Quảng Nam- Đà Nẵng. Riêng trên địa bàn tỉnh Lâm đồng có 603 người Gié-Triêng sinh sống.

Về ngôn ngữ, tiếng Gié-Triêng thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ Me, gồm hai phương ngữ : Gié ở phía bắc và Triêng ở phía nam. Giữa hai nhóm địa phương này, có tới 90% số từ vựng chung.

Người Gié-Triêng sinh sống chủ yếu bằng phương thức phát rừng làm rẫy. Họ trồng lúa, ngô và các loại cây củ khác (nhiều nhất là sắn).. .

Nương rẫy của đồng bào được phân thành hai loại: mir và pòh. Mir là loại rẫy thường ở trên sườn núi. Đồng bào chỉ canh tác 2-3 năm rồi để đất hưu canh từ 8-10 năm khi rừng đã tái sinh, độ phì của đất đã phục hồi mới canh tác lại. Loại pòh thường nằm trên những vùng đất tương đối bằng phẳng dưới thung lũng hoặc ven sông, suối. Trên đất pòh, người ta thường trồng luân canh các loại cây lương thực khác nhau: sau vụ lúa thì trồng ngô, khoai và các loại cây hoa màu ngắn ngày khác.

Công cụ sản xuất và phương pháp canh tác rấy giống như người M' nong, người Mạ và người Cơ Ho.

Loại hình kinh tế săn bắt, hái lượm còn giữ một vai trò quan trọng trong cuộc sống của đồng bào. Đối tượng săn bắt hái lượm khá phong phú như: các loại rau, côn trùng, ếch nhái, thú rừng, măng, nấm, chuối rừng, mộc nhĩ, rau rừng và mật ong v.v...

Việc chăn nuôi gia súc gia cầm chưa được chú ý phát triển. Trâu, bò, dê, lợn chủ yếu dùng làm vật hiến sinh trong nhiều lễ nghi nông nghiệp của đồng bào bào.

Họ có một số nghề thủ công gia đình, đặc biệt nghề dệt mà sản phẩm truyền thống là một loại vải có thêu hoa văn rất đẹp.

Làng người Gié-Triêng có quy mô còn nhỏ bé (khoảng 10-15 nóc nhà). Nhà ở thường được sắp xếp lại thành hình vòng tròn bao bọc xung quanh một ngôi “Nhà rông”- nhà công cộng của cộng đồng làng. Nhà ở thường có hai loại: nhà sàn và nhà nền đất.

Trước đây, mỗi làng chỉ cư trú trong một nhà dài năm sáu chục mét. Trong ngôi nhà dài này, có gian dành cho sinh hoạt cộng đồng của dân làng và những gian khác là nơi sinh hoạt của các gia đình nhỏ.

Một đặc điểm về hôn nhân gia đình của người Gié-Triêng là tính chất song hệ, dựa trên cơ sở bình đẳng giữa nam và nữ. Thông thường khi mới lấy nhau, đôi vợ chồng trẻ ở lại nhà bố mẹ vợ khoảng 3-4 năm, sau đó, về nhà chồng ở một thời gian tương đương... Cửa cải làm ra được, trong thời gian ở bên nào thì để lại cho bố mẹ bên đó. Việc cư trú luân phiên kéo dài như vậy cho

đến khi bố mẹ của một trong hai bên mất đi, thì họ ở hẳn một nơi. Do đó nhà dài (khul) của Gié-Triêng mang đậm tính huyết thống...

Đơn vị xã hội cao nhất mà người Gié-Triêng đạt đến trong xã hội truyền thống là làng (plây). Trong mỗi làng được chia thành nhiều nhà dài (khul), đứng đầu làng là Kră plây, một người do tập thể dân làng chọn lựa bầu ra theo các tiêu chuẩn của xã hội truyền thống...

Trong xã hội truyền thống của người Gié-Triêng, đã mạnh mẽ về quyền tư hữu ruộng đất theo luật tục...

Người Gié-Triêng chia thành nhiều nhóm tô tem. Những nhóm thường gặp hơn cả là : Ê Duốt, Xiêng, Kriêng, Bruốt, Khoông, Eluông, Na Xó v.v ..

Trong một chu kỳ canh tác, cũng như đời sống, người Gié-Triêng có nhiều điều kiêng kỵ theo tín ngưỡng đa thần. Hàng năm, đồng bào phải cúng trời (pleng), đất (né) và các chư thần. Trâu là vật hiến sinh trong lễ cúng trời (pleng). Và lễ đâm trâu là một lễ hội của tập thể cộng đồng làng (plây), thường được tổ chức, sau mùa thu hoạch lúa rẫy.

13. DÂN TỘC XTIÊNG :

Hiện nay ở nước ta, người Xtiêng có khoảng trên 50.194 người. Đồng bào cư trú tập trung chủ yếu ở các tỉnh: Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai.

Riêng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (theo tổng điều tra dân số 1-04-1989) có 132 người Xtiêng sinh sống. Hiện nay (1-10-1997) có khoảng 195 người.

Tiếng nói của dân tộc Xtiêng có nhiều nét gần gũi với tiếng Cơ Ho, Mạ, M'ông và cùng thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ Me, dòng Nam Á. Trong số ngôn ngữ của các dân tộc kể trên, tiếng Xtiêng tương đối gần gũi với tiếng Khơ - Me hơn cả.

Dân tộc Xtiêng bao gồm các nhóm địa phương như : Bu đíp, Bu del, Bu-lạch, Bu lo.

Trong xã hội truyền thống, nguồn sinh sống chính của người Xtiêng là phương thức phát rừng làm rẫy (Mìr). Quy trình canh tác và công cụ sản xuất cổ truyền tương tự như người Mạ, người M'ông và người Cơ Ho. Gần đây đồng bào bắt đầu canh tác ruộng nước và tham gia trồng cây cao su, đào lợn hột, hồ tiêu và cà phê...

Lương thực chính trong các bữa ăn của người Xtiêng là gạo, thức ăn chủ yếu gồm các loại rau, bầu bí, tôm, cá và thịt thú rừng do săn bắt được...

Người Xtiêng cư trú thành từng làng nhỏ, mỗi làng trung bình có từ 10 đến 15 gia đình. Làng nọ cách làng kia khá xa. Họ thường cư trú trong những nhà sàn dài. Có làng trước đây chỉ cư trú trong một nhà dài. Nguyên liệu chính để làm nhà là gỗ (xung quanh có che bằng liếp) theo kiểu "hạ thu thượng thách", mái lợp bằng lá mây hoặc bằng cỏ tranh.

Trang phục người Xtiêng khá đơn giản, đàn bà mặc váy quần, đàn ông đóng khố. Về mùa đông đàn ông cũng như đàn bà, thường choàng một tấm vải do đồng bào dệt chợ đờ lạnh.

Trước đây, người Xtiêng thường để tóc dài, búi tóc ra đằng sau gáy, có xâu lỗ tai, đeo hoa tai bằng gỗ quý, bằng tre ngà hoặc bằng ngà voi và xăm mình với những đường nét hoa văn hình học khá đơn giản.

Riêng trẻ dưới 4 tuổi thường đeo đôi lục lạc ở hai cổ chân. Hủ tục cà răng, cắn tai không còn thịnh hành ở người Xtiêng như trước nữa ...

Người Xtiêng theo chế độ phụ quyền. Chủ gia đình là người đàn ông. Quyền thừa kế tài sản thuộc về người con trai, trong đó người con cả được phần nhiều hơn. Cũng có trường hợp tài sản gia đình được truyền lại cho con út và con út phải phụng dưỡng bố mẹ già. Nếu người con út là con gái, thì chồng cô ta phải ở rể suốt đời, để phụng dưỡng cha mẹ vợ lúc tuổi già, sức yếu. Những người trong cùng dòng họ phía cha không được kết hôn với nhau. Vi phạm nguyên tắc đó thì bị coi là loạn luân (đăng ih) và bị luật tục Xtiêng phạt vạ rất nặng. Tục hôn nhân anh em chồng, hôn nhân chị, em vợ và hôn nhân con cô, con cậu vẫn tồn tại.

Người Xtiêng là một dân tộc có truyền thống thượng võ, chiến đấu rất kiên cường và đã từng sát cánh cùng người Kinh trong cuộc đấu tranh chống đế quốc, thực dân xâm lược. Năm 1862, đồng bào đã tham gia cuộc khởi nghĩa chống Pháp của Trương Quyền, con trai Trương Định.

Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, cứu nước 1954-1975, vùng người Xtiêng là vùng căn cứ kháng chiến. Đồng bào Xtiêng, đã góp nhiều sức người, sức của cho công cuộc giải phóng dân tộc...

14. DÂN TỘC KHƠ ME :

Người Khơ Me ở nước ta khoảng gần 90 vạn người, cư trú chủ yếu ở các tỉnh thuộc vùng châu thổ sông Cửu Long như : Trà Vinh, Sóc Trăng, An Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang, Cần Thơ, Bạc Liêu, Cà mau, Long An v.v...

Riêng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng theo tổng điều tra dân số (1-04-1989) có 397 người Khơ Me sống. Hiện nay (1-10-1997) có khoảng 495 người.

Kế tục thành tựu của những cư dân khai phá vùng đồng bằng sông Cửu Long , người Khơ Me có truyền thống trồng lúa nước lâu đời và làm rẫy định canh, hoặc luân canh.

Trên đất rẫy (cham ka), người Khơ Me trồng lúa và các loại hoa màu như: đậu, khoai, ngô, mía và các loại rau v.v .. .

Tại Vùng có nhiều khe suối, sông rạch đồng bào còn đánh bắt cá...

Chăn nuôi là nghề phụ gia đình, đồng bào nuôi trâu, bò dùng để kéo cày và kéo xe. Ngoài ra họ còn chăn nuôi các loại gia cầm ...

Nghề thủ công gia đình thường thấy như: đan lát, dệt, trong đó có cả nghề nuôi tằm, ươm tơ, dệt lụa, dệt sam pót (váy) có hoa văn. Ở một số nơi còn có nghề gốm bằng bàn rập sản xuất ra các gia cụ bằng gốm, dùng trong gia đình.

Về tổ chức xã hội thì Phum, Sróc, là những đơn vị tổ chức xã hội truyền thống của đồng bào.

Gia đình nhỏ phụ quyền, gồm cha mẹ, con cái chưa lập gia đình là hình thái gia đình phổ biến trong xã hội truyền thống. Tàn dư của hình thức tổ chức đại gia đình vẫn còn dấu vết ở các phum nhỏ, gồm: ngôi nhà của cha mẹ, các con cái và đôi khi còn bao gồm cả các anh em bên mẹ.

Bộ máy tự quản truyền thống ở các “Phum”, “Sroc” người Khơ Me là các “mê phum”, “mê sroc”, họ là những người có tuổi, có kinh nghiệm sản xuất, có uy tín trong các “Phum”, “Sroc” do dân làng bầu ra. Ngoài ra còn có ban quản trị chùa Phật và các vị sư sãi cũng nằm trong bộ máy tự quản của cộng đồng.

Xã hội truyền thống người Khơ Me đã phân hoá giai cấp rõ rệt thành: nông dân và địa chủ...

Trong đời sống tinh thần của người Khơ Me không thể không kể đến đạo Phật tiểu thừa. Đạo Phật tiểu thừa du nhập vào cộng đồng dân tộc Khơ Me từ thế kỷ 13 và trở thành tôn giáo chính thống của đồng bào. Người con trai Khơ Me đến tuổi trưởng thành đều phải có một thời gian xuống tóc đi tu học ở chùa làng, sau đó mới trở về cuộc sống đời thường. Trong thời gian tu học tại chùa, họ không chỉ nghe thuyết pháp về đạo lý nhà Phật, mà còn được học thêm chữ và kiến thức. Chùa trở thành trung tâm sinh hoạt tinh thần của cộng đồng “Phum”, “Sroc” của người Khơ Me.

Ở người Khơ Me, các tín ngưỡng dân gian truyền thống đã quyện chặt vào đạo Phật. Từ thờ cúng tổ tiên, thờ Akāk, Neak tã, đến các lễ nghi nông nghiệp khác...

Các lễ hội hè, lễ cúng liên quan tới Phật và các vị chư thần khác, diễn ra hầu như trong tất cả các tháng của một năm như: ngày tết với tục té nước, tắm cho Phật và đắp núi cát; lễ Ok Arob (chào mặt trăng) với tục dứt chuối và cốm mới cho trẻ nhỏ, thả bè chuối có đốt đèn trên sông rạch, thả diều, thả đèn lồng, lễ gọi hồn lúa- một biểu tượng nữ thần ngồi trên mình cá tay cầm nhánh lúa và lễ hội đua ghe ngo... Đó là một sinh hoạt văn hoá tinh thần tâm linh lành mạnh của đồng bào cần được bảo tồn và phát huy trong tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Trong các dịp hội hè kể trên, múa hát là một hoạt động tinh thần khá phổ biến. Hầu như mỗi người dân Kơ Me đều biết múa. Các làn điệu dân gian phổ biến như: Rơ mông, Rơ khách, Rơ sara wăn v.v... đều được trưng diễn, trong các dịp lễ hội trong năm...

ĐỊA BÀN CƯ TRÚ CỦA MỘT SỐ DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH TỈNH LÂM ĐỒNG

01 - 10 - 1997

ST T	Đơn vị HC	Dân tộc Tày	Dân tộc Nùng	Dân tộc Thái	Dân tộc Hoa
1	TP Đà Lạt	Toàn TP trừ P6;P11;P12; Xthọ;Xtrường	Toàn TP trừ P7;P11;P12; Xuân thọ;	Toàn TP trừ P5;P6;P11; P12;X. thọ;	Hầu hết các phường
2	TX Bảo Lộc	Toàn TX trừ L.phát;L.nga; Lộc thanh	Toàn TX trừ ĐạM'ri;L.nga; Lộc thanh	Phường 1; Phường B'lao; Lộc châu	Hầu hết các phường
3	H.Lạc Dương	Lát	Lát	Lát	
4	H.Đơn Dương	D'Ran,Kadô, Lạc xuân,PRố	D'Ran,Kadô, Kadơn	D'Ran,Tutra, Lạc Lâm	D'Ran,Kadô, Lạc xuân,PRố
5	H.Đức Trọng	Toàn huyện trừ NThạ,Tàin, NLoan,Đàloan	Toàn huyện trừ NThạ;Tà in; Phúhội,,NLoan	L.nghĩa;T.hội; NThạ;N.Gia; Bìnhthanh	Toàn huyện trừ NThạ;Tà in; Bthanh,,NLoan
5	H.Di Linh	TTDilinh;Đlạc; G.hiệp;Tambố; T.châu;H.trung; H.nam;L.đầm	Toàn huyện trừ GrungRé;H.Bắc; H.trung;H.ninh; Bthượn;Sơnđiền Gia bắc	TTDilinh; T.châu; Hoà nam; Liên đầm	TTDilinh; Đlạc;Tam bố; Tchâu;GrRé; Hòa Nam; Liên đầm
7	H.Bảo Lâm	Lộc;Thắng,An Quảng,Ngãi, Nam,Thành.	Lộc;Thắng,An Quảng,Thành, Phú,Bảo,Ngãi,	Lộc Thắng, Lộc An, Lộc Thành,	L.Đức,L.Phú, L.Thành,L.Na m
8	H.Đạ tẻh	Toàn huyện trừ Q.trị;H.Đông; Mỹ đức;	TT Đạ tẻh; An nhơn	TT Đạ tẻh	TT Đạ tẻh
9	H Cát Tiên	Tất cả các xã	Mỹ lâm,Đức phổ, G.viễn,T.hoàng,	Phù mỹ. Gia viễn	Mỹ lâm. Đức phổ

Đơn vị HC	Dân tộc Khơ me	Dân tộc Mường	Dân tộc Mán	Dân tộc X'Tiêng	Dân tộc H'Mông
TP Đà Lạt	P1;P2; P9;Xuân trường	P1;P4; P6;P9			
TX Bảo Lộc	ĐạM'ri; Lộc sơn	ĐạM'ri; P.B'lao			
H.Lạc Dương					
H.Đơn Dương	Thanh mỹ, Lạc xuân				
H.Đức Trọng	Tân hội; Ninh gia	Tân hội; Ninh gia; NThạ			
H.Di Linh					
H.Bảo Lâm	Lộc Nam	Lộc:Quảng, Thành,Đức, Tân			
H.Đạ tẻh	TT Đạ tẻh	TT Đạ tẻh; Q.oi;Anhơn; Triệuhải			
H.Cát Tiên	Đồng nai	Phù mỹ, Gia viễn	Nam ninh	Phước cát 1, 2	Nam ninh

Đơn vị HC	Dân tộc Mạ	Dân tộc Dao	Dân tộc Cơ ho	Dân tộc M'ông
TP Đà Lạt			Toàn TP trừ P2;P8;P11;P12; Xthọ;Xtrường	P6;P7
TX Bảo Lộc	B'lao; Lộc nga; Lộc châu		Toàn TX trừ Đạ M'ri;L.phát; L.thanh;L.châu	
H.Lạc Dương	Lát		Tất cả các xã	Lát,Đạ tông, Đầm ròn
H.Đơn Dương			Toàn huyện trừ L.Lâm,Q.Lập	
H.Đức Trọng	L.hiệp; N.Gia; Tàin		Toàn huyện trừ Tà năng; Nloan;Bthạnh	
H.Di Linh	TTDilinh; T.thượng; ĐT.thượng; Hòa nam		Toàn huyện trừ Hoà nam; Hoà ninh	
H.Bảo Lâm	Toàn huyện trừ Lộc:Đức,Phú, Nam,Thành		Lộc:Thắng,An Nam,Thành, Bắc,Ngãi,	Lộc Thành
H.Đạ tẻh	TT Đạ tẻh; Q.oai;Anhơn; Mỹ đức		TT Đạ tẻh	
H.Cát Tiên	Đồng nai, Gia viễn, Tiên hoàng	Đ.nai,N.Ninh Tiên hoàng.		

Đơn vị HC	Dân tộc Chu ru	Dân tộc Ê đê	Dân tộc Cill	Dân tộc Thổ
TP Đà Lạt	P7;P10; Tànung	P6		P3;P6;P7; Xuân trường
TX Bảo Lộc				Lộc sơn; Lộc phát
H.Lạc Dương	Lát			
H.Đơn Dương	Toàn huyện trừ L.Lâm Đrăn,Q.Lập,		Toàn huyện trừ L.Lâm,Q.Lập	Tutra
H.Đức Trọng	P.hội;Tàin; Đà loan; Tànăng	Tàin	Toàn huyện trừ Tàin;Lnghĩa Nloan;T.Hội	L.hiệp; L.nghĩa; Phú hội
H.Di Linh				TTDilinh; Tân châu; Hoàninh; Liên đằm
H.Bảo Lâm	Lộc Lâm	Lộc Thắng		Lộc An
H.Đạ tẻh				
H.Cát Tiên				

Đơn vị HC	Dân tộc Chàm	Dân tộc H'rê	Dân tộc Rắc lây	Dân tộc Rơ lai
TP Đà Lạt	P4; P6	P9		
TX Bảo Lộc	P. B'lao			
H.Lạc Dương				
H.Đơn Dương	Toàn huyện trừ L.Lâm,Q.Lập		Toàn huyện trừ L.Lâm, Q.Lập,L.xuân	Lạc xuân
H.Đức Trọng				
H.Di Linh				
H.Bảo Lâm		Lộc Thành		
H.Đạ tẻh	Lộc phú			
H.Cát Tiên				

CHƯƠNG III

DÂN TỘC KINH

1. SỰ THIÊN CƯ QUI MÔ LỚN CỦA NGƯỜI KINH :

Người Kinh là dân tộc thiên cư đến lãnh thổ Lâm Đồng. Quá trình thiên cư này diễn ra rất muộn, nhưng cường độ rất cao và nhiều đợt, gắn liền với các biến động lớn về chính trị trên toàn cõi Việt Nam.

Từ nửa thế kỷ XV về trước, vùng Lâm Đồng nằm trong địa phận nước Nam Bàn (theo phả biên tạp lục của Lê Quý Đôn), bao gồm phần lớn Tây Nguyên ngày nay. Năm 1471, sau khi đánh Chiêm Thành, Lê Thánh Tông phong vua nước Nam Bàn là Nam Bàn Vương. Từ năm 1558, Nguyễn Hoàng vào lập nghiệp phía nam, chúa Nguyễn mới coi Tây Nguyên là một phiên quốc, cứ ba năm cống nộp một lần. Suốt thời triều Nguyễn, lãnh thổ Lâm Đồng là thuộc quốc và đến năm 1867 (Đinh Mão) vẫn chưa có sự khai khẩn lớn ở Tây Nguyên. Ý định dùng Tây Nguyên làm chỗ dựa chống giặc này ra sau khi Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ (Biên Hòa, Gia Định, Định Tường) năm 1862. Chủ trương này được giao cho Nguyễn Thông, một quan chức nổi tiếng của triều Nguyễn đang lánh giặc Pháp ở Bình Thuận tiến hành, bước đầu là khảo sát sơ bộ vùng thượng lưu sông La Ngà vào năm 1867. Đến năm 1869, Nguyễn Thông gửi tờ trình “khai sơn quốc nghị”, kiến nghị khai khẩn vùng Tây Nguyên làm căn cứ kháng chiến lâu dài. Năm 1870 triều Nguyễn đặt Nha Doanh Điền ở An Khê tỉnh Bình Định ngày nay để lo việc này. Nhưng trên thực tế, lãnh thổ Lâm Đồng cũng chưa có hoạt động khai khẩn gì lớn (có lẽ vì chưa phải là địa bàn ưu thế nhất, phần nữa là quá gần vùng ba tỉnh Pháp đã chiếm).

Đợt di chuyển lớn thứ nhất người Kinh bắt đầu khi Toàn quyền Pháp có chủ trương thành lập tỉnh Đồng Nai thượng, xây dựng Đà Lạt làm nơi nghỉ mát (1899). Luồng di cư lớn này nhằm

có đủ lao động để mở mang đường sá (ô tô Phan Rang-Đà Lạt), xây dựng cơ sở hạ tầng điện nước, công sở nhà nước, chợ, bưu điện, bệnh viện, trường học... Lao động người Kinh còn cần để khai khẩn các đồn điền trồng chè, rau hoa phục vụ tại chỗ và bán ra bên ngoài. Có thể nói chính nhu cầu khai khẩn nhiều mặt, một vùng đất mới, là động lực chính thúc đẩy công cuộc di dân này. Nó được tiến hành từ đầu thế kỷ đến trước năm 1945. Nổi bật trong đợt di dân này, là di chuyển một số nhóm lớn người Nghệ Tĩnh, Hà Đông vào do nhà nước tổ chức. Còn lại chủ yếu là người lao động miền trung vào kiếm việc làm, lúc đầu là thời vụ, sau là định cư lập nghiệp lâu dài. Ngoài ra trong thành phần dân cư có một số ít là công chức nhà nước, và đến các năm 1940 trở về sau là các hộ giàu có, lên đặt cơ sở nghỉ dưỡng ở đây. Đến năm 1945 người Kinh Lâm Đồng mới tập trung nhiều ở vùng Đà Lạt- Đờrăng (Đon Dương). Một ít ở Bảo Lộc, Di Linh ven quốc lộ 20, số nhỏ ở ven quốc lộ 18 đi Đắc Lắc (La Bá, Phú Sơn)... hoặc từng cụm nhỏ trên đường Di Linh- Kin Đa v.v... Từ năm 1945-1954 sự di dân đến Lâm Đồng bị hạn chế.

Đợt di dân người Kinh lớn thứ hai là trong giai đoạn 1954-1975. Trong giai đoạn này một đợt di dân ồ ạt đã diễn ra trong năm đầu, chủ yếu là người Bắc ở các tỉnh Nam Định, Thanh Hoá... và một ít ở Cao Bằng Lạng Sơn... Phần lớn trong họ là giáo dân, gia đình quân nhân được chính quyền Việt Nam cộng hòa tổ chức di dân tập thể. Họ đến ở những địa bàn được chuẩn bị trước, và hình thành nên những vùng tập trung người Kinh mới, như Thanh Bình (Đức Trọng), Kim Phát (Bảo Lộc) và vùng người dân tộc miền núi phía Bắc ở Đức Trọng (Nam Sơn, Tùng Nghĩa). Đợt di dân người Bắc đến đây chấm dứt vì ranh giới vĩ tuyến 17. Các năm tiếp theo, là sự di dân tự do, chủ yếu là người ven biển miền trung từ Quảng Trị trở vào. Số đông là người 4 tỉnh Nam Ngãi

Bình Phú. Một số trong họ là lính nạn, một số khác mưu cầu một cuộc sống bảo đảm hơn. Thời kỳ này nhu cầu phát triển mới tăng vọt so với 9 năm 1945-1954. Các mặt phát triển mạnh là khai thác gỗ cơ giới qui mô lớn, khai hoang mở vùng mới trồng chè, cà phê đi đôi với mở đường, xây dựng cơ sở nghỉ dưỡng, các trường của quân đội và tôn giáo v.v... Nhu cầu đó đã thu hút rất mạnh lao động khắp miền Nam, tạo ra một cuộc di cư tự do nhưng sôi động và liên tục, đã góp phần thay đổi to lớn để lại nhiều kết quả tích cực lẫn tiêu cực trên lãnh thổ này.

Đợt di dân người Kinh lớn thứ ba là từ năm 1975 đến nay.

Động lực chính của cuộc di dân này là chiến lược điều chỉnh lao động miền Bắc, miền Trung, mở rộng phát triển kinh tế vùng Tây Nguyên và miền Đông Nam Bộ. Trong một số năm đầu là cuộc di dân lớn, trật tự có tổ chức. Nguồn dân đến Lâm Đồng chủ yếu là Hà Nội, định cư tập trung vào huyện Lâm hà. Người Hà Đông, Quảng Ngãi, Thừa Thiên Huế vào các huyện Cát Tiên, Đa Tề, Đa Huoai. Người Hà Nam, Nam Định vào vùng Đình Trang Thượng, Đình Trang Hoà huyện Di Linh. Đồng thời có sự điều chỉnh dân cư cũ trong nội bộ tỉnh, như dân dân Đà Lạt vào vùng kinh tế mới Tà In - Tà Nhiên (Đức Trọng), Tân Châu (Di Linh)...

Sau đợt này, việc di dân có tổ chức giảm đi, chỉ còn các đợt nhỏ lẻ tản theo qui hoạch kế hoạch. Thay vào đó gần chục năm lại đây là phong trào di dân tự do, chủ yếu là người miền núi phía Bắc vào Lâm Đồng ở xen kẽ với các cộng đồng có trước, hoặc tách ra đi sâu đến các đất mới chưa có người ở. So với hoàn cảnh và điều kiện di dân có tổ chức, các hộ di cư tự do gặp rất nhiều khó khăn. Tuy vậy, so với chỗ cũ, điều kiện sinh sống lâu dài ở Lâm Đồng có thể vẫn khá hơn đối với nhiều hộ di cư tự do. Chính đây là một sức hút tự nhiên làm cho di dân tự do vẫn tiếp tục diễn ra, lúc sôi động, lúc âm ỉ.

Sự thiên cư quy mô lớn của người Kinh đã diễn ra từ đầu thế kỷ XX đến nay, đưa số lượng người kinh vượt hẳn tổng số dân tộc bản địa. Và nó cũng đã đảo lộn có khi rất lớn đối với địa vực cư dân người bản địa. Nhìn chung, người dân tộc bản địa chuyển vào vùng sâu và xa hơn. Ở những nơi này, đến nay, những cơ sở hạ tầng tối thiểu cũng đã được hình thành để đảm bảo cái cần thiết nhất cho sinh hoạt và sản xuất.

Trên lãnh thổ Lâm Đồng, đang diễn ra một cuộc chung sống chưa từng có trong lịch sử giữa người dân tộc bản địa và người Kinh theo tình anh em nhằm cùng nhau khai thác, xây dựng lãnh thổ này thành một địa phương giàu mạnh, cuộc sống hạnh phúc lâu dài.

2. PHÂN BỐ DÂN CƯ:

Người Kinh sinh sống ở hầu khắp các xã phường trong tỉnh. Tập trung đông nhất là thành phố Đà Lạt, thị xã Bảo Lộc, các thị trấn, huyện lỵ Di Linh, Đức Trọng, Đơn Dương, Lâm Hà, Bảo Lâm, Đa Tễ, Đa Huoai, Cát Tiên và vùng ven các lộ giao thông chính (quốc lộ 20, lộ 11, đường số 8).

Lâm Đồng là nơi quy tụ của đồng bào Kinh thuộc các địa phương thuộc đồng bằng Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ đến lập nghiệp trong nhiều hoàn cảnh và thời điểm lịch sử khác nhau...

Các địa điểm định cư của cư dân người Kinh như Ấp Hà Đông⁽¹⁾, Ấp Nghệ Tĩnh⁽²⁾ và các ấp khác, là lớp cư dân đa số, đã có mặt vào những thập niên ba mươi trở về nửa cuối thế kỷ XX, tại Đà Lạt- Lâm Đồng.

⁽¹⁾ Ấp Hà Đông được thành lập năm 1938

⁽²⁾ Ấp Nghệ Tĩnh được thành lập năm 1940

Là dân tộc có dân số chiếm đa tuyệt đối tại địa phương, dân tộc Kinh có vai trò hạt nhân đoàn kết, tương trợ và giúp đỡ các dân tộc thiểu số anh em khác tại địa phương cùng nhau xây dựng Lâm Đồng thành một tỉnh giàu, đẹp trên vùng đất Tây Nguyên- một địa bàn chiến lược về kinh tế, chính trị và quốc phòng của cả nước- một trong ba vùng trọng điểm sau vùng đồng bằng sông Hồng và châu thổ sông Cửu Long mà Đảng và Nhà nước ta đã và đang chú ý đầu tư xây dựng về nhiều mặt.

3. SINH HOẠT KINH TẾ- DỜI SỐNG VẬT CHẤT :

Từ thiên niên kỷ thứ II trước Công nguyên, người Kinh đã biết canh tác lúa nước. Kỹ thuật dùng cày (lưỡi cày bằng đồng thau) để xới đất đã trở thành phổ biến từ nửa sau thiên niên kỷ thứ I. trước Công nguyên. Những công trình chống lũ lụt và thủy lợi tiêu biểu là những con đê bằng đất sét, đá đắp cạp theo đôi bờ những dòng sông lồi chảy qua địa vực của mình cũng đã được xây dựng từ lâu đời.

Người Kinh là một dân tộc trồng lúa nước, thâm canh hoa màu và làm thủy lợi, có nhiều kinh nghiệm. Họ đã giải quyết được các khâu kỹ thuật để thâm canh, tăng vụ với nhiều vụ lúa và hoa màu trong một năm. Những con đê lực lưỡng có độ dài tổng cộng hàng nghìn cây số như hiện nay còn thấy ở lưu vực sông Hồng, sông Cầu, sông Đuống, sông Thái Bình, sông Mã, sông lam v.v... đã được cộng đồng cư dân người Kinh hoàn chỉnh từ thế kỷ XV.

Không chỉ thành thạo trong nông nghiệp, người Kinh còn là một dân tộc rất khéo tay về thủ công nghiệp, với những nghề chính như: chế biến lương thực- thực phẩm (làm muối, mắm, nước mắm, đường, mật, tương, chao,cà, nước chấm, các thứ bánh, mứt, kẹo), sản xuất đồ đất nung (đồ gốm, sành, sứ và đồ

men sứ thời Lý- Trần), làm ra các dụng cụ gia đình (đan lát các gia cụ bằng mây, tre, lá v.v...), xây dựng (nhà cửa, đền đài, cung điện) và làm ra các loại vật liệu xây dựng (từ đá, đất nung, tre, gỗ, lá), đồ dệt từ bông- sợi, tơ tằm, rèn đúc kim loại với các công cụ, đồ dùng, đồ trang sức và vũ khí v.v...

Trên cơ sở những sáng tạo và tiến bộ của phức hợp kỹ thuật nông nghiệp- thủ công nghiệp nói trên, cộng đồng người Kinh đã ổn định từ trong lịch sử một đời sống vật chất truyền thống của mình, bằng những bữa ăn hàng ngày với lương thực chính là gạo tẻ, cùng với các loại thực phẩm như cá, mắm, tương, cà và các loại rau. Trong những bữa cỗ ngày giỗ, ngày tết có xôi nếp, bánh chưng, bánh tét, bánh giày, thịt gà, thịt heo và rượu.

Về kiến trúc những ngôi nhà để ở, có kết cấu bộ khung sườn và hệ thống các vì kèo, tre, gỗ đặc sắc dựng trên nền đất “vượt thổ”. Trong khuôn viên của khu vườn nhỏ có giếng nước, ao nhà, làm tăng thêm nét hài hoà, đầm ấm.

Về trang phục truyền thống, từ những bộ trang phục khởi đầu mang đặc trưng của chiếc váy đàn bà và chiếc khố đàn ông về sau phát triển thành bộ xiêm- áo phụ nữ và quần áo cánh của nam giới mặc thường ngày, cộng thêm chiếc áo dài tứ thân mớ ba mớ bảy cho phụ nữ, áo chùng thâm cho nam giới hài hoà với chiếc khăn vấn tóc, nón che đầu trong những ngày lễ hội v.v...

Bảo tồn và phát huy truyền thống canh tác của cư dân nông nghiệp lâu đời, khi thiên cư đến Lâm Đồng, cộng đồng người Kinh tiếp tục trồng lúa nước, thâm canh hoa màu, cây công nghiệp, cây ăn quả, cây đặc sản, rau ôn đới, trồng hoa, dâu tằm và cây dược liệu với kỹ thuật thâm canh khá cao là một nguồn thu nhập chính yếu của cư dân người Kinh ở Lâm Đồng. Những vườn rau ôn đới, đồi chè, cánh đồng dâu, vườn cà phê rộng lớn ở Di Linh, Bảo Lộc là sản phẩm lao động cụ thể của họ. Cùng với

trồng trọt, chăn nuôi gia đình, các nghề thủ công nghiệp như nghề mộc, rèn, đan lát, thêu ren và thương nghiệp- dịch vụ ở Đà Lạt, thị xã Bảo Lộc, các thị trấn, các huyện lỵ và các điểm dân cư mang tính chất đô thị tại địa phương cũng là những hoạt động kinh tế khá quan trọng của cộng đồng người đa số ở Lâm Đồng. Các chợ như Đà Lạt, Bảo Lộc, Di Linh, Đơn Dương, Tùng Nghĩa, Lạc Dương, Đạ Tẻh, Đạ Huoai v.v... là do cư dân người Kinh cùng các dân tộc khác góp công xây dựng nên.

Có thể nói rằng các thôn ấp trồng lúa nước, thâm canh hoa màu, cây ăn quả đặc sản, trồng rau ôn đới, trồng trà, cà phê, dâu tằm, ar- ti- sô, canh- ki- na, các chợ búa của cư dân người Kinh ở đây, từ lâu, đã có một tác động kinh tế- xã hội cổ truyền của đồng bào Mạ, Cơ Ho, Chu Ru, Raglai và M'ông tại địa phương. Đó là những mô hình kinh tế- xã hội cụ thể, trực quan, sống động, gần gũi cho đồng bào dân tộc thiểu số ở Lâm Đồng tham quan, học tập bắt chước làm theo từng bước đổi mới và phát triển các phương thức sinh hoạt kinh tế truyền thống của mình để đạt hiệu quả kinh tế cao hơn, góp phần ổn định và cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của cư dân bản địa, đó cũng là một sự tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa cư dân người Kinh và cư dân thiểu số tại Lâm Đồng dưới chế độ mới.

4. QUAN HỆ XÃ HỘI :

Là cư dân bản địa trên lãnh thổ Việt Nam, địa bàn sinh tụ chủ yếu của người Kinh là vùng đồng bằng châu thổ, nhất là châu thổ các dòng sông lớn như: sông Hồng, sông Thái Bình, sông Mã, sông Lam, sông Đà Rằng, sông Thu Bồn, sông vàm Cỏ, sông Cửu Long v.v... Từ chiếc nôi của họ là vùng châu thổ sông Hồng, người Kinh hiện nay có mặt ở khắp mọi miền đất nước, từ núi rừng biên giới Tây Bắc, Việt- Bắc cho đến cao nguyên phía Tây và hải đảo phía Nam, là một cộng đồng, tộc người thống nhất, với ít nhiều sắc thái địa phương.

Khoảng 4000 năm trước đây, dân tộc Kinh đã chiếm lĩnh địa bàn vùng trung du Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và vùng châu thổ sông Hồng ngày nay. Cũng từ thuở xa xưa ấy, người Kinh đã có mối quan hệ gần gũi với các dân tộc thuộc các nhóm ngôn ngữ Việt- Mường, Tày- Thái, Môn- Khơ me, Hán- Tạng và Malayo-Pôlinêxia. Người Kinh đã từng lao động và đấu tranh chinh phục thiên nhiên, sáng tạo ra các nền văn hoá cổ như : văn hoá Phùng Nguyên- Đông sơn rực rỡ... Người Kinh sinh sống trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng ngày nay, vốn có quê hương từ mọi miền trong cả nước như: Bắc Bộ, Trung Bộ và một ít từ Nam Bộ Việt Nam.

Xã hội cổ đại của người Kinh đã vượt qua ngưỡng cửa của xã hội nguyên thuỷ để bước sang xã hội có giai cấp với các hình thức nhà nước sơ khai đầu tiên như quốc gia Văn Lang ở vùng tam giác châu Việt Trì, ra đời từ nhiều thế kỷ trước công nguyên. Tiếp theo đó là quốc gia Âu Lạc đóng đô ở thành Cổ Loa với nhiều vòng tường thành kỳ vĩ và các pháo đài phòng thủ kiên cố với các mũi tên đồng còn lưu lại tận ngày nay.

Ngay từ thế kỷ thứ II trước Công nguyên, người Kinh đã phải trực tiếp đương đầu với sự bành trướng xuống phía nam của người Hán- và từ năm 111 trước Công nguyên đến năm 938 sau Công nguyên đã bị nhiều triều đại phong kiến Trung Quốc đặt ách thống trị với chính sách bóc lột và đồng hoá rất hà khắc...

Nhưng sau hơn 1000 năm đấu tranh liên tục và kiên quyết chống ách đô hộ của các tập đoàn phong kiến Trung Hoa, người Kinh đã vươn lên giành lại được nền độc lập và xây dựng chính quyền tự chủ qua các triều đại họ Ngô (Ngô Quyền), họ Đinh, họ Lê, họ Lý, họ Trần, và họ Hồ, nhà hậu Lê, họ Nguyễn Tây Sơn, nhà Nguyễn thế kỷ XIX.

Người Kinh là cư dân làm nông nghiệp lúa nước từ lâu đời. Các quan hệ xã hội sinh hoạt văn hóa vật chất và tinh thần truyền thống đều dựa trên cơ sở đó.

Tổ chức và sinh hoạt cổ truyền của người Kinh tập trung đặc trưng điển hình ở làng, một hệ thống những quan hệ hết sức đa dạng, chặt chẽ, nhưng không bảo thủ và đóng kín. Làng người Kinh với hệ thống chế độ sở hữu, chiếm hữu, sử dụng ruộng đất và các tài sản công tư; với hệ thống sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo từ những hình thức tín ngưỡng nguyên thủy thờ cúng tổ tiên được bảo lưu dai dẳng, đến các tôn giáo từ bên ngoài được du nhập vào như : đạo Phật, đạo Nho, đạo Lão, đạo Ki- Tô và những tôn giáo nội sinh như : đạo Cao Đài và đạo Hòa Hảo. Bộ máy tự quản của làng cổ truyền như các hội đồng tộc biểu, kỳ mục, kỳ lão, các chức dịch mang tính chất đẳng cấp, thân phận (như : đình, trảng, tuần phu, các chức sắc của làng; các tổ chức quản lý, canh phòng, tương trợ v.v...) với đủ các chiều hướng liên kết hết sức chặt chẽ, từ hệ thống thân tộc theo huyết thống, địa vực cư trú, đến tuổi tác, giai cấp, đẳng cấp, hành chính, kinh tế và tôn giáo là những sản phẩm văn hóa xã hội và văn hóa tinh thần độc đáo và phát triển cao của đời sống xã hội truyền thống của người Kinh.

Tổ chức gia đình người Kinh là những tế bào xã hội đặt trong các làng mạc. Từ rất xa xưa, đó đã là những gia đình nhỏ, nhưng hai, ba thế hệ, theo chế độ phụ quyền, địa vị quan trọng, tương xứng và thích hợp với cơ sở là nền kinh tế tiểu nông.

Tổ chức Nhà nước sơ khai với hình thức giản đơn theo kiểu “Phương thức sản xuất Châu á”, nhưng về sau từ thế kỷ XIII trở đi càng ngày càng mang đậm tính chất phong kiến quý tộc, và từ nhà Lê (thế kỷ XV) thì trở thành phong kiến quan liêu.

Làng - nước trong thiết chế chính trị xã hội cổ truyền người Kinh, có một quan hệ gắn bó đặc biệt, hết sức chặt chẽ, về nghĩa vụ nhưng tương đối lỏng lẻo về tổ chức, khiến cho làng gần như được tự quản mà thực hiện trách nhiệm của mình đối với quốc gia. Mỗi thành viên của dân tộc Kinh, do đầy đủ có nghĩa vụ kép với làng với nước: “Trong làng, ngoài nước”.

Các đô thị của người Kinh cổ truyền không nằm ngoài mối quan hệ làng - nước ấy. Mặc dù xuất hiện từ rất sớm và trải qua nhiều thế kỷ, đã có số lượng nhiều và quy mô tương đối lớn như: Kinh Kỳ, Phố Hiến, Hội An, Gia Định v.v..., nhưng chưa làm biến đổi được tính chất xã hội, mà chỉ dừng lại dưới hình thức những trung tâm cùng thương nghiệp tiền tư bản.

5. SINH HOẠT TINH THẦN :

Đời sống tinh thần của người Kinh dựa trên cơ sở sinh hoạt vật chất mà xã hội cư dân nông nghiệp lúa nước. Chưa hình thành được một hệ thống chữ viết riêng; phải dùng chữ Hán rồi tạo thân chữ Nôm từ thế kỷ XIV dùng chữ La Tinh phiên âm tạo ra chữ Quốc ngữ thế kỷ XVI ; chưa hình thành một hệ thống lý thuyết rõ ràng chặt chẽ về tư tưởng, mà chỉ dựa trên những truyền thống của tư duy nguyên thủy và trí tuệ, đạo đức dân gian trải qua các thế hệ, tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa của Phật, Lão, Nho biến hóa và Việt hóa chúng cũng như thích hợp nhiều yếu tố, văn hóa của các dân tộc láng giềng, của cả Đông Nam á và cũng tương tác ảnh hưởng trở lại những nơi đó, nên đã xây dựng được một nền văn hóa tinh thần phong phú, độc đáo mang đậm bản sắc Việt Nam từ những thế kỷ trước Công nguyên và được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Đó là bộ phận chủ yếu của nền văn minh Đông Sơn hoặc văn minh Lang - Ấu Lạc. Chính nền văn hóa đó mang đậm sắc Việt Nam đó đã góp phần bảo vệ dân tộc Kinh chống lại sự đồng hóa áp đặt rất khốc liệt của phong kiến Hán Tộc suốt thiên niên kỷ I, sau Công

nguyên và cho đến đầu thiên niên kỷ II thì được phục hưng, bước vào thời kỳ phát triển rực rỡ cùng với việc khôi phục lại chủ quyền độc lập của dân tộc Việt được mệnh danh là văn hóa Thăng Long- một bộ phận của nền văn minh Đại Việt. Cho đến lúc ấy, đây vẫn là một văn hóa mang đậm tính dân gian. Đến giữa thiên niên kỷ II sau Công nguyên mới hình thành thêm dòng văn hóa cung đình, văn hóa bác học. Dòng văn hóa nay có sự giao lưu qua lại và chịu ảnh hưởng lẫn nhau giữa các văn hóa Đại Việt và văn hóa Nho học Trung Hoa và tương tác qua lại với dòng văn hóa dân gian Việt nam trong thời kỳ phát triển vào cuối thiên niên kỷ II của văn hóa dân tộc Việt .

Từ những chiếc trống đồng Lạc Việt cổ niên đại trước Công Nguyên, đến những truyền thuyết về Bà Trưng, bà Triệu vào đầu Công Nguyên, từ những ngôi chùa thế kỷ XI, đến những khu đình làng ở thế kỷ XVII, từ những câu ca dao, tục ngữ đến những làn điệu dân ca “Trống quân”, “Quan họ”, “Hát bài chòi”, “Ca lý”, từ Thiên Tây Trúc Lâm - Yên Tử thế kỷ XIII đến tư tưởng nhân nghĩa sáng ngời chân lý của Nguyễn Trãi thế kỷ XV, từ những phong tục thờ cúng tổ tiên, đến tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương và những vị anh hùng dân tộc có công dựng nước và giữ nước với ý nghĩa tìm về cội nguồn dân tộc, từ “Đại Việt sử ký” của Lê Văn Hưu đến “Truyện Kiều” của Nguyễn Du - vị thi thánh Tiên Điền v.v... những văn hóa tinh thần của dân tộc Kinh là hình ảnh của bản lĩnh, bản sắc dân tộc hàm chứa các yếu tố: đoàn kết, dân chủ, phác thực, hài hòa, trung hậu, thủy chung, nhân ái, cần cù, kiên trì, bất khuất trong đấu tranh, sáng tạo trong lao động, vị tha, rộng mở trong giao lưu...

Cùng với lối sống trong các cộng đồng làng xã của cư dân nông nghiệp, người Kinh còn là một dân tộc trong một lịch sử của mình, cùng chung lưng đấu cật với các dân tộc anh em mưu trí, dũng cảm và thông minh với những đế quốc hùng mạnh vào bậc nhất của thế giới để bảo vệ toàn vẹn nền độc lập dân tộc,

thống nhất Tổ quốc và toàn vẹn lãnh thổ của mình, Để hoàn thành nghĩa vụ thiêng liêng đó người Kinh đã đoàn kết được các dân tộc anh em khác cùng sống trên lãnh thổ Việt Nam cùng đứng lên tiến hành hàng trăm lần khởi nghĩa và kháng chiến với tổng thời gian kéo dài đến 12 thế kỷ để rồi đi đến thắng lợi to lớn, trọn vẹn như ngày nay. Từ trong thực tế lịch sử của các cuộc khởi nghĩa và kháng chiến đó cho thấy dân tộc Kinh là một dân tộc quyết tâm bảo vệ độc lập, tự do, tha thiết với hòa bình, nhân ái. Cũng từ trong khói lửa của các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh vệ quốc đó, người Kinh đã sáng tạo được một phương thức chiến tranh nhân dân từ rất sớm, hun đúc được một một tinh thần yêu nước nồng nàn, sản sinh ra rất nhiều anh tài chính trị - quân sự xuất sắc của các thời đại Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung, Hồ Chí Minh - những người đã làm rạng rỡ thêm lịch sử dân tộc.

Người Kinh là một dân tộc có tính thống nhất chặt chẽ, đóng vai trò chủ thể của đất nước Việt Nam tập hợp, đoàn kết các dân tộc anh em trong suốt lịch sử trường kỳ bốn nghìn năm xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam. Chính trong hoàn cảnh đầy thử thách hiểm nghèo nhất, trong sự đối phó với sự tồn vong của dân tộc, tư tưởng nhân ái “Không có gì quý hơn độc lập tự do”, tinh thần đoàn kết, đại đoàn kết đã được phát huy đến cao độ, tạo nên sức mạnh tinh thần để chiến thắng mọi kẻ thù xâm lược.

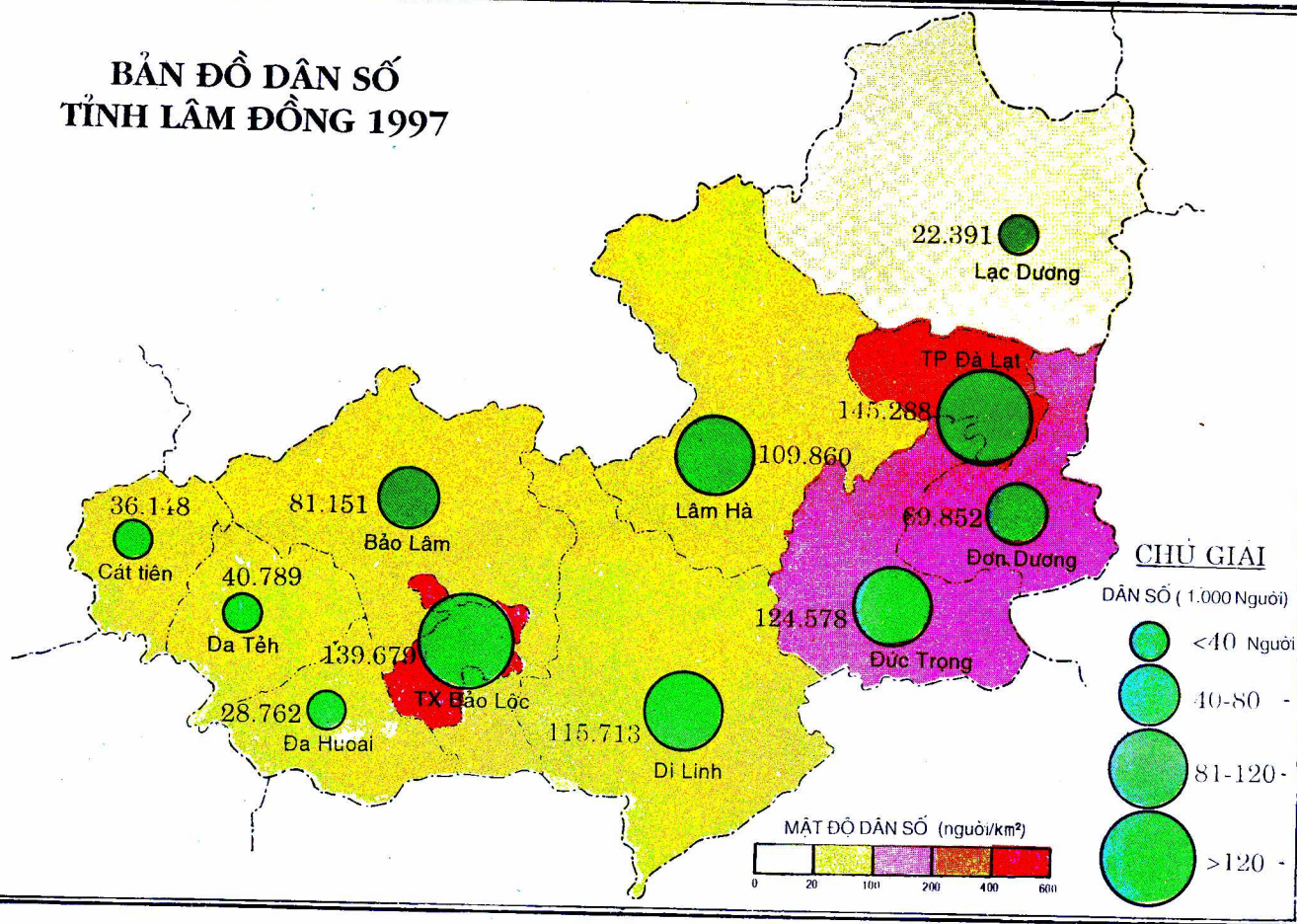
Từ cuối thế kỷ XIX, đất nước Việt Nam bị Thực dân Pháp xâm lược, thống trị, người Kinh đã cùng các dân tộc anh em đoàn kết, đấu tranh, giành thắng lợi trong cuộc Cách mạng dân tộc dân chủ sớm nhất ở Đông Nam á, lật đổ ách thống trị của Phát xít Nhật và Thực dân Pháp vào tháng 8 năm 1945, liên tiếp tiến hành hai cuộc kháng chiến thần thánh chống Thực dân Pháp và Đế quốc Mỹ xâm lược, giành lại nền độc lập dân tộc và thống nhất Tổ quốc năm 1975 và đánh thắng cuộc chiến tranh biên giới phía Bắc và phía Tây của đất nước.

Trong quá trình đấu tranh Cách mạng lâu dài và gian khổ đó, người Kinh dần dần tiếp xúc rộng rãi với phương Tây, với nhiều quốc gia trên thế giới, đặc biệt qua con người ưu tú - nhân vật lịch sử vĩ đại và thân yêu nhất của dân tộc mình là Chủ tịch Hồ Chí Minh, tiếp thu và truyền bá chủ nghĩa Mác - Lê Nin làm cho nó trở thành hệ tư tưởng chính thống, hiện đại của dân tộc Việt Nam, đưa cả cộng đồng các dân tộc anh em trong đại gia đình dân tộc Việt Nam tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội. Từ năm 1986 đến nay thực hiện chính sách đổi mới của Đảng Cộng sản Việt Nam, đất nước Việt Nam, nhân dân các dân tộc anh em trong đại gia đình dân tộc Việt Nam đã và đang đạt được những thành tựu to lớn. Trên cơ sở đó, hiện nay, đang đẩy mạnh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Xã hội cổ truyền của người Kinh ngày càng tiến theo hướng đổi mới- cách tân. Những đặc điểm và giá trị truyền thống của người Kinh đang biến đổi bằng cách chọn lọc những tinh hoa văn hóa của dân tộc mình, tiếp thu những yếu tố tiến bộ của nền văn hóa các dân tộc anh em ở Việt Nam và các dân tộc khác trên thế giới, cải tạo và phát huy để xây dựng một cộng đồng người Kinh mới giữa đại gia đình các dân tộc Việt Nam trong thời đại xã hội, xã hội chủ nghĩa, xây dựng một nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

CHƯƠNG IV
MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG LỚN VỀ
DÂN SỐ

BẢN ĐỒ DÂN SỐ TỈNH LÂM ĐỒNG 1997



1. DÂN SỐ CHIA THEO ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH :

Dân số Lâm Đồng có sự gia tăng khá nhanh. Năm 1936-1937 dân số tỉnh Đồng Nai Thượng chỉ có 60.000 người, đến năm 1950 có 86.259, năm 1975 có 326.514 người, năm 1979 có 388.256 người năm 1989 đã tăng lên 639.226 người và đến 1-10-1997 là 913.987 người. Sự phân bố dân số theo các vùng lãnh thổ cũng có nhiều thay đổi. Năm 1979, Lâm Đồng có 1 thành phố và 6 huyện; đến nay là 9 huyện, một thị xã, một thành phố, dân số phân bố theo các vùng không đồng đều, do rất nhiều yếu tố chi phối.

Năm 1979, thành phố Đà Lạt có dân số là 91.937 người và là thành phố đông dân nhất tỉnh Lâm Đồng, chiếm gần một phần tư dân số toàn tỉnh, mật độ dân số là 220 người/km². Các huyện có dân số đông sau Đà Lạt là Đức Trọng với 82.469 người, chiếm 20% dân số toàn tỉnh. Huyện có dân số ít nhất là huyện Lạc Dương với 14.676 người, chiếm 3,8% dân số toàn tỉnh, mật độ dân số chỉ có 8 người/km².

Đến năm 1989, thứ bậc dân số nói trên đã thay đổi chủ yếu do tăng cơ học. Huyện Bảo Lộc có điều kiện làm ăn nên đã thu hút nhiều người đến lập nghiệp; dân số đứng hàng đầu trong tỉnh (năm 1989 là 128.587 người, chiếm hơn 20% dân số toàn tỉnh), tốc độ tăng dân số thời kỳ 1979- 1989 là 66%. Đà Lạt đứng thứ 2 với dân số 115.959 người, chiếm 18% dân số toàn tỉnh, tốc độ tăng dân số 1979- 1989 là 26%. Nguyên nhân của sự tăng chậm này là tốc độ phát triển kinh tế của Đà Lạt chưa tương xứng với tiềm năng (gần đây có khá hơn). Dân nơi khác đến Đà Lạt lập nghiệp chiếm tỷ lệ nhỏ vì làm ăn khó và việc nhập khẩu vào thành phố hạn chế chặt chẽ hơn. Ngoài ra một bộ phận dân Đà Lạt chuyển đi các huyện trong tỉnh và các tỉnh khác và có một bộ phận nhỏ di chuyển ra nước ngoài. Qua 10 năm dân số

Đơn Dương tăng rất chậm, do cắt bớt một số xã sang Đức Trọng; còn huyện Đức Trọng lại tách thành 2 huyện là Đức Trọng và Lâm Hà.

Năm 1979 dân số huyện Đa Huoai có 18.361 người, chiếm 4,7% dân số toàn tỉnh, nay chia thành 3 huyện Đa Huoai, Đa Tẻ, Cát Tiên. Năm 1989 dân số 3 huyện này đã lên đến 82.471 người, bằng 4,5 lần so với năm 1979, chiếm 12,9% dân số toàn tỉnh, do tăng cơ học lớn, chủ yếu là sự chuyển dân từ một số tỉnh như Cao Bằng, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Hà Tây, Hòa Bình, Bình Định, Quảng Ngãi... vào theo kế hoạch và một bộ phận khá lớn là di dân tự do.

Cơ cấu dân số giữa thành thị và nông thôn cũng thay đổi theo hướng mở rộng khu vực thành thị và thu hẹp khu vực nông thôn. Năm 1979, dân số thành thị ở Lâm Đồng chiếm 25,94%, đến năm 1989 đã tăng lên chiếm 34,2% trong dân số toàn tỉnh.

2. DÂN SỐ CHIA THEO LOẠI HỘ :

Trong tổng điều tra dân số năm 1989 đã xác định đơn vị điều tra là hộ gia đình và hộ tập thể. Dân số thuộc hộ tập thể chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng dân số, tỷ trọng này của cả nước là 3,04%, còn ở Lâm Đồng chỉ có 1,62%, chủ yếu tập trung ở những vùng có nhiều cơ quan, xí nghiệp của nhà nước như thành phố Đà Lạt, dân số hộ tập thể chiếm 2,4% và huyện Bảo Lộc là 2,2%. Gần đây, loại hộ tập thể chỉ là cá biệt.

Hộ gia đình là loại hộ cơ bản của dân số, năm 1979 Lâm Đồng có 66.653 hộ gia đình với số người 366.760 người, bình quân mỗi hộ là 5,5 người. Năm 1989 số hộ đã tăng lên đến 123.055 hộ. Nhưng số người bình quân mỗi hộ đã giảm xuống còn 5,1 người, tuy nhiên so với toàn quốc thì số người bình quân mỗi hộ ở Lâm Đồng vẫn còn cao (toàn quốc là 4,8 người/hộ).

Loại hộ gia đình 3-6 người/hộ chiếm 61,31%. Hộ có 7 người gần 10% và đặc biệt là hộ từ 10 người trở lên cũng chiếm gần 5%, trong khi toàn quốc loại hộ này chỉ chiếm 3,36%. Các loại hộ đông người (7 người trở lên) tập trung nhiều ở khu vực nông thôn, nhất là các vùng dân tộc ít người (Số hộ từ 7 người toàn tỉnh có 31.807 hộ, chiếm 25,86% tổng số hộ gia đình, thì khu vực nông thôn đã có 21.388 hộ, chiếm 67,24%).

3. CƠ CẤU DÂN SỐ THEO GIỚI TÍNH VÀ ĐỘ TUỔI :

Cùng với sự gia tăng dân số thì cơ cấu giới tính của dân số cũng có nhiều thay đổi. Tỷ lệ nam-nữ biểu thị số lượng nam trên 100 nữ trong dân số, tỷ lệ này ở cả nước cũng như ở Lâm Đồng đều nhỏ hơn 100, nữ giới đông hơn nam giới. Năm 1979, tỷ lệ nam nữ ở Lâm Đồng là 92,86% đến năm 1989 đã tăng lên 98,35%. Nguyên nhân vì sau chiến tranh tỷ lệ chết của nam giảm xuống. Mặt khác, sự di dân nhiều tỉnh đến Lâm Đồng có lượng lao động nam nhiều hơn nữ. Tỷ lệ nam- nữ ở Lâm Đồng đạt 98,3% cao hơn tỷ lệ toàn quốc (94,7% ở năm 1989).

Cơ cấu dân số theo giới tính cũng có sự khác nhau ở các độ tuổi. Ở các nhóm tuổi trẻ, tỷ lệ nam cao hơn nữ là từ 4 đến 7%, ở đây chủ yếu do tác động của tỷ lệ sinh. Trong toàn quốc từ độ tuổi 17 trở lên tỷ lệ nam so với nữ đã giảm mạnh, nhưng ở Lâm Đồng đến độ tuổi 20 mới bắt đầu giảm xuống cũng như cả nước, ở Lâm Đồng độ tuổi càng tăng lên thì tỷ lệ nam so với nữ càng thấp tức tỷ lệ chết của nam cao hơn của nữ. Nhưng xét riêng nam giới thì tỷ lệ chết ở Lâm Đồng so cả nước thì thấp hơn, chẳng hạn ở độ tuổi 80 trở lên thì tỷ lệ nam so với nữ ở Lâm Đồng là 71 nam trên 100 nữ, trong khi đó tỷ lệ này của cả nước chỉ có 42 nam trên 100 nữ. Như vậy ở Lâm Đồng có tỷ lệ nam ở độ tuổi già cao hơn nhiều so với cả nước.

Phân bố dân số theo nhóm tuổi ở Lâm Đồng cũng tuân theo qui luật chung về nhân khẩu học, tức là độ tuổi càng tăng thì dân số giảm dần. Từ 0 - 4 tuổi chiếm 15,84 % dân số cả tỉnh (cả nước tỷ trọng này là 14,11) tức mức độ sinh ở Lâm Đồng cao với cả nước. Số dân từ 0-14 tuổi chủ yếu chịu tác động của yếu tố sinh và chết, tỷ trọng có giảm dần nhưng với mức độ chậm. Từ độ tuổi 15 trở lên, chịu tác động lớn của yếu tố di chuyển. Trong cả nước tỷ trọng của các nhóm tuổi từ 15 trở lên giảm khá nhanh, nhưng ở Lâm Đồng mức độ giảm rất chậm cho đến độ tuổi 34; nguyên nhân là do người di chuyển đến Lâm Đồng tập trung nhiều ở độ tuổi này. Từ độ tuổi 35 trở lên đã bắt đầu giảm nhanh chỉ còn 0,9%, ở độ tuổi 70-74 chỉ còn 0,05%, ở độ tuổi 85 trở lên, ở các tuổi cao chịu sự tác động của mức độ chết lớn.

Từ các số liệu dân số theo độ tuổi có thể tìm ra tỷ lệ sống phụ thuộc với giả thiết là trẻ em dưới 15 tuổi và người già từ 60 trở lên sống phụ thuộc vào những người ở độ tuổi 15-59. Trong thực tế không phải tất cả mọi người trong độ tuổi lao động đều có việc làm và ngược lại cũng không phải tất cả mọi người ngoài độ tuổi lao động đều phải sống nhờ. Từ năm 1979 đến năm 1989, tỷ lệ sống phụ thuộc ở Lâm Đồng giảm rất nhanh: năm 1979 có 105 trẻ con và người già sống phụ thuộc vào 100 người có độ tuổi 15-59, thì năm 1989 tỷ lệ này chỉ có 84/100; trong đó tỷ lệ sống phụ thuộc của trẻ giảm nhiều từ 93/100 (năm 1979) còn 74/100 (năm 1989) chủ yếu là do tỷ lệ sinh có xu hướng giảm dần.

4. KẾT HÔN :

Kết hôn là một đặc trưng phổ biến của dân số học như chưa vợ, chưa chồng, ly hôn và ly thân.

Vào thời điểm điều tra ở Lâm Đồng dân số từ 15 tuổi trở lên có 34,03% chưa bao giờ kết hôn và có đến 58,6% đang có vợ

hoặc chồng. Lâm Đồng tuy cũng là một tỉnh tây nguyên nhưng tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chưa bao giờ kết hôn ở Lâm Đồng cao hơn (Gia Lai-Kontum là 26,23%, Đắk Lắk là 29,75%); đó cũng là một tiến bộ về vấn đề hôn nhân ở Lâm Đồng.

Số phụ nữ ở Lâm Đồng hiện đang có chồng là 113.846 người, trong khi đó số nam giới hiện đang có vợ lại chỉ có 110.214 người; điều này có thể giải thích là một phần do hiện tượng tuổi thọ trung bình của nữ cao hơn nam.

Tình trạng hôn nhân của nam và nữ có sự khác biệt khá lớn và có tính đặc trưng theo từng độ tuổi. Tỷ lệ đã từng kết hôn của nữ cao hơn nam trong độ 15-29 tuổi, từ 30 tuổi trở lên thì tỷ trọng phụ nữ không chồng cao hơn tỷ trọng không vợ của nam, do tỉ trọng kết hôn lại ở đàn ông cao hơn ở đàn bà

5. MỨC ĐỘ SINH :

Để đánh giá mức độ sinh của phụ nữ từ 15-49 tuổi có thể dùng cách chia số sinh cho số phụ nữ của từng nhóm tuổi, ta có tỷ lệ sinh. Nếu tính cho suốt thời kỳ sinh đẻ (15-49 tuổi) sẽ được tỷ lệ sinh tổng cộng. Qua kết quả điều tra năm 1989, tỷ lệ sinh tổng cộng của toàn quốc là gần 4 con. Còn ở Lâm Đồng là 5 con, là một trong những tỉnh có tỷ lệ sinh tổng cộng cao nhất nước: bằng 120% so với toàn quốc. So sánh với các tỉnh lân cận, thì 3 tỉnh Tây nguyên đều nằm trong nhóm tỷ lệ sinh cao nhất nước, Các tỉnh phía Nam hầu hết đều có tỷ lệ sinh thấp hơn Lâm Đồng như : Đồng Nai có tỷ lệ sinh so với toàn quốc bằng 110-119%, Sông Bé từ 100-109%. Thành phố Hồ Chí Minh dưới 80% là nhóm có tỷ lệ sinh tổng cộng thấp nhất nước (3 con).

Mức độ sinh theo từng độ tuổi của phụ nữ được đánh giá qua số con đã sinh tính trung bình qua các cuộc điều tra mẫu:

SỐ CON ĐÃ SINH TRUNG BÌNH CỦA PHỤ NỮ LÂM ĐỒNG NĂM 1989

Nhóm tuổi	Toàn tỉnh	Thành thị	Nông thôn
15-19	0,03	0,01	0,05
20-24	0,57	0,40	0,79
30-34	2,76	2,32	3,34
35-39	3,93	3,46	4,53
40-44	4,85	4,45	5,34
45-49	5,60	5,35	5,85

Biểu trên cho thấy ở Lâm Đồng đã giảm trong những năm gần đây mức độ sinh ở nông thôn cao hơn thành thị khá nhiều. Xu hướng đó càng rõ khi so với nông thôn thì thành thị có trình độ kinh tế- xã hội và dân trí ngày càng được nâng cao, công tác dân số kế hoạch- gia đình ngày càng được quan tâm.

6. MỨC ĐỘ CHẾT :

Điều tra dân số năm 1989 cho thấy tuổi của các bà mẹ càng tăng thì tuổi trung bình của con họ càng lớn và số con chết có tỷ trọng càng cao. Ở nhóm người mẹ từ 15-29 tuổi thì tỷ lệ số con chết so với số đã sinh chiếm dưới 5% còn ở độ tuổi từ 30 trở lên tỷ lệ này tăng dần từ 6 đến hơn 9%. Nghĩa là tương đương so với toàn quốc. Điều này chứng tỏ Lâm Đồng có những tiến bộ đáng kể trong việc bảo vệ sức khỏe ban đầu của nhân dân. Tuy vậy vùng nông thôn và vùng đồng bào dân tộc ít người, mức độ chết cá biệt còn rất cao: tỷ lệ số con chết so số con đã sinh ở thành thị là 4,92%, thì ở nông thôn là 8,94%; ở người Kinh là

5,77% còn ở dân tộc ít người thì tỷ lệ này cao gấp 2 lần (12,57%). Những năm gần đây, do tỷ suất sinh giảm, công tác y tế được quan tâm đầu tư, kinh tế xã hội phát triển, tỷ lệ này được giảm gần 0,7⁰/₀₀ năm, có vùng giảm rõ rệt.

So với các tỉnh lân cận thì mức độ chết ở Lâm Đồng và Đắk Lắk là xấp xỉ nhau và thấp hơn Gia Lai-Kontum hơn 20%, cao hơn Đồng Nai hơn 10% và cao hơn thành phố Hồ Chí Minh hơn 20% (thuộc nhóm tỉnh có mức độ chết thấp nhất nước). Tỷ lệ chết 1994: 4,31⁰/₀₀; 1995: 4,11⁰/₀₀; 1996: 4,18⁰/₀₀; 1997: 4,7⁰/₀₀.

7. TỶ LỆ TĂNG TỰ NHIÊN :

Về số dân của Lâm Đồng tuy giảm qua các năm nhưng vẫn còn cao do mức độ sinh cao (thuộc nhóm cao so cả nước) và mức độ chết đã phần nào được hạn chế (xấp xỉ so toàn quốc). Kết quả điều tra tỷ lệ tăng tự nhiên ở Lâm Đồng năm 1979 là 29,8⁰/₀₀, năm 1989 là 23,3⁰/₀₀, năm 1995 là 19,7⁰/₀₀, 1996 là 21,68⁰/₀₀, năm 1997: 19,2⁰/₀₀.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên ở Lâm Đồng tuy hàng năm đều có giảm, nhưng chậm do điều kiện miền núi, dân nông thôn chiếm tỷ trọng lớn và dân tộc thiểu số nhiều, việc hạ thấp tỷ lệ tăng dân số gặp rất nhiều khó khăn. Có những vùng hiện nay tỷ lệ tăng tự nhiên còn ở mức 28-30⁰/₀₀, thậm chí có nơi còn trên 30⁰/₀₀. Gần đây có xu hướng giảm xuống.

Tỷ lệ sinh 1991- 1996

	1991	1992	1993	1994	1995	1996
Tỷ lệ sinh (⁰/₀₀)	34	36,9	33,7	29,41	23,8	25,86

8. DI CHUYỂN :

Di chuyển dân số là kết quả của việc thay đổi nơi thường trú.

Trong thời kỳ 1984-1989, việc thực hiện phân bố lại dân số diễn ra trong cả nước. Lâm Đồng là một trong những vùng đất rộng, người thưa, có những thuận lợi về khí hậu, tiềm năng kinh tế, nhiều nhất là kinh tế nông nghiệp,... nên số người từ các tỉnh khác đến khá lớn. Trong 5 năm đó số người di chuyển đến Lâm Đồng là 91.679 người. Thời kỳ 1990- 1997 là khoảng 150.000 người. Trong khi số người di chuyển ra Lâm Đồng chỉ có 10.817 người. Như vậy, sự gia tăng dân số ở Lâm Đồng do biến động cơ học trong vòng 5 năm là 80.862 người. Tỷ lệ di chuyển thuần túy của Lâm Đồng là 144,2% và là tỉnh có tỷ lệ chuyển đến cao thứ 2 so cả nước sau Đắk Lắk (198,7%)...

9. TÌNH TRẠNG BIẾT ĐỌC, BIẾT VIẾT :

Số người không biết chữ ở Lâm Đồng vẫn còn nhiều (năm 1979 có 65.574 người). Tuy vậy tỷ lệ biết đọc, biết viết trong vòng 10 năm 1979- 1989 tăng lên từ 79,43% lên 84,22%. Nhờ tình hình giáo dục đã được cải thiện, nhưng với đặc điểm là tỉnh miền núi, nông thôn dân tộc thiểu số chiếm tỷ lệ lớn nên việc thu hẹp tỷ lệ không biết chữ chỉ có 49,14% , so với tỷ lệ không biết chữ của dân số Lâm Đồng cao hơn gần 4% (năm 1989). Tuy nhiên nếu so với các tỉnh Tây nguyên thì tỷ lệ người biết chữ ở Lâm Đồng còn khá hơn : năm 1989 ở Đắk Lắk tỷ lệ người biết chữ là 77,35%, Gia Lai Kontum là 55,66%.

Giống như cả nước tỷ lệ biết đọc, biết viết ở Lâm Đồng được nâng dần theo thời gian, những người 65 tuổi trở lên là 41,08%; từ 60-64 tuổi là 58,63%, độ tuổi càng trẻ tỷ lệ này càng

tăng và khá ổn định. Từ 34 trở xuống với tỷ lệ này đạt trên 90%. Giữa nam và nữ có sự khác nhau về tình trạng biết đọc, biết viết và có xu hướng thu hẹp dần song còn chậm. Năm 1979 tỷ lệ biết đọc, biết viết của nam là 84,17%, của nữ là 75,14%, năm 1989 của nam là 88,53% và của nữ là 80,03%. Giữa thành thị và nông thôn cũng có sự khác biệt. Tỷ lệ biết đọc, biết viết của dân số thành thị là 91,56% còn nông thôn chỉ là 77,58%.

Nguyên nhân tỷ lệ dân số biết đọc, biết viết của Lâm Đồng tăng liên tục là do các thế hệ trẻ lần lượt thay thế cho các thế hệ già, mặt khác do tác động của đô thị hoá ngày càng cao.

Theo điều tra mẫu, đến năm 1996, do công tác xóa mù chữ được tăng cường, tỷ lệ người mù chữ có giảm nhưng vẫn còn cao. Điều tra mẫu đa mục tiêu tìm thấy tỷ lệ đó ở thành thị là 10,89%, ở nông thôn là 14,1%.

Giáo dục và trình độ văn hóa Hộ Đa Mục Tiêu (mẫu năm 1996)

	ĐVT	Chung cả tỉnh	Chia ra	
			Thành thị	Nông thôn
1. Tổng số người từ 10 tuổi trở lên	Người	2.968	1.230	1.738
2. Số người từ 10 t trở lên biết chữ	Người	2.589	1.096	1.493
Trong đó:- Cấp I	Người	1.367	396	971
- Cấp II	Người	1.120	467	653
- Cấp III	Người	247	160	87
3. Tỷ lệ người mù chữ từ 10 tuổi trở lên	%	12,76	10,09	14,09

10. TRÌNH ĐỘ VĂN HOÁ :

Trình độ văn hoá của dân cư từ 10 tuổi trở lên ở Lâm Đồng từ 1979 đến nay được nâng cao rõ rệt. Đồng thời số người có trình độ cao đẳng, đại học cũng tăng lên nhanh, từ 1,52% lên 4,43% cho thấy công tác giáo dục, đào tạo có nhiều tiến bộ trong giai đoạn 1979-1989. Nhưng mặt khác cũng cần thấy rõ là tỷ lệ số người có trình độ cao đẳng và đại học trở lên vẫn còn thấp so với dân số. Mặc dù ở Lâm Đồng tỷ lệ này cao hơn các tỉnh khác của Tây nguyên từ 0,5 - 1,6% nhưng so với thành phố Hồ Chí Minh thì còn thấp thua xa.

Trình độ văn hóa giữa nam và nữ có sự cách biệt khá lớn, tỷ lệ người đã từng đến trường nam giới cao hơn nữ giới. Sự cách biệt này đang được thu hẹp dần. Năm 1979, số người đã và đang học phổ thông của nam giới là 79,92%, còn ở nữ giới chỉ là 69,82%, đến năm 1989 tỷ lệ này của nam giới là 83,12% và của nữ giới là 81%.

Tỷ lệ đến trường theo từng độ tuổi của nam và nữ cũng có sự khác nhau. Từ 5-9 tuổi, tỷ lệ đó xấp xỉ nhau. Nam là 60,4%, nữ là 60,49%. Đến độ tuổi 10-14 đã có sự chênh lệch, tỷ lệ đi học của nam là 75,69%, của nữ chỉ là 70,12%. Sự chênh lệch này càng thể hiện rõ hơn ở độ tuổi từ 15-19, tỷ lệ đi học ở nam là 24,35%, ở nữ là 19,31%. Tuổi càng tăng thì tỷ lệ đi học của phụ nữ giảm dần.

Dân nông thôn đi học ít hơn so với thành thị. Số người từ 5 tuổi trở lên, hiện đang đến trường ở thành thị chiếm tỷ lệ 24,92%, nhưng ở nông thôn chỉ có 20,86%, sự chênh lệch này càng rõ theo độ tuổi. Ngay ở nhóm 5-9 tuổi đã có chênh lệch: tỷ lệ đến trường thành thị là 69,78% còn nông thôn chỉ có 56,59%. Cũng ở nhóm tuổi trên tỷ lệ đi học trẻ em kinh là 24,87% thì trẻ

em dân tộc thiểu số chỉ là 13,83%. Do thành quả giáo dục, tỷ lệ đi học ngày càng cao, có nơi đạt 100%.

11. TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT:

Năm 1989 số người từ 15 tuổi trở lên ở Lâm Đồng có trình độ chuyên môn kỹ thuật là 33.622 người, chiếm 8,8% dân số, đạt xấp xỉ mức toàn quốc (8,9%). Trong đó công nhân kỹ thuật (có bằng và không bằng) chiếm 3,67%, có trình độ trung cấp chiếm 3,22%; còn nhóm cao đẳng, đại học trở lên chỉ chiếm gần 2% dân số. Mấy năm gần đây, các tỷ lệ đó đã tăng dần.

Trong nam giới, số người có trình độ chuyên môn kỹ thuật chiếm 11,31% còn ở nữ giới tỷ lệ này chỉ là 6,44%. Đặc biệt trong công nhân kỹ thuật, nam giới chiếm ưu thế với tỷ lệ 5,98% còn nữ giới chỉ chiếm 1,5%. Lâm Đồng có nhiều ngành nghề đòi hỏi công nhân kỹ thuật là nam giới như xây dựng, cơ khí sửa chữa, công nghiệp khai thác và chế biến lâm sản... Nữ có trình độ chuyên môn kỹ thuật (chủ yếu là bậc trung cấp) chiếm 3,44% trong tổng số phụ nữ từ 15 tuổi trở lên.

Sự cách biệt giữa nam và nữ về trình độ chuyên môn kỹ thuật thể hiện rõ theo từng độ tuổi. Ở các nhóm tuổi già, tỷ lệ phụ nữ có trình độ chuyên môn kỹ thuật rất nhỏ so với nam giới. Tỷ trọng này trong độ tuổi từ 40- 44 nam gấp 2,5 lần nữ, từ 45-49 gấp 4 lần, từ 50 tuổi trở lên thì tỷ trọng này ở nữ chỉ bằng 1/10 của nam giới. Ở độ tuổi trẻ từ 30 trở xuống thì tỷ lệ này được thu hẹp dần.

Sự phân bố theo nhóm tuổi về trình độ chuyên môn cũng là một đặc điểm đáng quan tâm, tỷ trọng số người có trình độ

chuyên môn ở nhóm tuổi từ 15-19 tương đối thấp (0,92%) là do phần lớn đang được đào tạo, bước sang độ tuổi từ 24- 44 số người có trình độ chuyên môn đã tương đối ổn định, chiếm từ 13-15% dân số ở độ tuổi này. Phản ánh chủ trương đa dạng hóa đào tạo chuyên môn kỹ thuật đang phát huy tác dụng. Nhưng từ 45 tuổi trở lên tỷ lệ này giảm đi chỉ còn 3%.

12. HOẠT ĐỘNG KINH TẾ :

Một chỉ tiêu quan trọng của dân số là chỉ tiêu hoạt động kinh tế. Năm 1989 đã thu thập các thông tin về chỉ tiêu này nhóm “dân số hoạt động kinh tế” và nhóm “dân số không hoạt động kinh tế”. Dân số hoạt động kinh tế gồm những người có việc làm ổn định, tạm thời và chưa có việc làm. Dân số không hoạt động kinh tế gồm những người đang đi học, nột trợ, mất khả năng lao động và các tình trạng khác.

Ở Lâm Đồng, dân số từ 5 tuổi trở lên thuộc nhóm hoạt động kinh tế chiếm 80,61%, so với toàn quốc cao hơn 3,31%, so với các tỉnh Tây nguyên thì xấp xỉ với Đắk Lắk và thấp hơn Gia Lai- Kontum 3,75%.

Trong nhóm hoạt động kinh tế, có 92,69% dân số có việc làm 6 tháng trở lên trong năm và chỉ có 2,07% có việc làm dưới 6 tháng. Cộng lại có tới 94,76% dân số hoạt động kinh tế đã có việc làm ổn định trong năm, chỉ có 1,1% làm việc tạm thời và 4,14% chưa có việc làm. Trong khi cả nước có trên 5% dân số chưa có việc làm (ở Đắk Lắk có 3,68% và Gia Lai-Kontum là 3,32%).

Thông qua các tỷ lệ trên, người có việc làm ở Lâm Đồng là 77,27% và dân số chưa có việc làm hay thất nghiệp là 3,34%. So sánh tình trạng có việc làm với các tỉnh và toàn quốc thì Lâm Đồng và Đắk Lắk thuộc nhóm có tỷ lệ người có việc làm cao thứ

hai (cao hơn cả nước 5-9%). Sau Gia Lai-Kontum (có tỷ lệ cao hơn cả nước 10%), còn Đồng Nai so với toàn quốc chỉ bằng 95-99% và thành phố Hồ Chí Minh bằng 90% về tình trạng có việc làm của dân số.

Ở khu vực thành thị số người thất nghiệp nhiều, còn ở nông thôn phần lớn dân số có việc làm. Lâm Đồng là tỉnh miền núi, phần lớn dân số ở nông thôn nên tỷ lệ thất nghiệp ít hơn những tỉnh đồng bằng và thành phố lớn. Riêng khu vực thành thị Lâm Đồng có tới 6,51% thất nghiệp, trong khi đó ở nông thôn chỉ có tới 1,5% thất nghiệp trong dân số từ 15 tuổi trở lên.

Cơ cấu dân số hoạt động kinh tế cũng khác nhau theo giới tính, nam giới tham gia trong nhóm hoạt động kinh tế với tỷ lệ cao hơn nữ giới (nam là 85,11%, nữ là 76,40%). Điều này giải thích rõ một số khá lớn phụ nữ không hoạt động kinh tế tham gia trong nhóm “nội trợ” là công việc truyền thống của phụ nữ. Tỷ lệ nữ từ 15 tuổi trở lên làm công việc chính là “nội trợ” chiếm 7,88% dân số, nhưng tỷ lệ này ở nam giới chỉ có 0,22%.

Yếu tố độ tuổi cũng có tác động lớn đến hoạt động kinh tế của dân số. Ở độ tuổi 15-24 phần lớn mới rời ghế nhà trường nên tìm việc làm có khó khăn, do vậy tỷ lệ thất nghiệp ở độ tuổi 25-34 là 1,95%. Nhưng ở độ tuổi 45-54 chỉ là 0,37%. Từ độ tuổi 55 trở lên, do mất khả năng lao động, nên tỷ lệ tham gia hoạt động kinh tế ở độ tuổi này giảm xuống chỉ còn 36,2%. Ở độ tuổi 15-24 ở thành thị có tới 14,14% dân số chưa có việc làm, trong khi đó ở nông thôn chỉ là 3,33%. Giải quyết việc làm cho thanh niên, nhất là thành thị là vấn đề rất quan trọng.

Theo tài liệu điều tra mẫu năm 1997, tình trạng việc làm ở Lâm Đồng như sau:

SỐ NGƯỜI 15 TUỔI TRỞ LÊN VÀ TRONG 7 NGÀY QUA CÓ VIỆC LÀM 1997 (TLĐTM)

	Tổng Số	T/đó: Nữ	Chia ra			
			Có việc làm đầy đủ		Thiếu việc làm	
			Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ
Tổng cộng	4896	2370	4698	2284	207	86
I/ <u>Khu vực thành thị:</u>	2306	1101	2195	1053	111	48
- Tỷ lệ thất nghiệp (%)	4,8	4,3	95,2	95,7		
II/ <u>Khu vực nông thôn:</u>	2590	1269	2494	1231	96	38
- Tỷ lệ thất nghiệp (%)	3,7	3,0	96,3	97,0		

13. NGHỀ NGHIỆP :

Nghề nghiệp của dân số phần lớn phụ thuộc vào các điều kiện phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương. Lâm Đồng là một tỉnh nông nghiệp, vì vậy phần lớn dân số từ 13 tuổi trở lên có công việc chính là nông nghiệp, chiếm 77,28% dân số. Các ngành nghề phi nông nghiệp còn chiếm tỷ trọng thấp như : công nghiệp chiếm 7,0%, thương nghiệp chiếm 5,39%. Những năm gần đây, tỷ trọng GDP trong nông nghiệp giảm dần, tỷ trọng du lịch, dịch vụ và công nghiệp đang tăng dần lên.

Đối với những nghề phi nông nghiệp có sự khác nhau rõ nét giữa nam và nữ, về tỷ lệ làm việc. Nam giới thường đảm nhận các công việc nặng hay có yêu cầu kỹ thuật phức tạp như trong việc khai khoáng, cơ khí, điện-điện tử với tỷ trọng làm việc là 2,05%, trong khi đó phụ nữ làm việc ở ngành này chỉ chiếm

0,09%. Tương tự, phần lớn nam giới làm việc trong các ngành sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác và chế biến lâm sản, vận tải. Nữ giới, phần lớn làm các công việc ít nặng nề như trong ngành dược, may mặc chiếm đến 4%, còn nam giới ở ngành này chỉ có 0,72%, hoặc trong nghề buôn bán, dịch vụ nữ giới làm việc chiếm 8,18%, còn nam giới chỉ 2,70%.

CHƯƠNG V

SỐ LIỆU, BIỂU ĐỒ DÂN SỐ

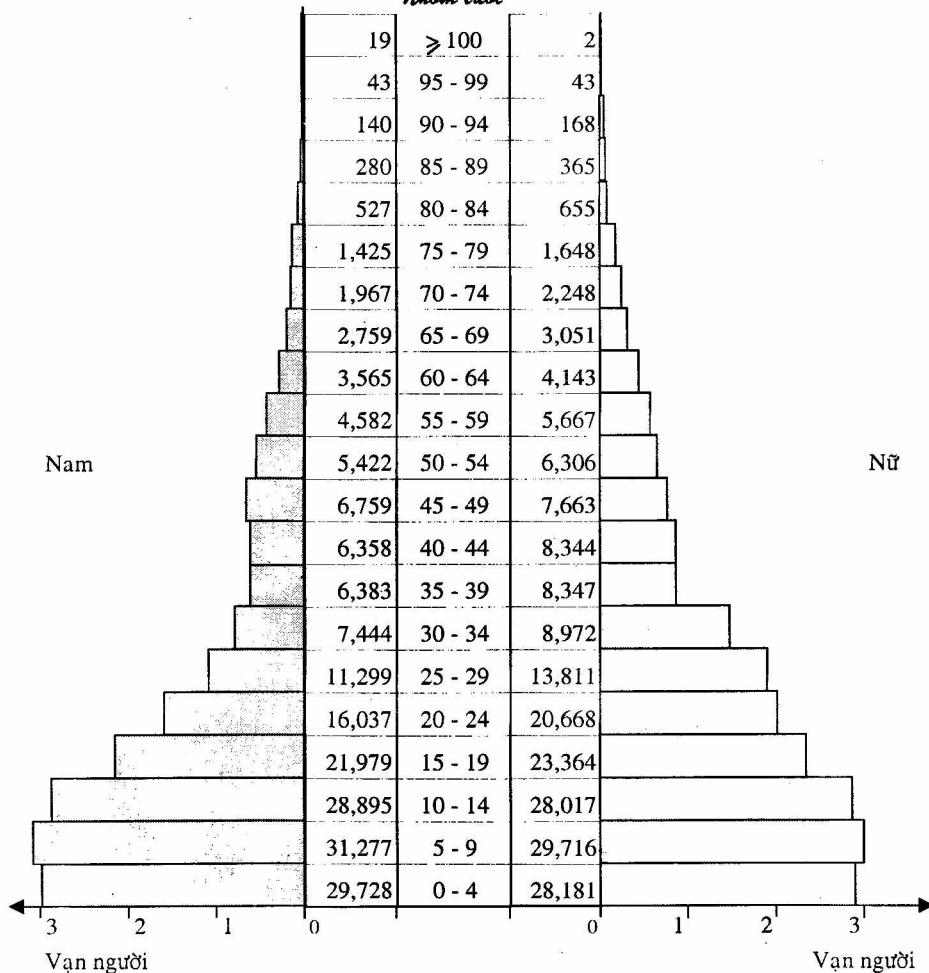
TỶ LỆ SINH, TỶ LỆ CHẾT, TỶ LỆ TĂNG TỰ NHIÊN
DÂN SỐ TỈNH LÂM ĐỒNG
(tính cho 1000 dân)

Năm	Tỷ lệ sinh	Tỷ lệ chết	Tỷ lệ tăng tự nhiên
1976	38,2	5,9	32,3
1977	38,1	6,8	31,3
1978	36,6	6,7	29,9
1979	35,2	5,4	29,8
1980	34,3	5,3	29,0
1981	32,9	5,3	27,5
1982	32,1	5,8	26,3
1983	31,7	5,7	26,0
1990	33,4	8,2	25,2
1991	34,0	5,0	29,0
1992	36,9	8,1	28,8
1993	33,7	7,11	26,6
1994	29,41	4,31	25,1
1995	23,8	4,11	19,69
1996	25,86	4,18	21,68
1997	23,9	4,7	19,2
1998	14,38	4,1	20,28

THÁP TUỔI DÂN SỐ TỈNH LÂM ĐỒNG

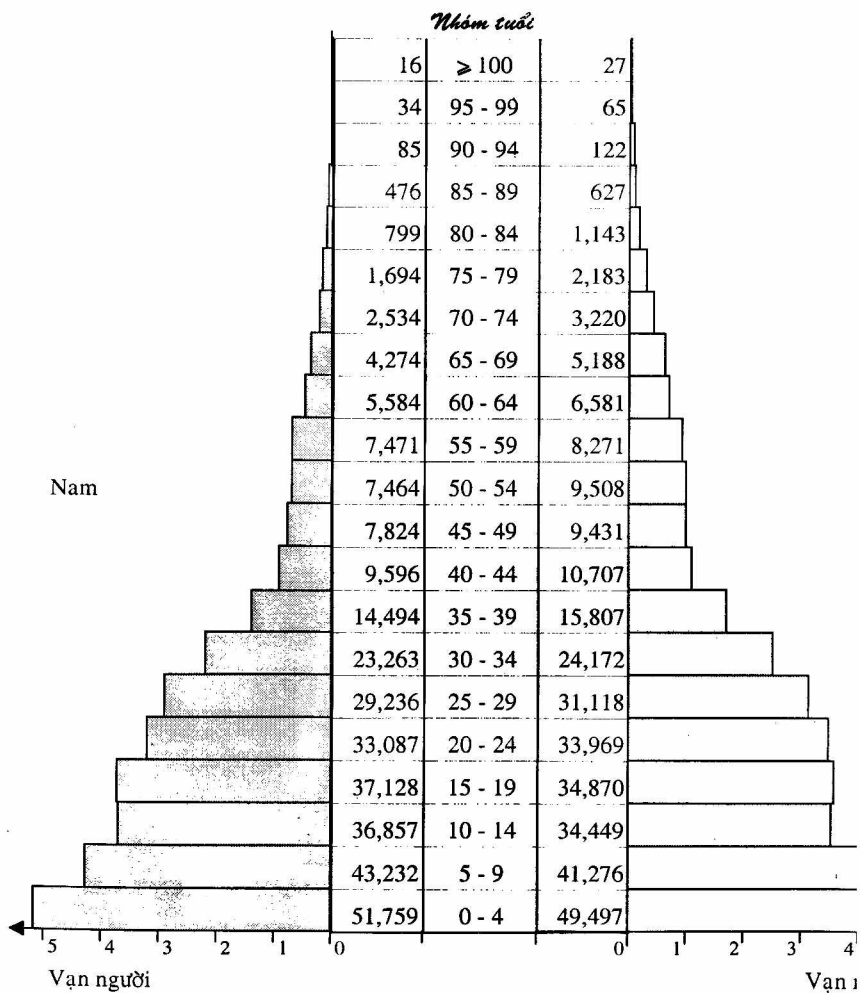
Năm 1979

Nhóm tuổi



THÁP TUỔI DÂN SỐ TỈNH LÂM ĐỒNG

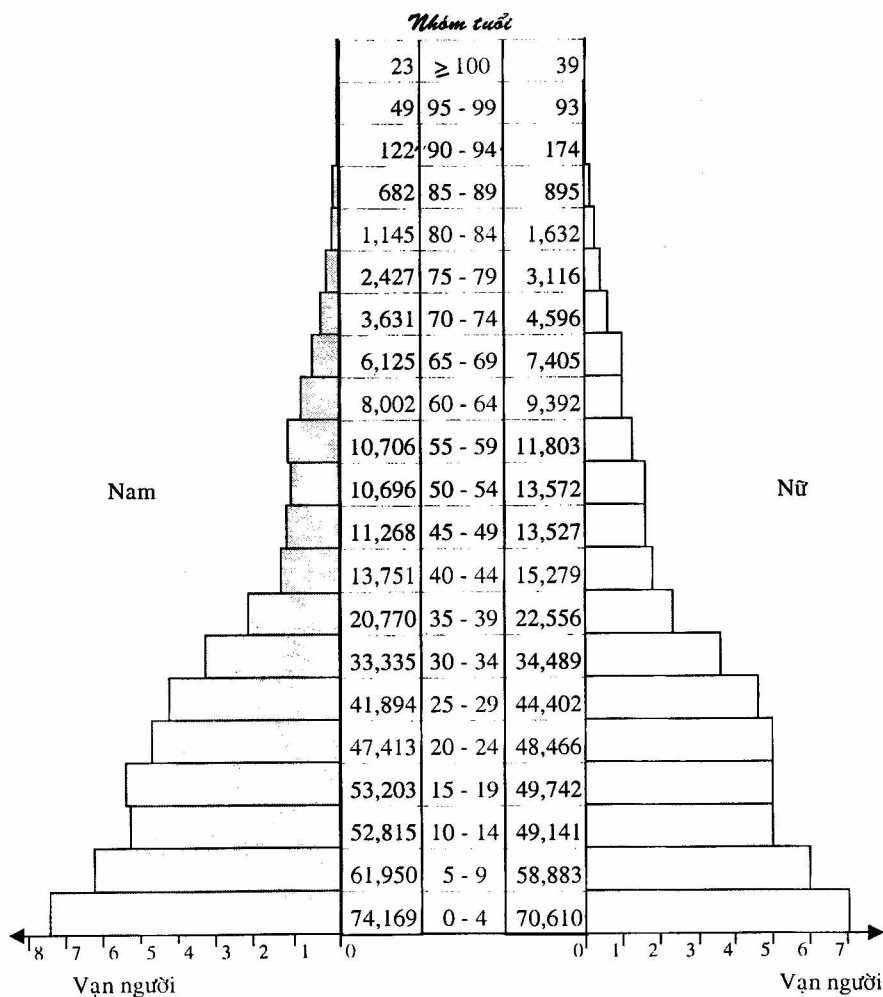
Năm 1989



Dân tộc, dân cư Lâm Đồng

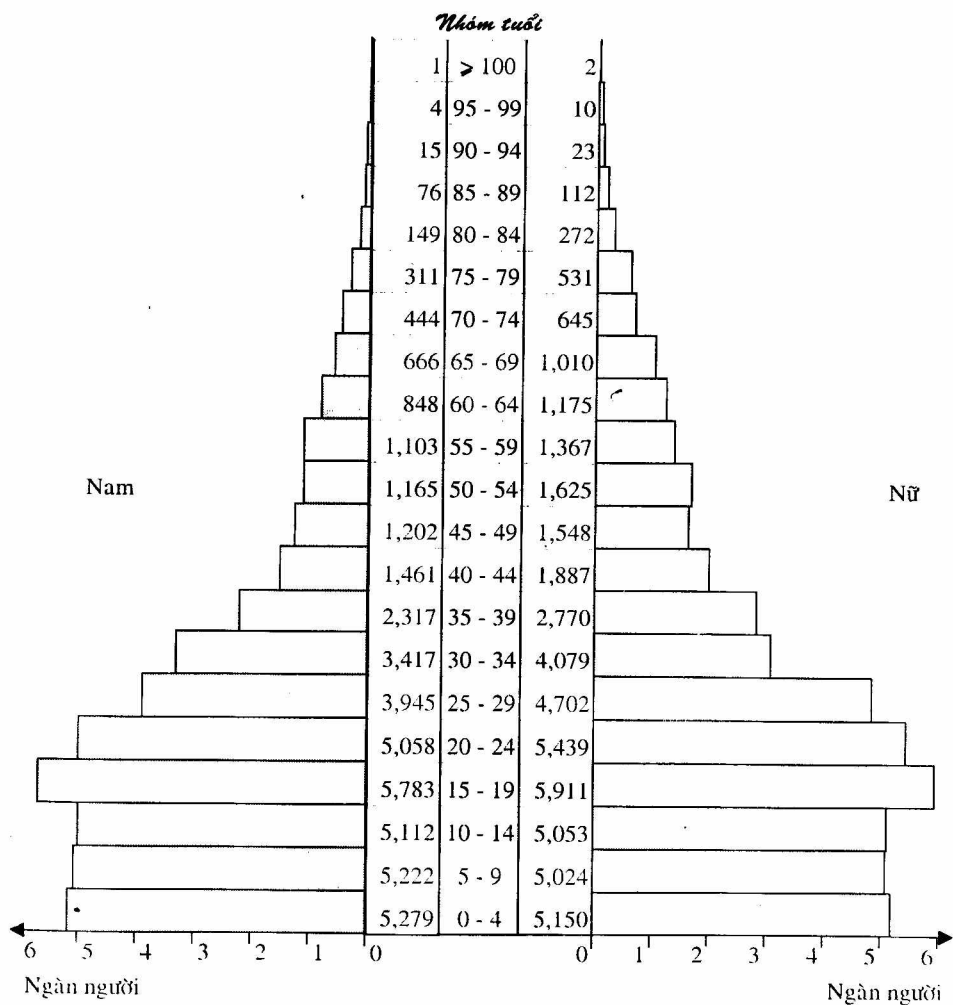
THÁP TUỔI DÂN SỐ TỈNH LÂM ĐỒNG

Năm 1997



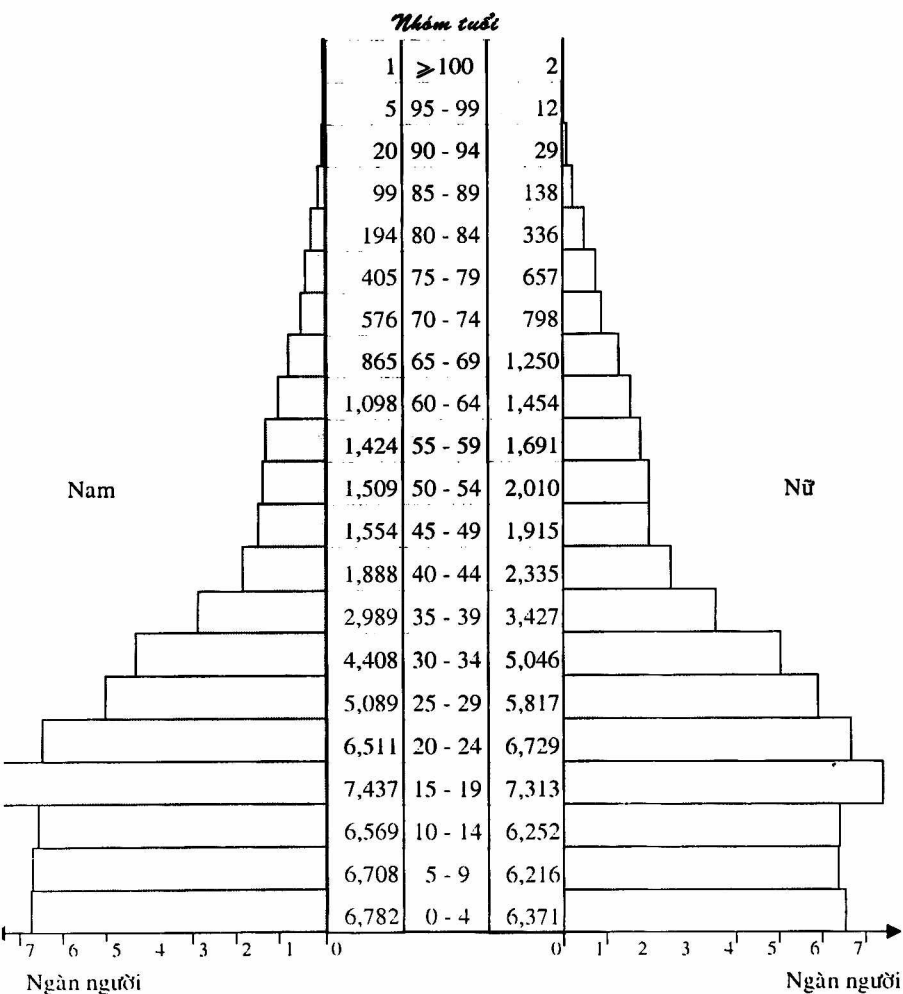
THÁP TUỔI DÂN SỐ THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT

Năm 1979



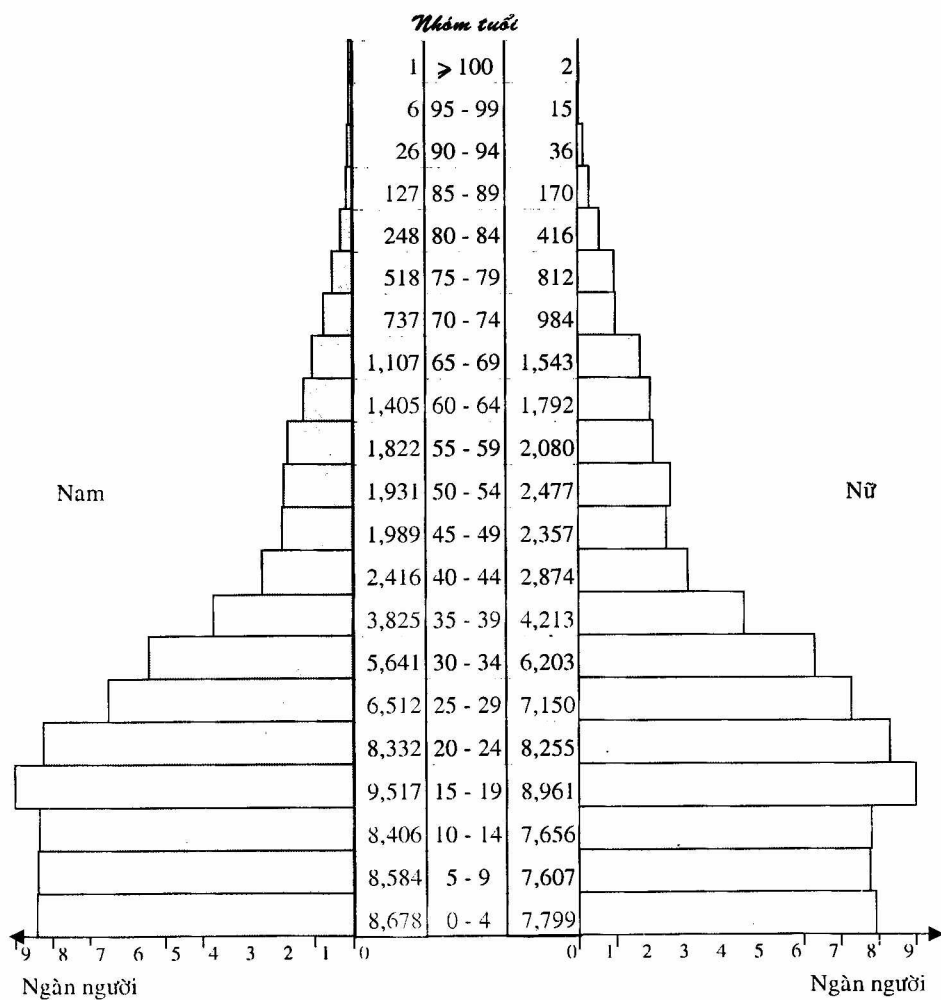
THÁP TUỔI DÂN SỐ THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT

Năm 1989



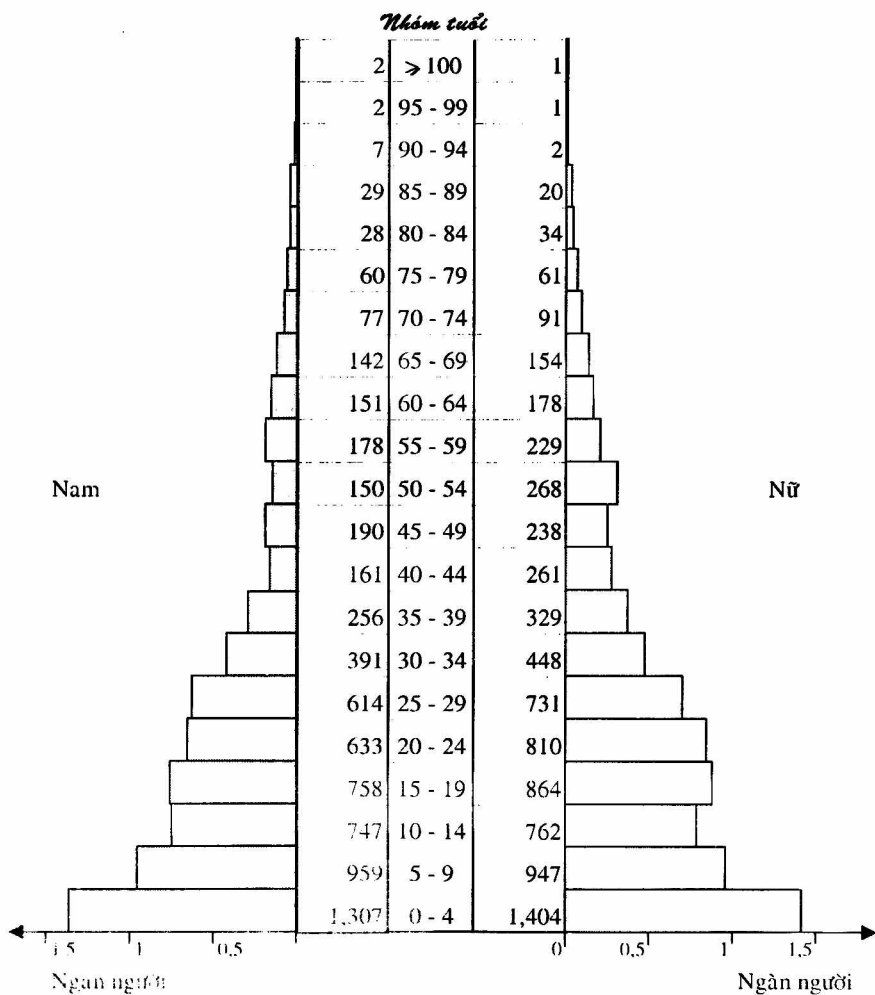
THÁP TUỔI DÂN SỐ THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT

Năm 1997



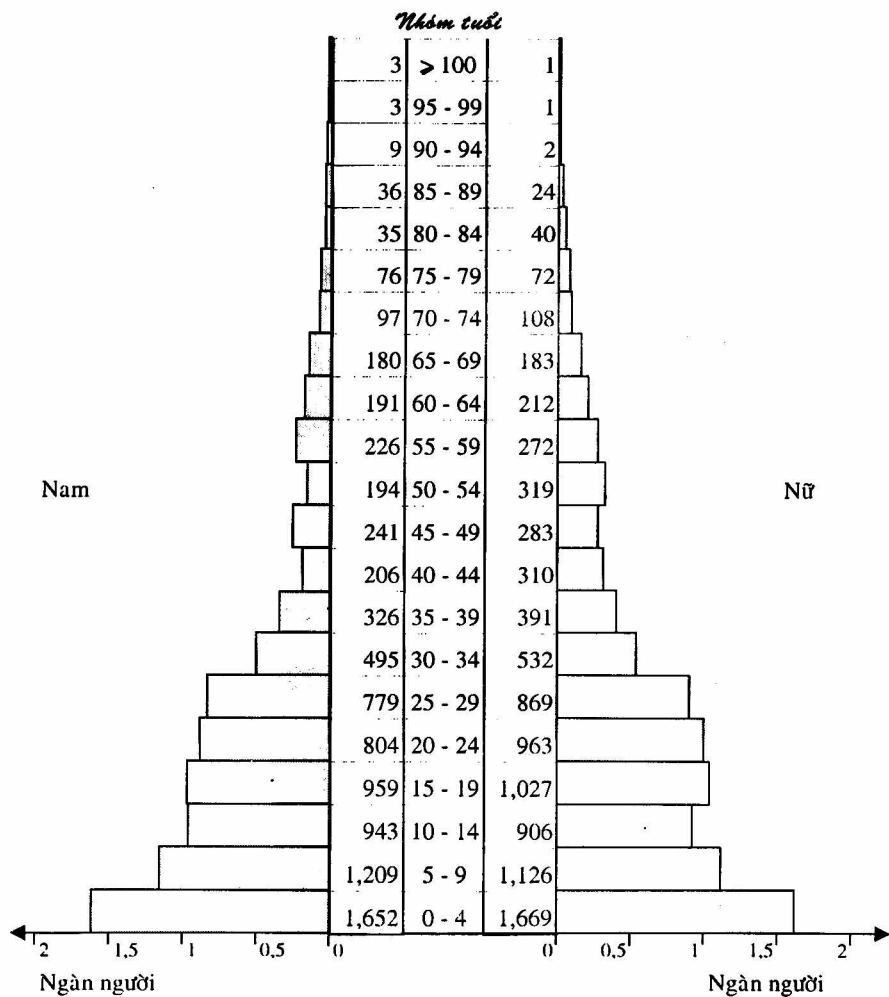
THÁP TUỔI DÂN SỐ HUYỆN LẠC DƯƠNG

Năm 1979



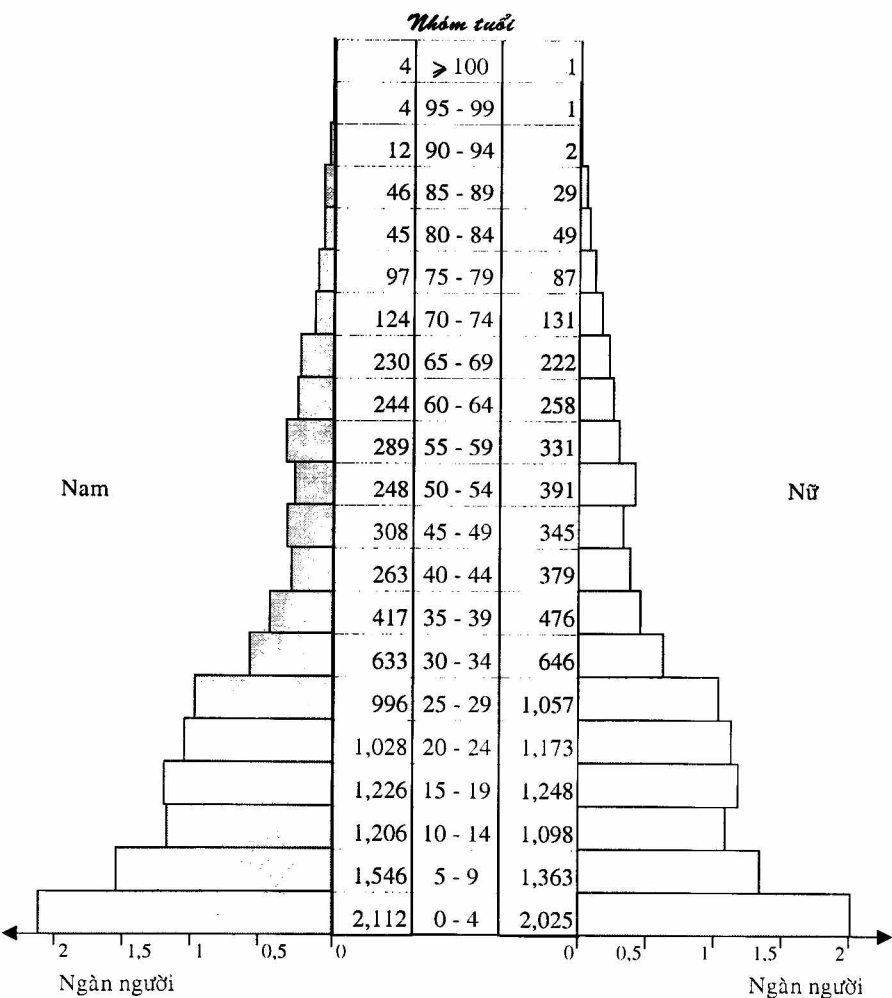
THÁP TUỔI DÂN SỐ HUYỆN LẠC DƯƠNG

Năm 1989



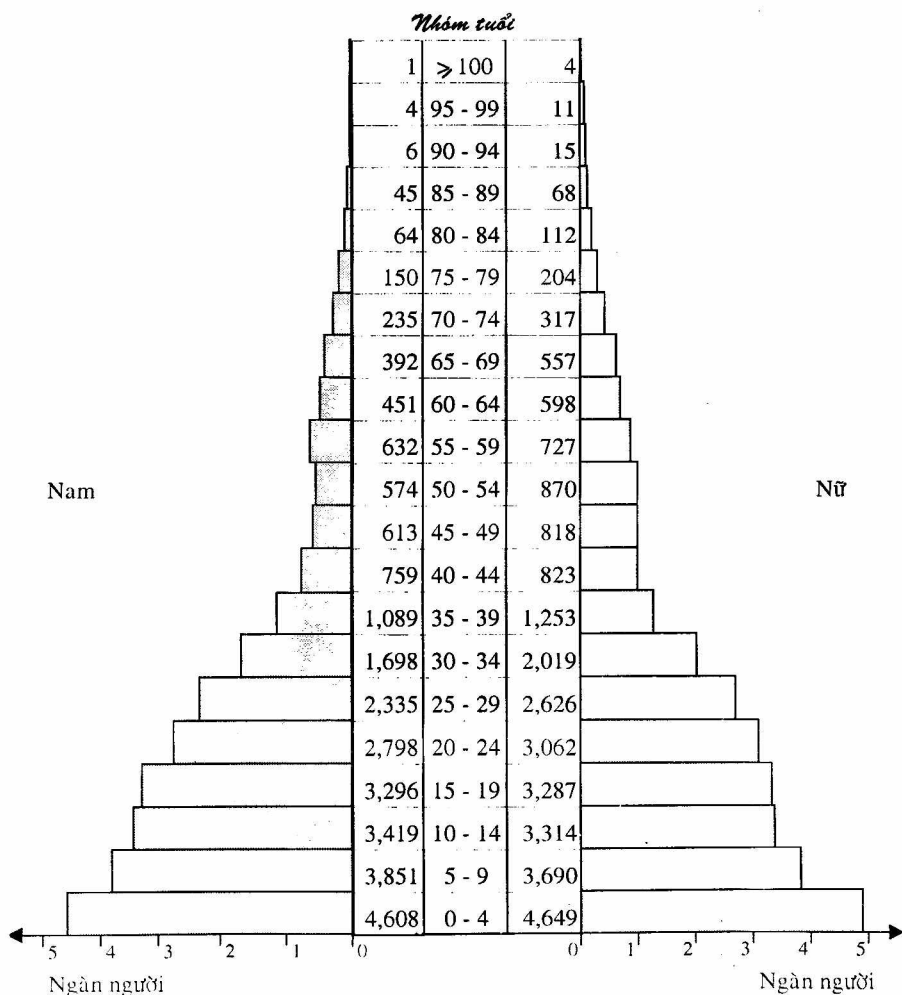
THÁP TUỔI DÂN SỐ HUYỆN LẠC DƯƠNG

Năm 1997



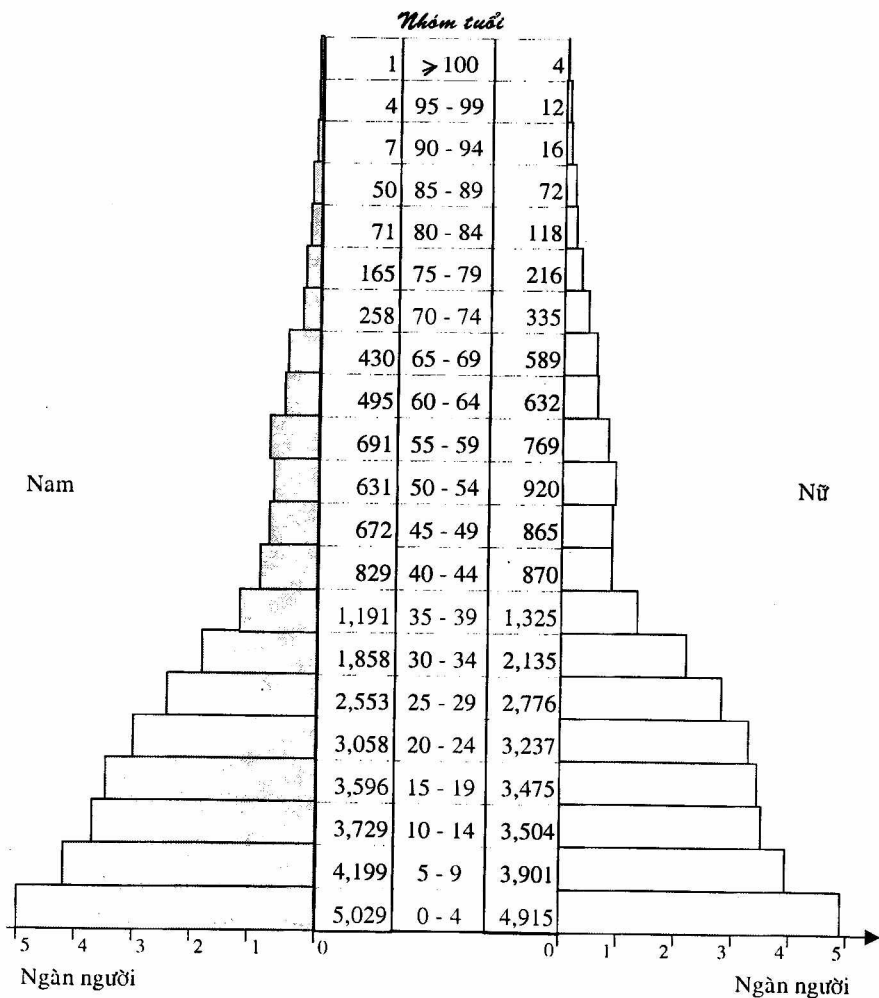
THÁP TUỔI DÂN SỐ HUYỆN ĐƠN DƯƠNG

Năm 1979



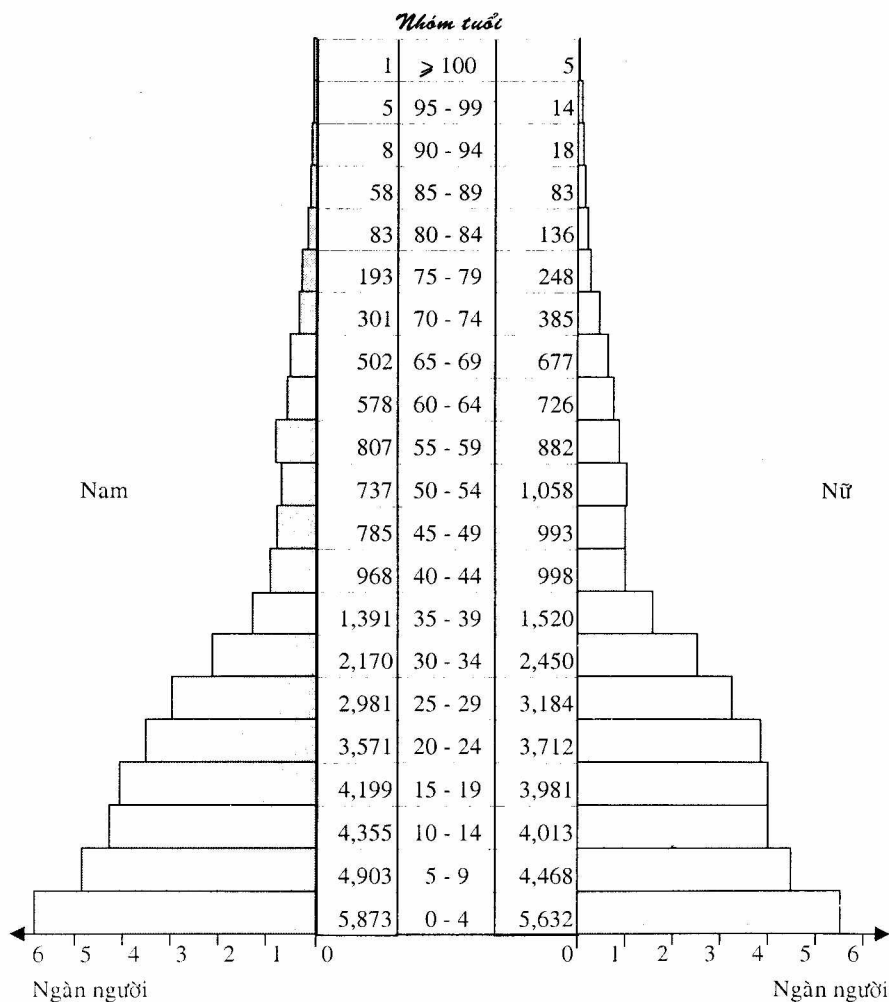
THÁP TUỔI DÂN SỐ HUYỆN ĐƠN DƯƠNG

Năm 1989



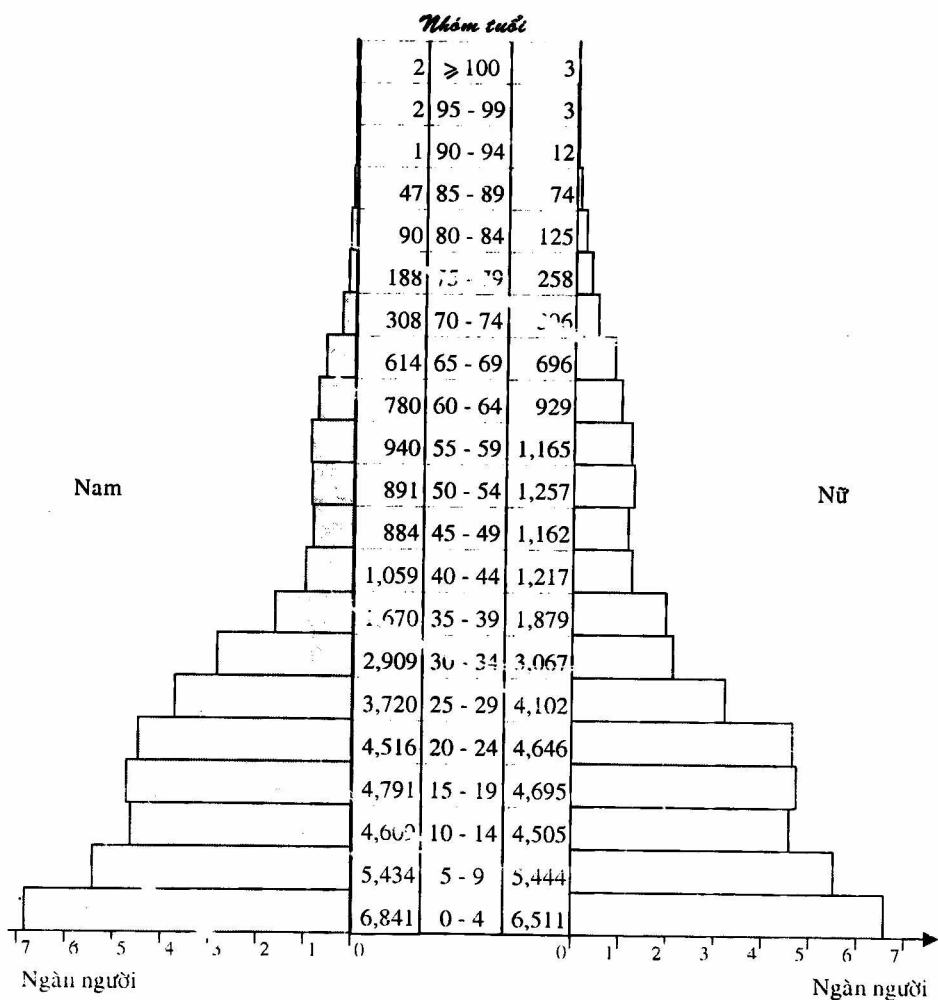
THÁP TUỔI DÂN SỐ HUYỆN ĐƠN DƯƠNG

Năm 1997



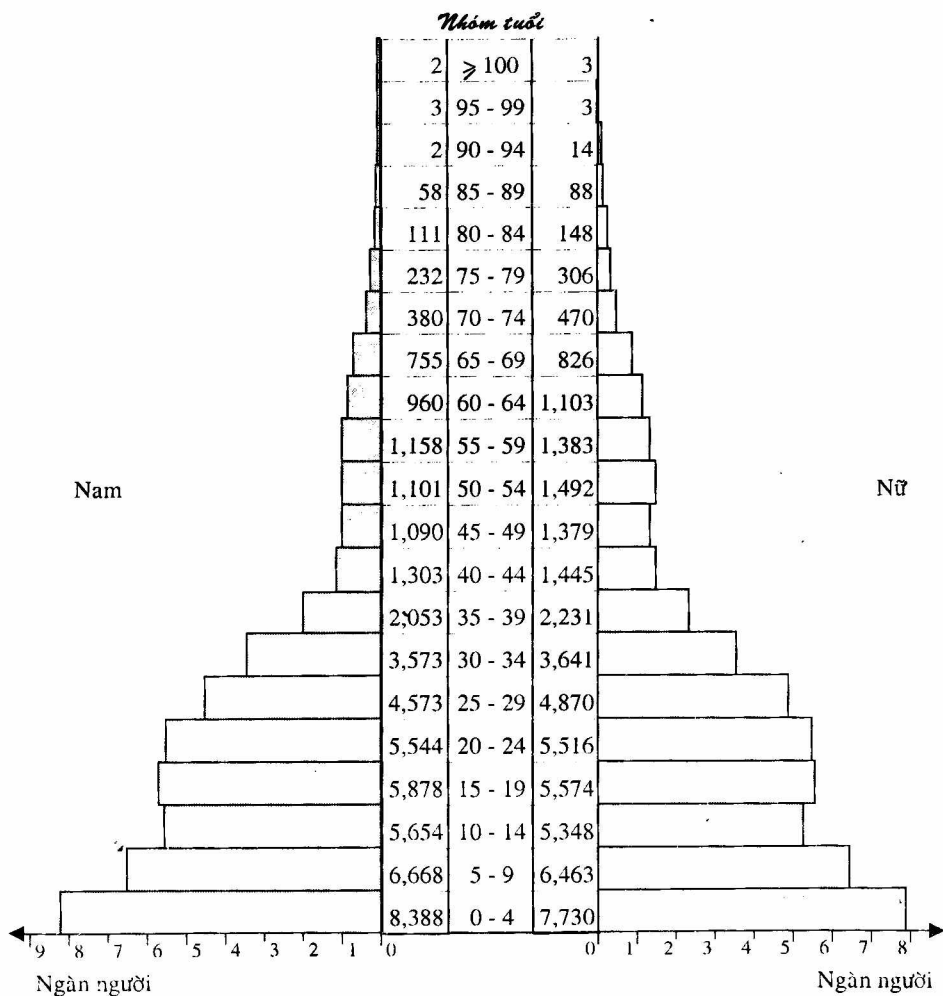
THÁP TUỔI DÂN SỐ HUYỆN ĐỨC TRỌNG

Năm 1979



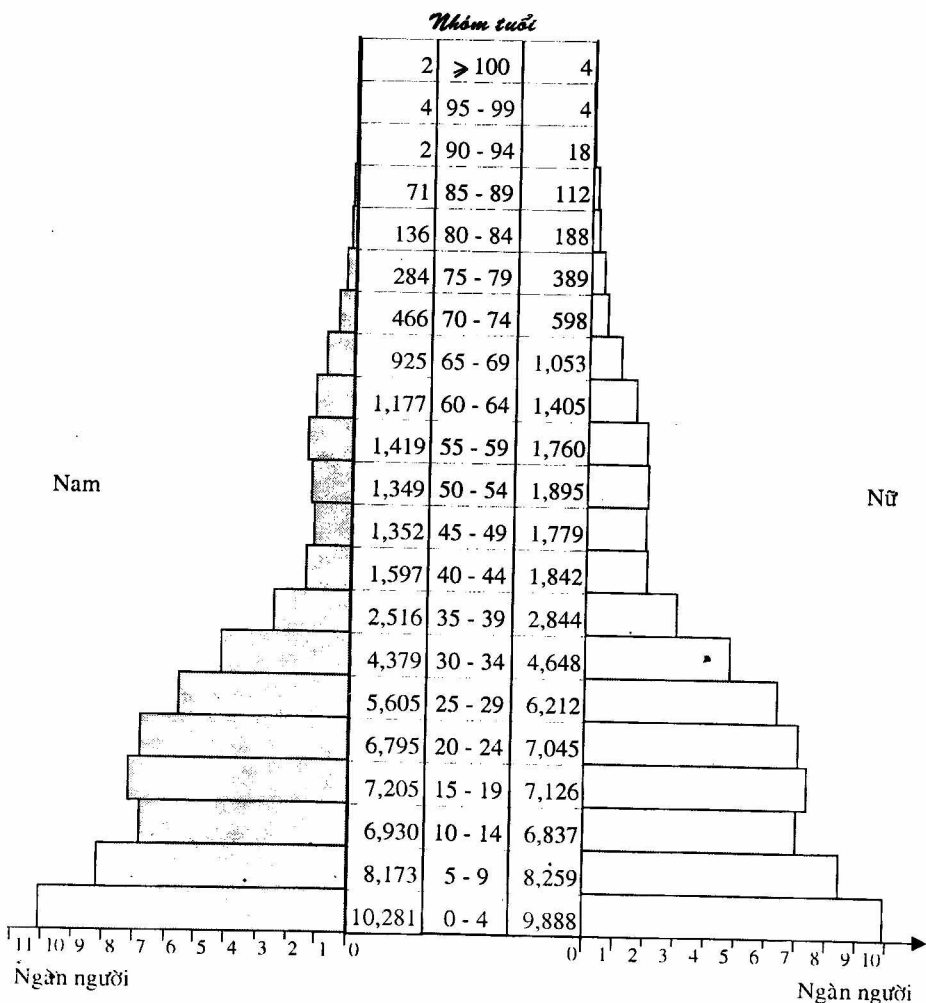
THÁP TUỔI DÂN SỐ HUYỆN ĐỨC TRỌNG

Năm 1989



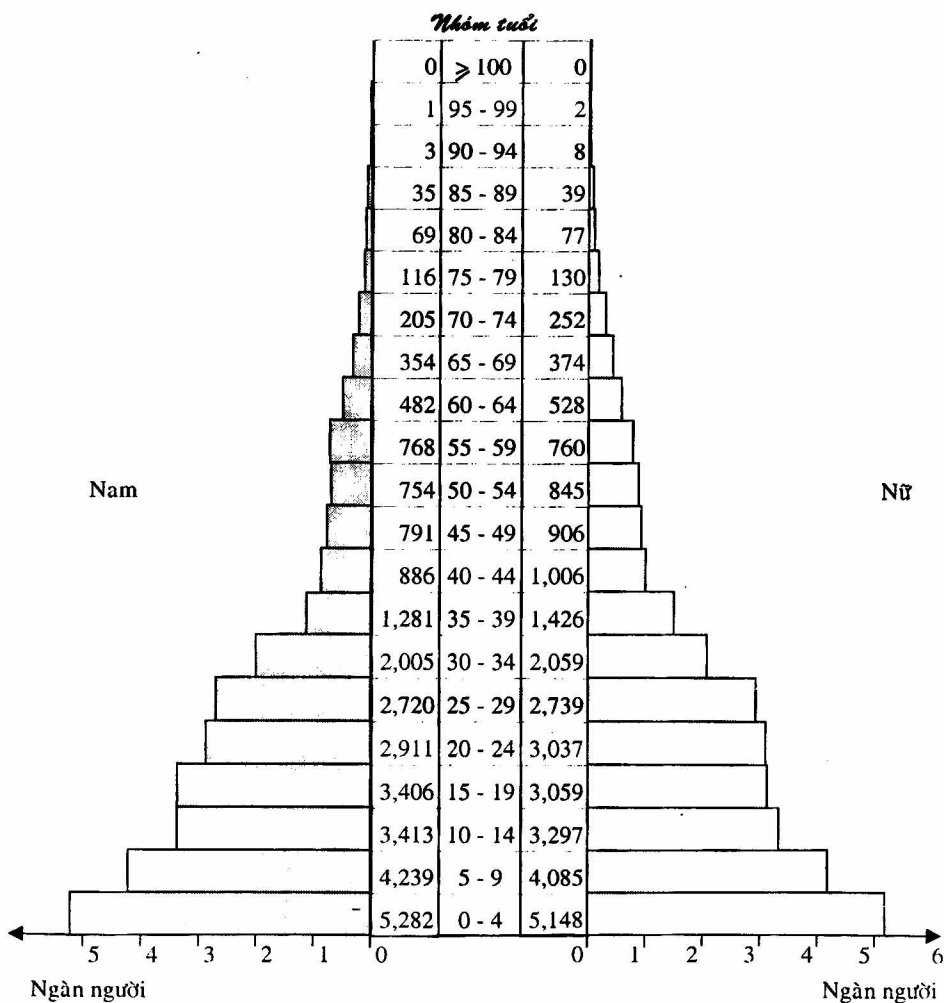
THÁP TUỔI DÂN SỐ HUYỆN ĐỨC TRỌNG

Năm 1997



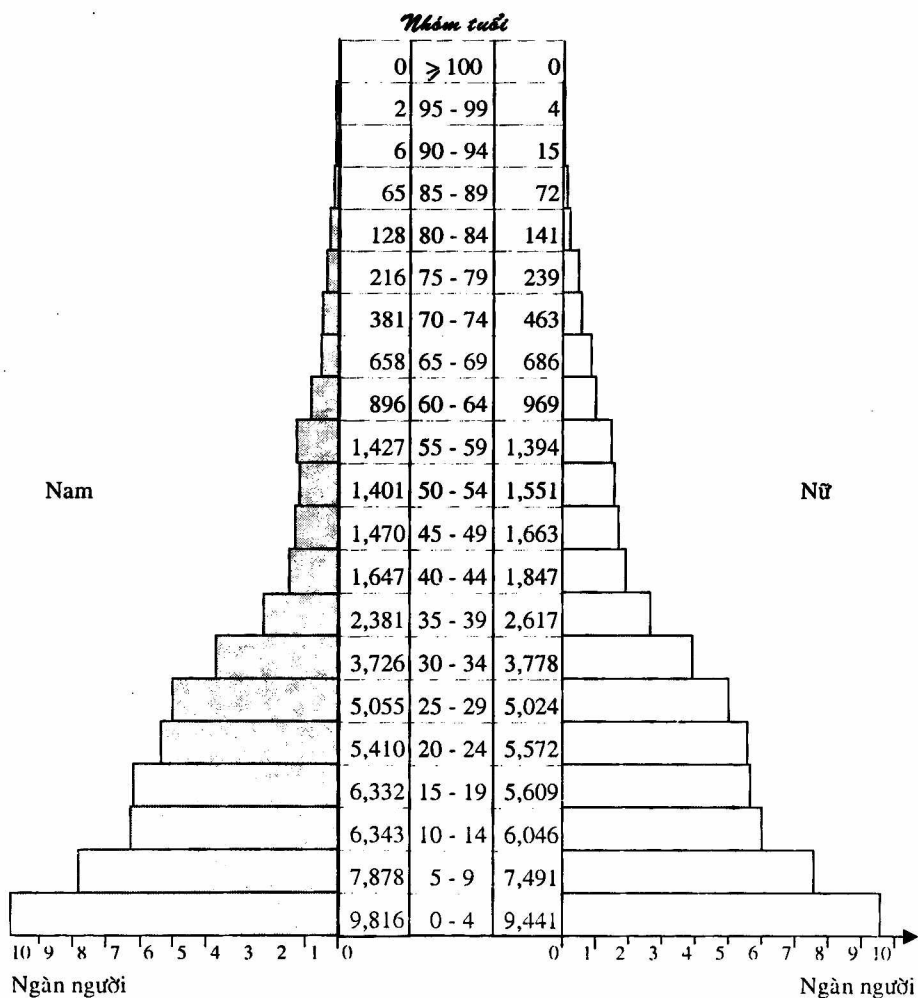
THÁP TUỔI DÂN SỐ HUYỆN LÂM HÀ

Năm 1989



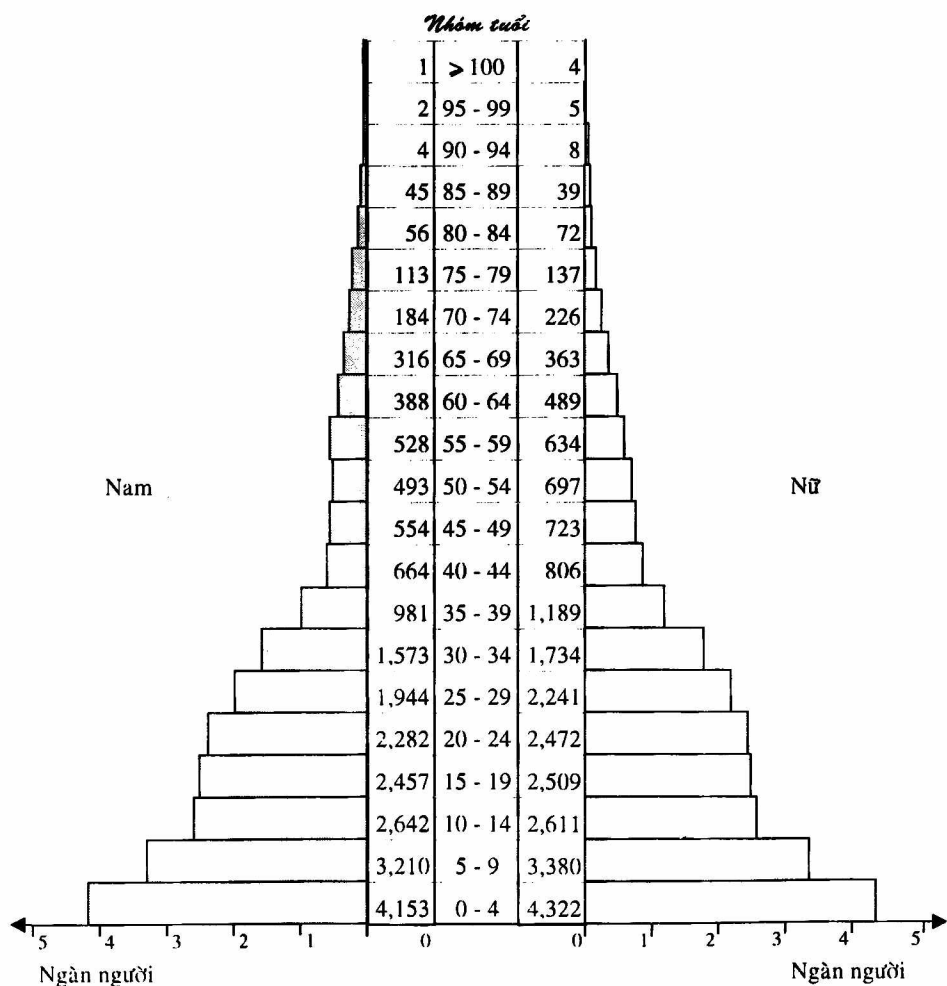
THÁP TUỔI DÂN SỐ HUYỆN LÂM HÀ

Năm 1997



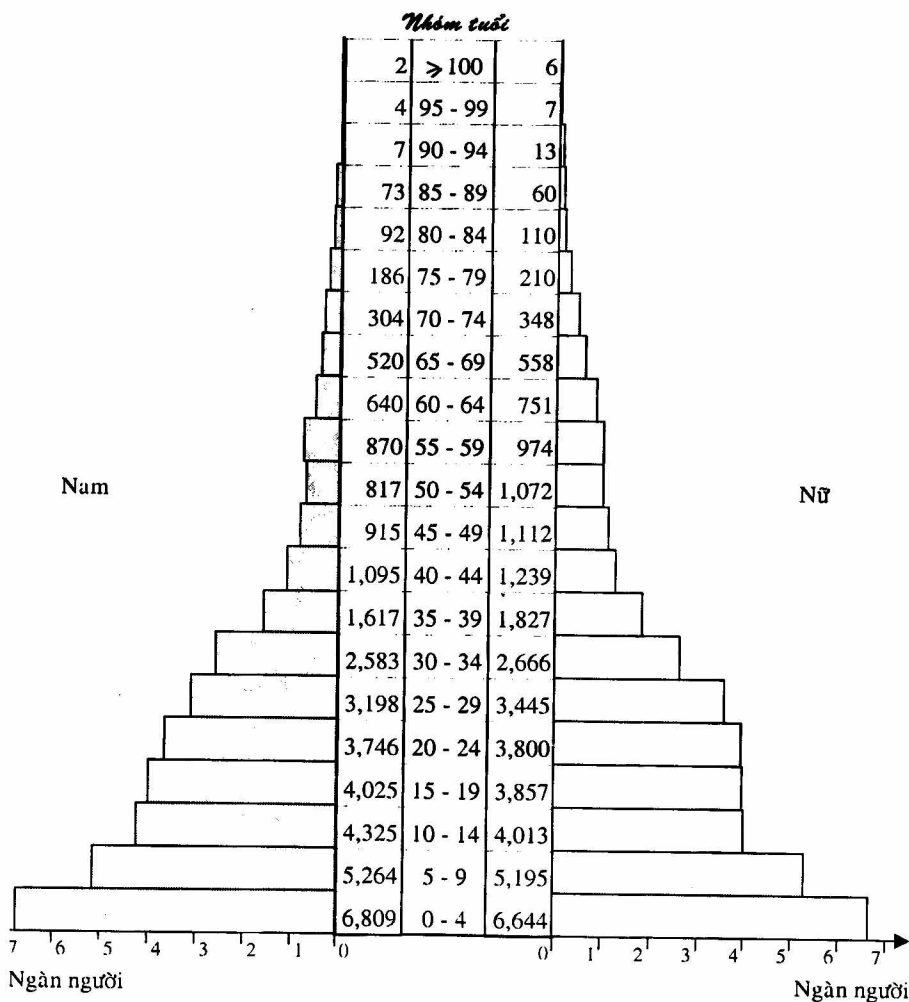
THÁP TUỔI DÂN SỐ HUYỆN DI LINH

Năm 1979



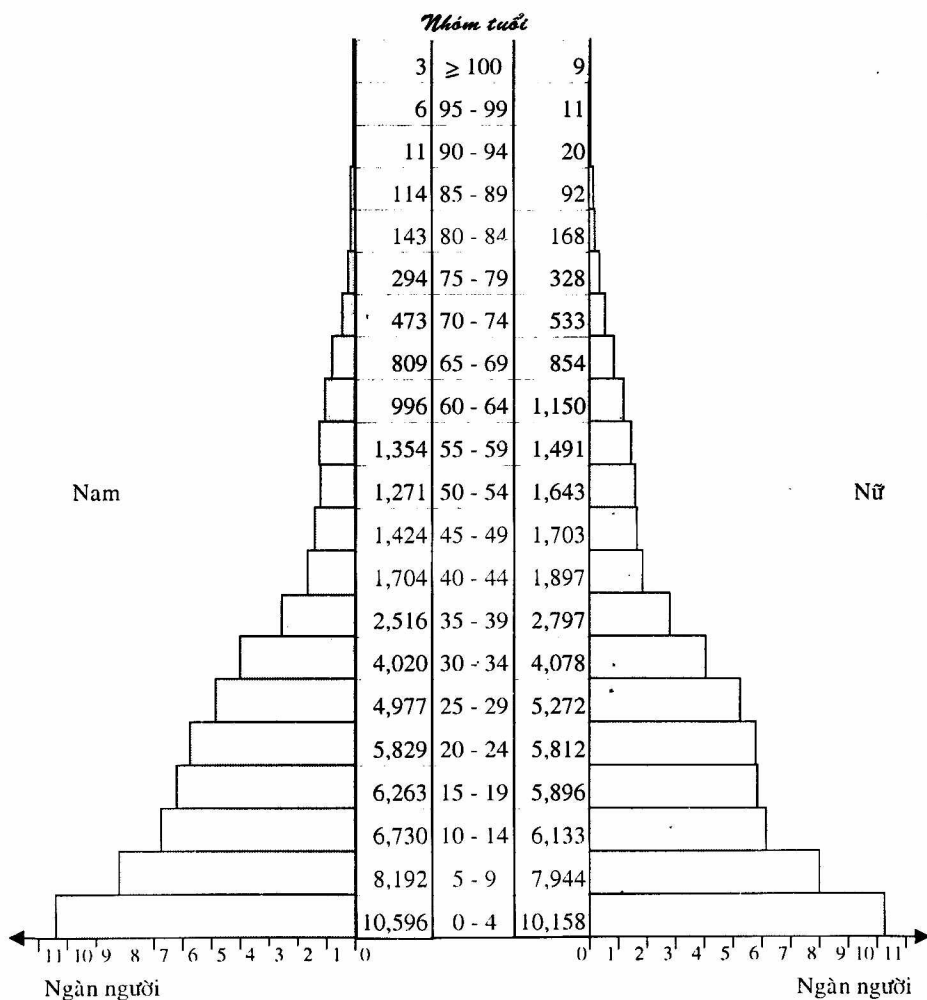
THÁP TUỔI DÂN SỐ HUYỆN DI LINH

Năm 1989



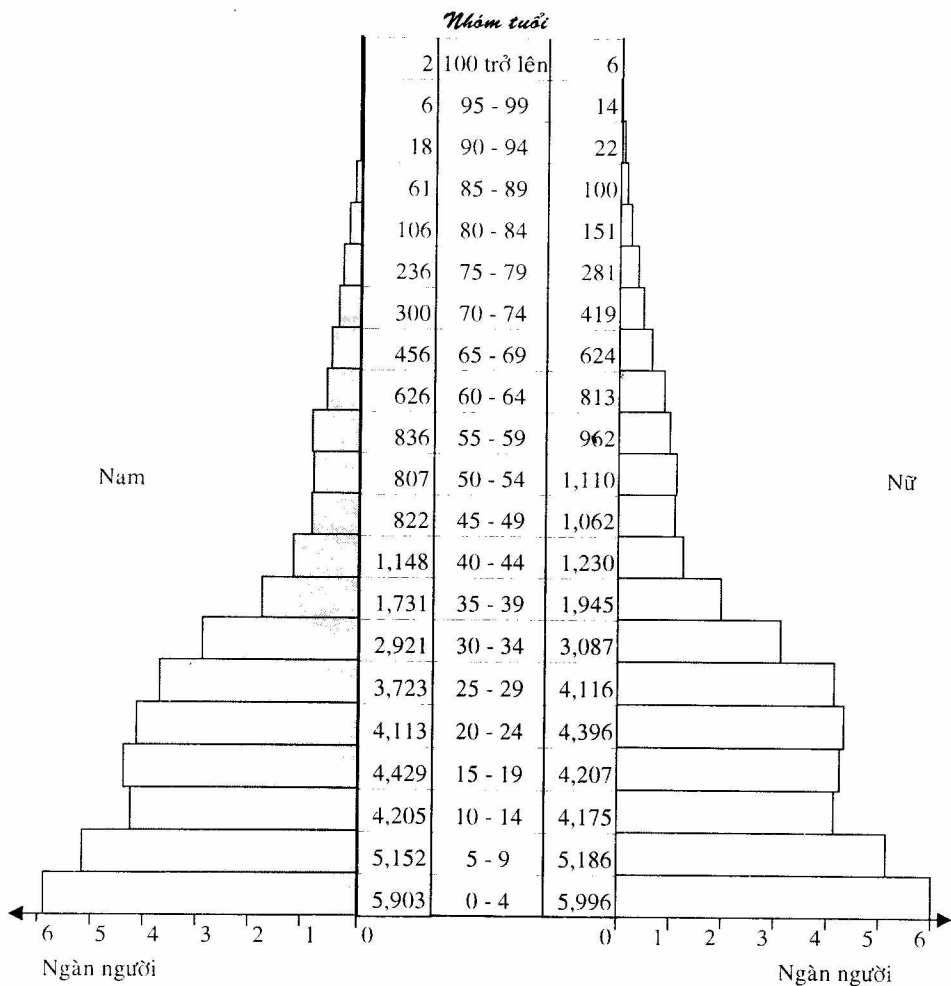
THÁP TUỔI DÂN SỐ HUYỆN DI LINH

Năm 1997



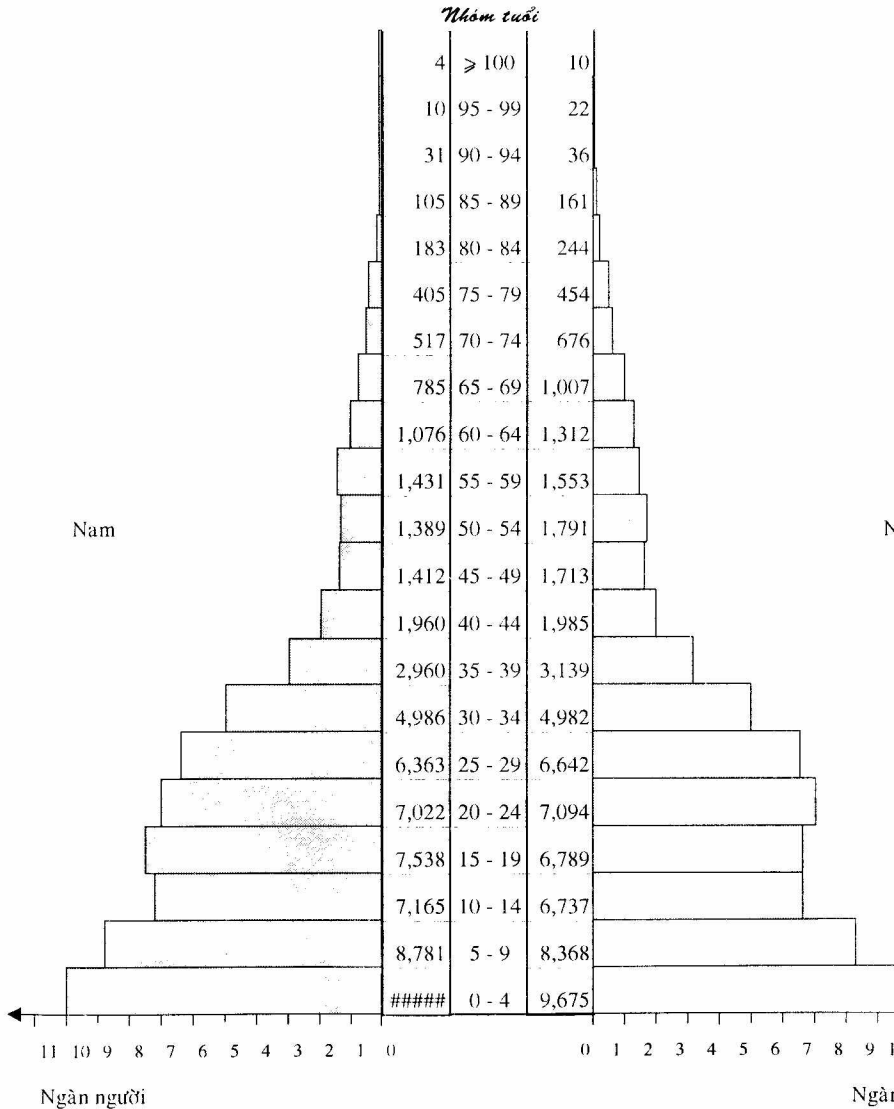
THÁP TUỔI DÂN SỐ THỊ XÃ BẢO LỘC

Năm 1979



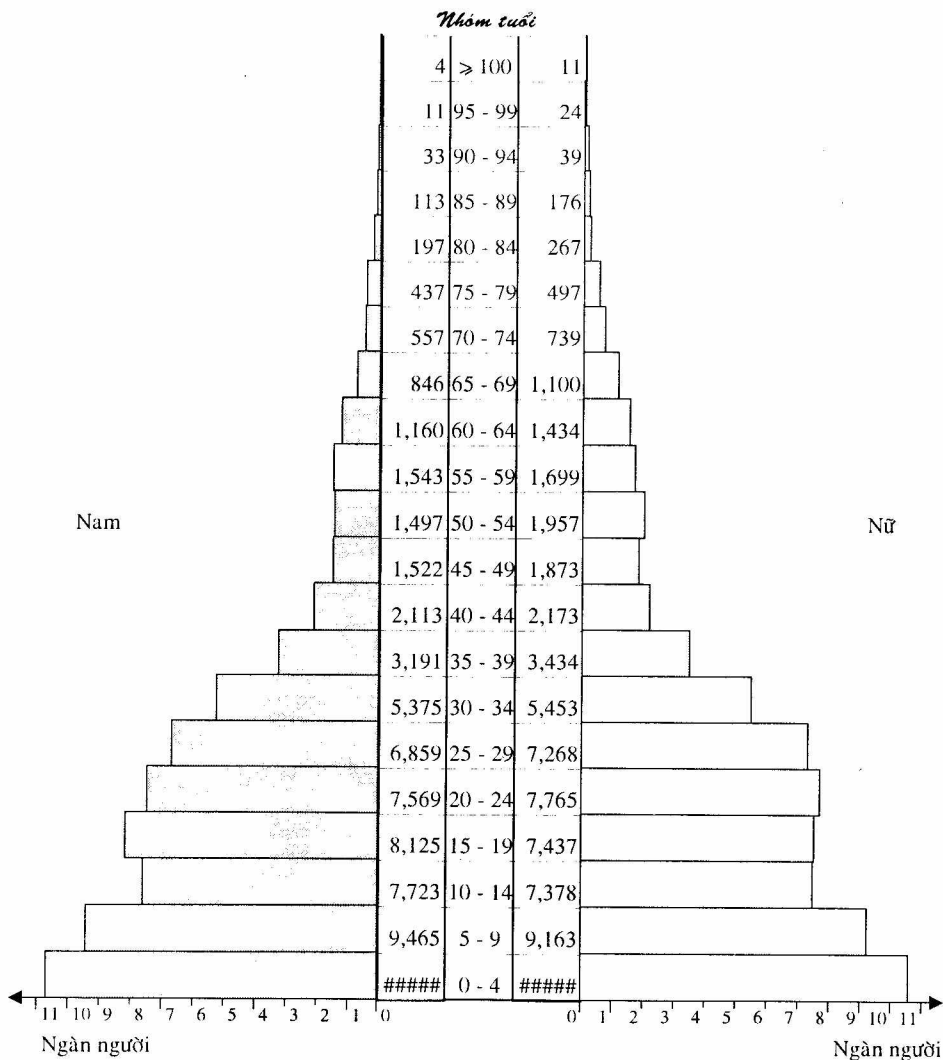
THÁP TUỔI DÂN SỐ THỊ XÃ BẢO LỘC

Năm 1989



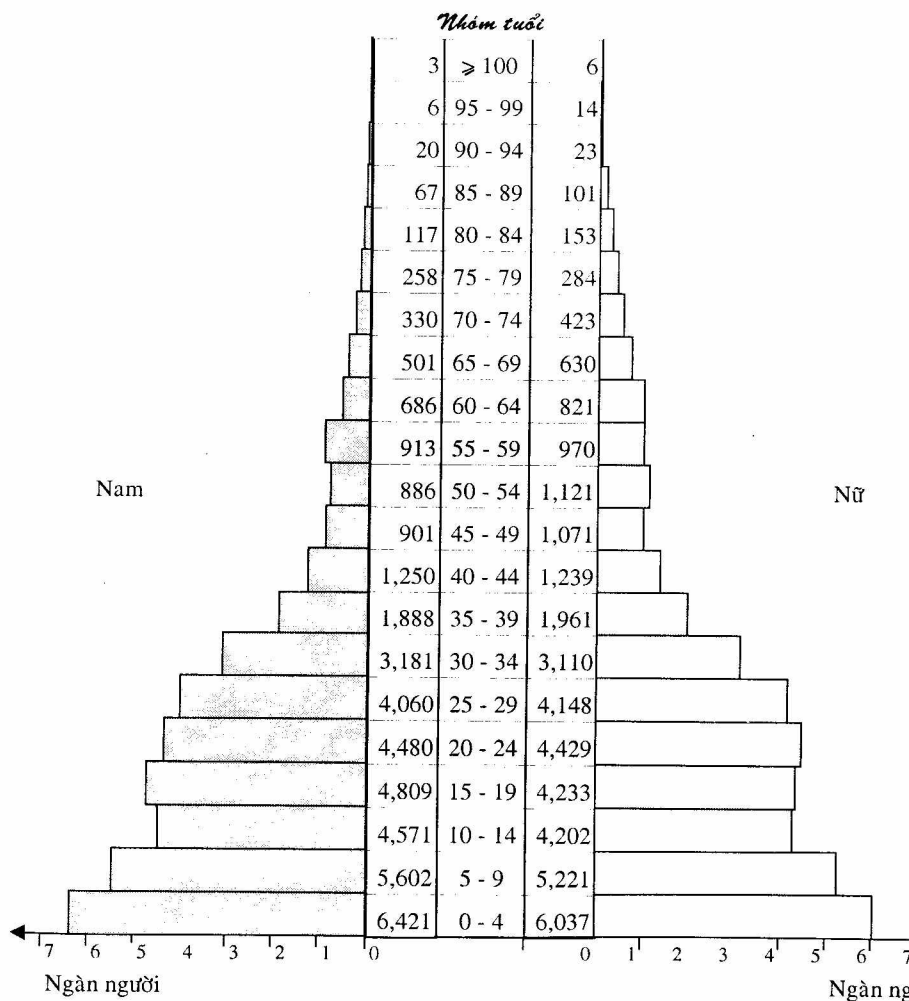
THÁP TUỔI DÂN SỐ THỊ XÃ BẢO LỘC

Năm 1997



THÁP TUỔI DÂN SỐ HUYỆN BẢO LÂM

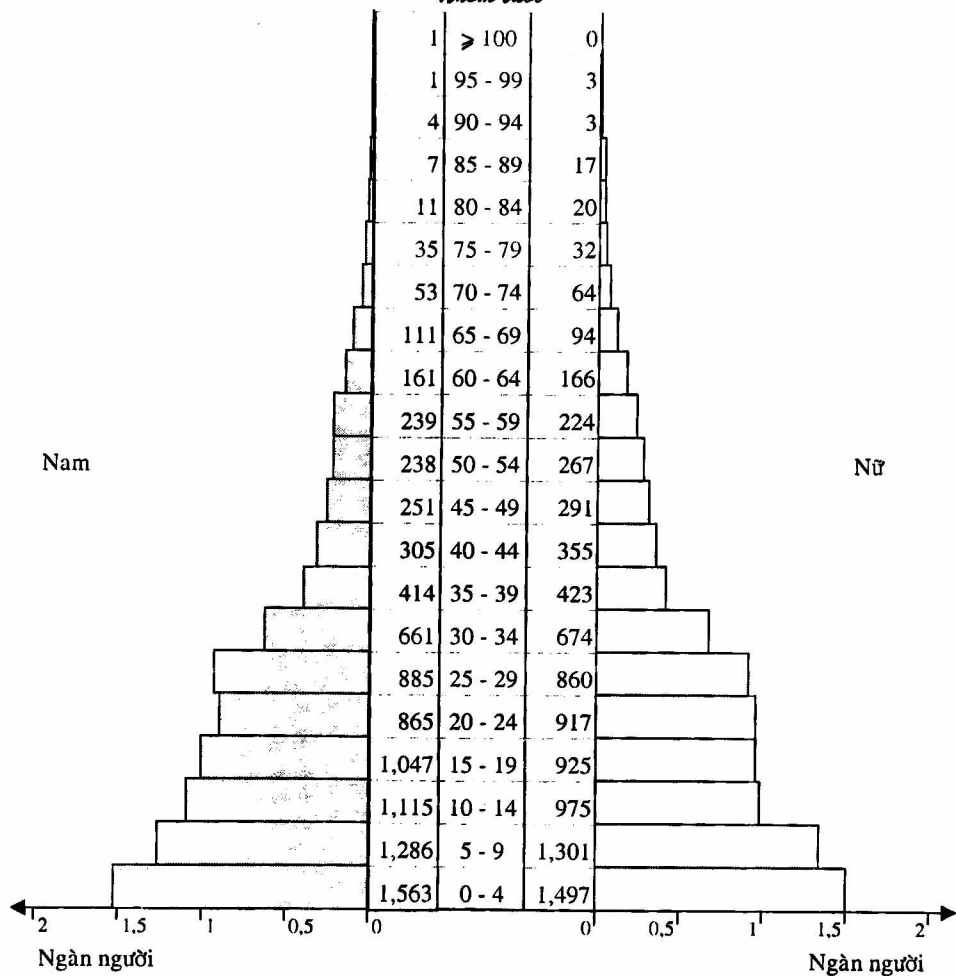
Năm 1997



THÁP TUỔI DÂN SỐ HUYỆN ĐẠ HUOAI

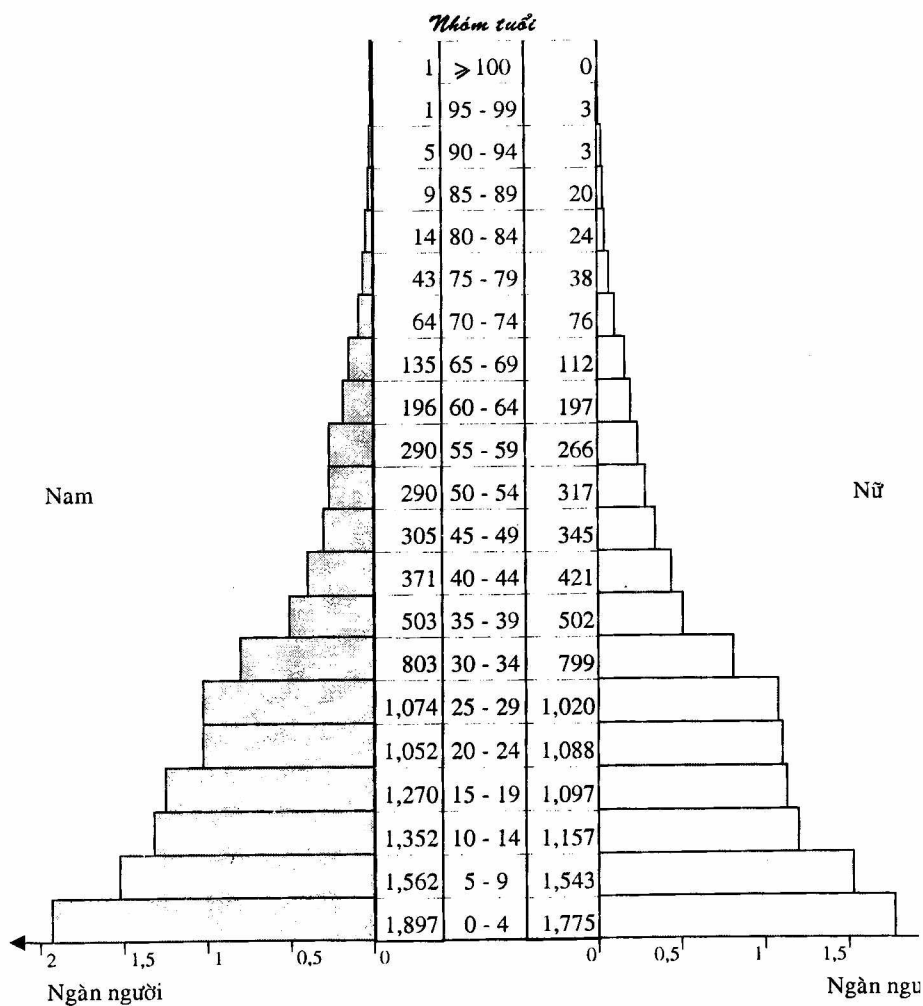
Năm 1979

Nhóm tuổi



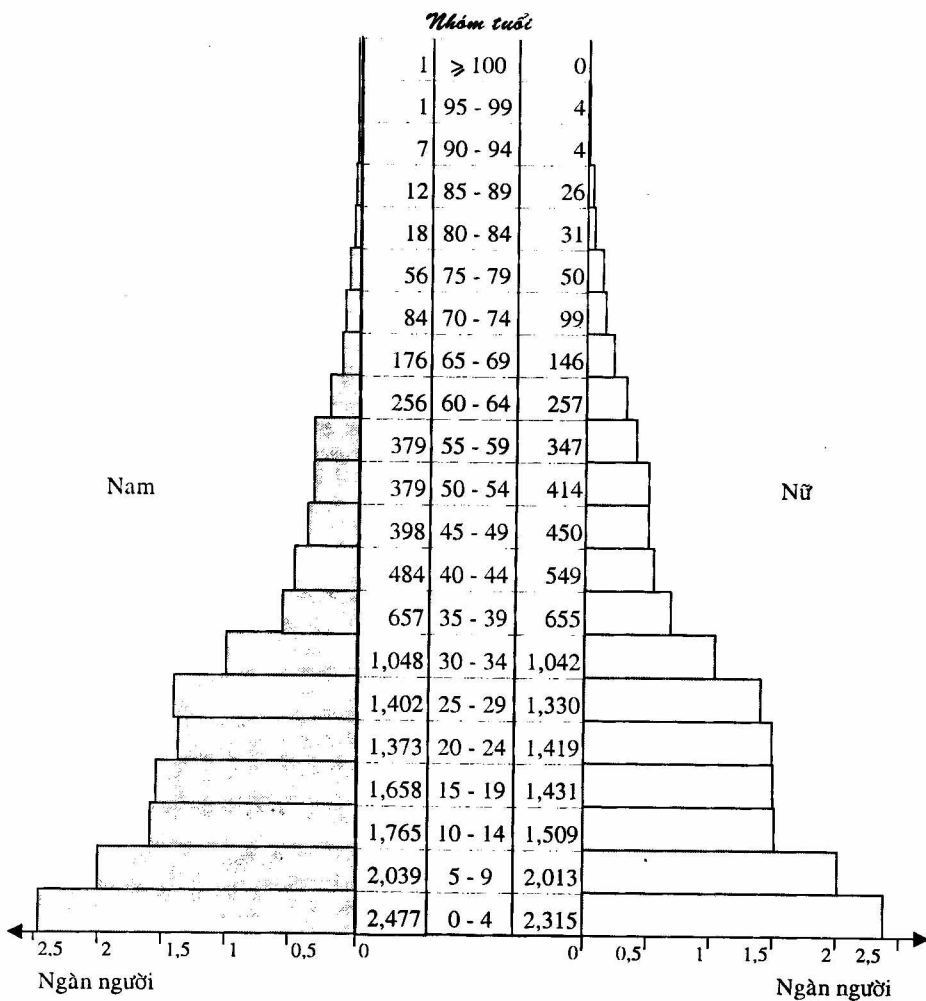
THÁP TUỔI DÂN SỐ HUYỆN ĐẠ HUOAI

Năm 1989



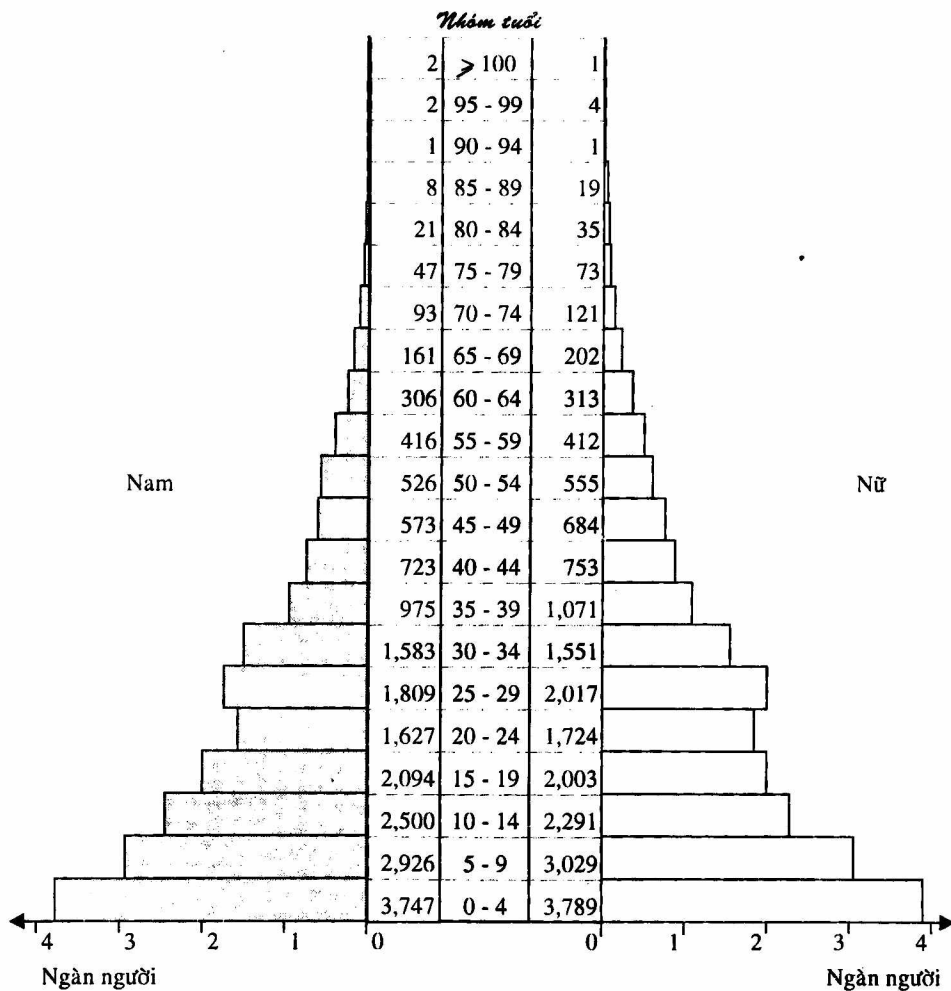
THÁP TUỔI DÂN SỐ HUYỆN ĐẠ HUOAI

Năm 1997



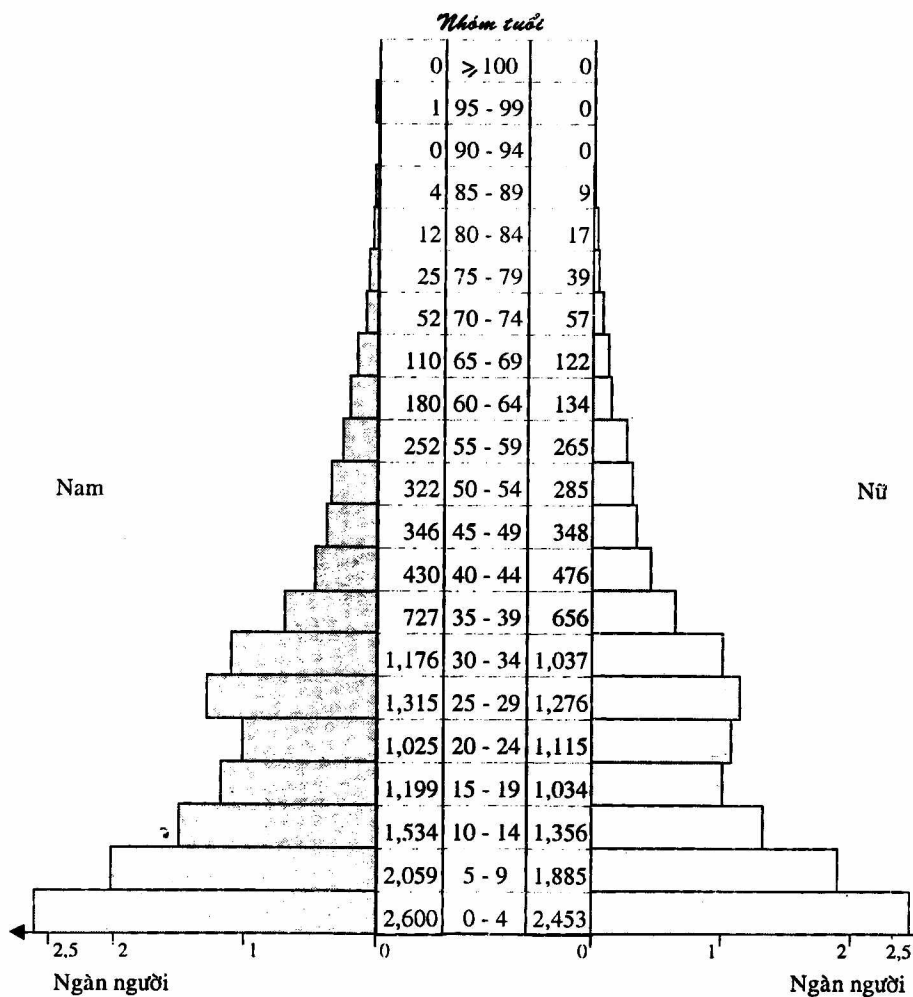
THÁP TUỔI DÂN SỐ HUYỆN ĐẠ TỄ

Năm 1997



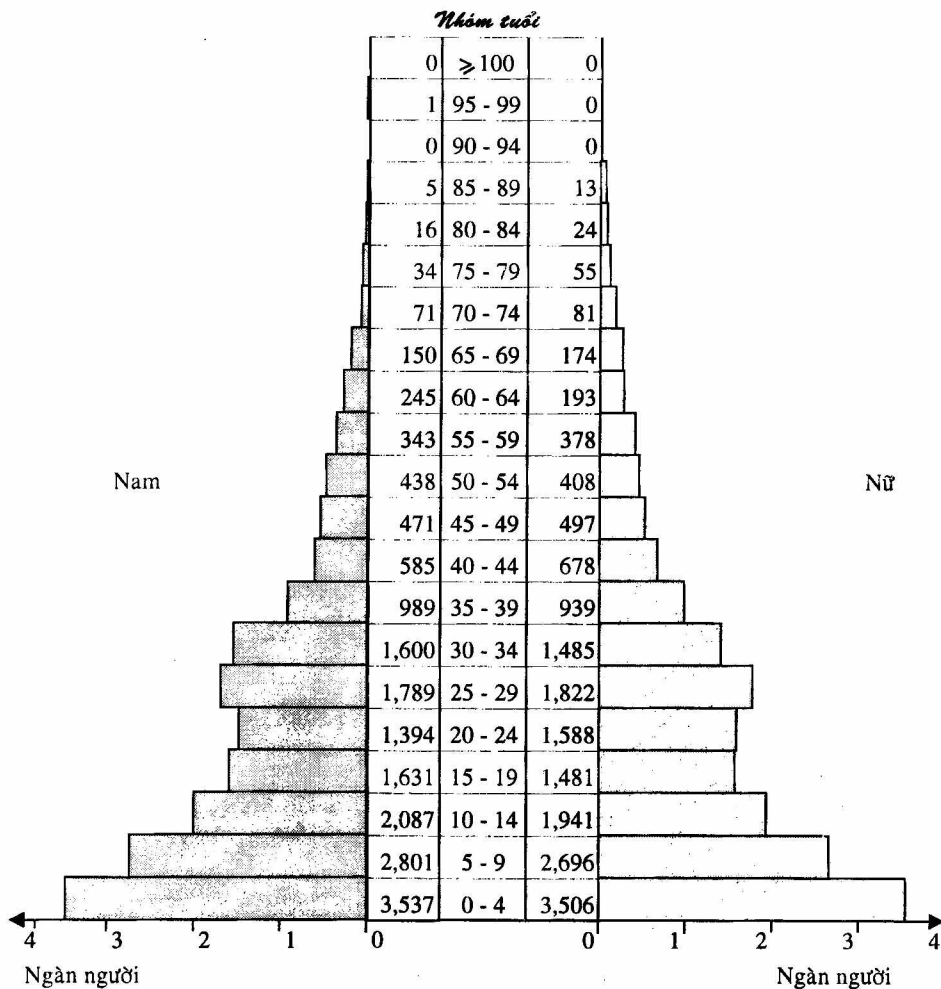
THÁP TUỔI DÂN SỐ HUYỆN CÁT TIỀN

Năm 1989



THÁP TUỔI DÂN SỐ HUYỆN CÁT TIỀN

Năm 1997



DÂN SỐ LÂM ĐỒNG NĂM 1998

Đ.V.T : Người

Số TT	Đơn vị	Nhân khẩu	Chia ra :		
			Nam	Nữ	Thành thị
1	Thành phố Đà Lạt	159.120	77.571	81.549	140.678
2	Thị xã Bảo lộc	134.058	66.841	67.217	80.981
3	Huyện Lạc dương	24.175	11.956	12.219	-
4	Huyện Đơn dương	79.970	40.121	39.849	28.423
5	Huyện Đức trọng	135.665	67.900	67.765	36.058
6	Huyện Lâm hà	121.818	62.578	59.240	28.225
7	Huyện Di linh	126.748	64.096	62.652	15.979
8	Huyện Bảo lâm	85.974	43.699	42.275	12.377
9	Huyện Đa huai	29.602	15.021	14.581	12.343
10	Huyện Đa tẻh	42.898	22.031	20.867	15.080
11	Huyện Cát tiên	36.918	18.598	18.320	7.120
Tổng toàn tỉnh		976.046	490.412	485.634	277.224

DANH SÁCH CÁC CỤ TỪ 100 TUỔI TRỞ LÊN

(Sinh trước tháng 4 năm 1899 - qua TĐTDS-NƠ 1/4/1999)

Số T.T	Họ và tên	Giới tính	Độ tuổi	Dân tộc	Xã, phường thị trấn	Huyện, thị xã thành phố
1	2	3	4	5	6	7
1	Cù Lê Thị Mới	Nữ	103	Kinh	Phường 1	TP Đà Lạt
2	Cù Hồ Thị Lục	Nữ	100	Kinh	Phường 2	"
3	Cù Phạm Thị Ròn	Nữ	103	Kinh	Phường Lộc Phát	Thị xã Bảo Lộc
4	Cù Nguyễn Thị Hiền	Nữ	101	Kinh	Phường Lộc Phát	"
5	Cù Trần Cúc	Nam	100	Kinh	Phường 1	"
6	Cù Nguyễn Sư Nại	Nam	102	Kinh	Phường 1	"
7	Cù K' Nêi	Nam	103	K' Ho	Xã Lộc Nga	"
8	Cù K' Srêk	Nam	103	K' Ho	Xã Lộc Nga	"
9	Cù Đoàn Thị Mỹ	Nữ	103	Kinh	Phường 2	"
10	Cù Nguyễn Thị Kiểm	Nữ	103	Kinh	Xã Lộc Thanh	"
11	Cù Nguyễn Thị Túu	Nữ	107	Kinh	Xã Lộc Châu	"
12	Cù Nguyễn Thị Đồn	Nữ	104	Kinh	Xã Lộc Châu	"
13	Cù Nguyễn Văn Lạng	Nam	103	Kinh	Phường Lộc Tiến	Huyện Đơn Dương
14	Cù Ma Hoệt	Nữ	110	K' Ho	Xã Ka Đơn	"
15	Cù Đỗ Thị Lân	Nữ	107	Kinh	Xã Ka Đơn	"
16	Cù Nguyễn Thị Ngaoãn	Nữ	104	Kinh	Xã Lạc Lâm	"
17	Cù Lê Đình Phong	Nam	100	Kinh	TTrần Thạch Mỹ	"

1	2	3	4	5	6	7
18	Cù Nguyễn Thị Ký	Nữ	103	Kinh	Xã Phú Hội	Huyện Đức Trọng
19	Cù Nguyễn Mạnh Đức	Nam	102	Kinh	Xã Bình Thạnh	"
20	Cù Nguyễn Lan	Nam	101	Kinh	TTTrần Liên Nghĩa	"
21	Cù Nguyễn Thị Sít	Nữ	104	Kinh	TTTrần Nam Ban	Huyện Lâm Hà
22	Cù Lê Thị Nuôi	Nữ	102	Kinh	Xã Đông Thanh	"
23	Cù Ka Rểu	Nữ	102	K'Ho	Xã Lộc An	Huyện Bảo Lâm
24	Cù Đào Thị Đồng	Nữ	107	Kinh	Xã Lộc Quảng	"
25	Cù Ngô Thị Hối	Nữ	101	Kinh	Xã Đình Lạc	Huyện Di Linh
26	Cù Ka Deng	Nữ	112	K'Ho	Xã Bảo Thuận	"
27	Cù K Brét	Nam	101	K'Ho	Xã Bảo Thuận	"
28	Cù K Trinh	Nam	113	K'Ho	Xã Đ.Trang Hòa	"
29	Cù K' Làng	Nam	103	K'Ho	Xã ĐaPloa	Huyện Đa Huoai
30	Cù KaDròngh	Nam	101	Châu Ma	Xã Đa Oai	"
31	Cù K' Chát	Nam	106	Châu Ma	Xã Đa Oai	"
32	Cù Diệu Thị Gian	Nữ	100	Châu Ma	Xã Tiên Hoàng	Huyện Cát Tiên
33	Cù Nguyễn Thị Thiệp	Nữ	100	Kinh	Xã Mỹ Lâm	"

DÂN SỐ TỈNH LÂM ĐỒNG QUA TDTDS- NƠI 1/4/1999

(Báo cáo sơ bộ)

Huyện, thị xã thành phố	Tổng số hộ	Tổng số nhân khẩu	Chia ra			
			Nam	Nữ	T. Thị	N. Thôn
A	1	2	3	4	5	6
TOÀN TỈNH	<u>210.905</u>	<u>996.219</u>	<u>502.515</u>	<u>493.704</u>	<u>385.199</u>	<u>611.020</u>
1. Thành phố Đà Lạt	37.264	161.728	79.246	82.482	143.768	17.960
2. Thị xã Bảo Lộc	29.894	135.701	68.024	67.677	81.879	53.822
3. Huyện Lạc Dương	4.197	24.511	12.111	12.400	0	24.511
4. Huyện Đơn Dương	15.707	80.976	40.680	40.296	28.748	52.228
5. Huyện Đức Trọng	28.335	137.410	69.217	68.193	36.387	101.023
6. Huyện Lâm Hà	27.116	126.699	65.461	61.238	29.946	96.753
7. Huyện Bảo Lâm	18.685	87.536	44.622	42.914	12.663	74.873
8. Huyện Di Linh	26.566	130.836	66.554	64.282	16.625	114.211
9. Huyện Đà Huoi	6.418	30.248	15.443	14.805	12.752	17.496
10. Huyện Đà Tẻh	9.071	43.111	22.154	20.957	15.180	27.931
11. Huyện Cát Tiên	7.652	37.463	19.003	18.460	7.251	30.212

MỤC LỤC

	Nội dung	Trang
	Chương I: Nguồn gốc chung	3
	Chương II: Các dân tộc thiểu số	15
1	Dân tộc Cơ Ho	17
2	Dân tộc Mạ	22
3	Dân tộc M'Nông	30
4	Dân tộc Chu Ru	35
5	Dân tộc Raglai	45
6	Dân tộc Hoa	48
7	Dân tộc Nùng	51
8	Dân tộc Tày	54
9	Dân tộc Thổ	57
10	Dân tộc Thái	59
11	Dân tộc Mường	61
12	Dân tộc Gié - Triêng	64
13	Dân tộc Xtiêng	66
14	Dân tộc Khơ Me	68
15	Địa bàn cư trú của 1 số DT thiểu số ...	72
	Chương III: Dân tộc Kinh	77
1	Sự thiên cư quy mô lớn của người Kinh	79
2	Phân bố dân cư	82
3	Sinh hoạt kinh tế- Đời sống vật chất	83
4	Quan hệ xã hội	85
5	Sinh hoạt tinh thần	88

Chương IV: Mấy đặc trưng lớn về Dân số

93

1 Dân số chia theo địa giới hành chính	95
2 Dân số chia theo loại hộ	96
3 Cơ cấu theo giới tính và độ tuổi	97
4 Kết hôn	98
5 Mức độ sinh	99
6 Mức độ chết	100
7 Tỷ lệ tăng tự nhiên	101
8 Di chuyển	102
9 Tình trạng biết đọc biết viết	102
10 Trình độ văn hoá	104
11 Trình độ chuyên môn kỹ thuật	105
12 Hoạt động kinh tế	106
13 Nghề nghiệp	108

Chương V: Số liệu, biểu đồ dân số

111

1 Tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết, tỷ lệ tăng tự nhiên dân số...	113
2 Tháp tuổi dân số tỉnh Lâm Đồng năm 1979	114
3 Tháp tuổi dân số tỉnh Lâm Đồng năm 1989	115
4 Tháp tuổi dân số tỉnh Lâm Đồng năm 1997	116
5 Tháp tuổi dân số thành phố Đà Lạt năm 1979	117
6 Tháp tuổi dân số thành phố Đà Lạt năm 1989	118
7 Tháp tuổi dân số thành phố Đà Lạt năm 1997	119
8 Tháp tuổi dân số huyện Lạc Dương năm 1979	120
9 Tháp tuổi dân số huyện Lạc Dương năm 1989	121
10 Tháp tuổi dân số huyện Lạc Dương năm 1997	122
11 Tháp tuổi dân số huyện Đơn Dương năm 1979	123
12 Tháp tuổi dân số huyện Đơn Dương năm 1989	124
13 Tháp tuổi dân số huyện Đơn Dương năm 1997	125
14 Tháp tuổi dân số huyện Đức Trọng năm 1979	126
15 Tháp tuổi dân số huyện Đức Trọng năm 1989	127
16 Tháp tuổi dân số huyện Đức Trọng năm 1997	128
17 Tháp tuổi dân số huyện Lâm Hà năm 1989	129

18	Tháp tuổi dân số huyện Lâm Hà năm 1997	130
19	Tháp tuổi dân số huyện Di Linh năm 1979	131
20	Tháp tuổi dân số huyện Di Linh năm 1989	132
21	Tháp tuổi dân số huyện Di Linh năm 1997	133
22	Tháp tuổi dân số thị xã Bảo Lộc năm 1979	134
23	Tháp tuổi dân số thị xã Bảo Lộc năm 1989	135
24	Tháp tuổi dân số thị xã Bảo Lộc năm 1997	136
25	Tháp tuổi huyện Bảo Lâm năm 1997	137
26	Tháp tuổi dân số huyện Đạ Huoai năm 1979	138
27	Tháp tuổi dân số huyện Đạ Huoai năm 1989	139
28	Tháp tuổi dân số huyện Đạ Huoai năm 1997	140
29	Tháp tuổi dân số huyện Đạ Tẻh năm 1989	141
30	Tháp tuổi dân số huyện Đạ Tẻh năm 1997	142
31	Tháp tuổi dân số huyện Cát Tiên năm 1989	143
32	Tháp tuổi dân số huyện Cát Tiên năm 1997	144
33	Dân số Lâm Đồng năm 1998	145
34	Danh sách các cụ từ 100 tuổi trở lên	146
35	Dân số tỉnh Lâm Đồng qua TĐTDS- NƠ 1/4/1999	148

Tài liệu tham khảo

1. Lịch sử Việt Nam tập 1. Phan Huy Lê chủ biên- NXB đại học và trung học chuyên nghiệp 1983.

2. Các dân tộc ở Việt Nam. Nguyễn Đình Khoa- NXB khoa học xã hội 1983.

3. Sổ tay các dân tộc ở Việt Nam. Viện dân tộc học- NXB khoa học xã hội 1983.

4. Vấn đề dân tộc ở Lâm Đồng. Mạc Đường chủ biên - Sở văn hóa tỉnh Lâm Đồng xuất bản 1983.

5. Tác phẩm Nguyễn Thông. Sở văn hóa thông tin Long An xuất bản 1984.

6. Tây Nguyên-các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên. NXB khoa học và kỹ thuật.

7. Lâm Đồng vùng đầu tư nhiều hứa hẹn. Trần Sỹ Thứ chủ biên-Sở văn hóa thông tin thể thao Lâm Đồng xuất bản 1993.

8. Cửu Long Giang- Toan Ánh, Cao nguyên miền Thượng, Sài Gòn, 1970.

9. Đặng Nghiêm Vạn, Bàn về lịch sử tộc người và đặc điểm kinh tế- xã hội và văn hoá các dân tộc thiểu số Tây Nguyên, Tạp chí Dân tộc học số 03, Hà Nội, 1980 v.v...

10. Một số về vấn đề dân số Lâm Đồng. Trần Sỹ Thứ- 1992.

11. Dân số Việt Nam. Ban chỉ đạo tổng điều tra dân số TW- 1983.

12. Thống kê Niên giám thống kê 1949- 1950. Viện thống kê và khảo sát kinh tế Việt nam- 1951.

13. Việt Nam niên giám thống kê 1950- 1951. Viện thống kê và khảo sát kinh tế Việt nam- 1952.

14. Việt Nam niên giám thống kê 1951- 1952. Viện thống kê và khảo sát kinh tế Việt nam- 1953.

15. Việt Nam niên giám thống kê 1952- 1953.
Viện thống kê và khảo sát kinh tế Việt nam- 1955.
16. Việt Nam niên giám thống kê 1954- 1955.
Viện quốc gia thống kê- 1957.
17. Việt Nam niên giám thống kê 1956 quyển 6.
Viện quốc gia thống kê- 1958.
18. Việt Nam niên giám thống kê 1957 quyển 7.
Viện quốc gia thống kê- 1959.
19. Việt Nam niên giám thống kê 1958- 1959
quyển 8. Viện quốc gia thống kê- 1960.
20. Việt Nam niên giám thống kê 1960- 1961
quyển 9. Viện quốc gia thống kê- 1962.
21. Việt Nam niên giám thống kê 1962 quyển 10.
Viện quốc gia thống kê- 1964.
22. Việt Nam niên giám thống kê 1963 quyển 11.
Viện quốc gia thống kê- 1965.
23. Việt Nam niên giám thống kê 1967- 1968
quyển 14. Viện quốc gia thống kê- 1968.
24. Việt Nam niên giám thống kê 1969 quyển 15.
Viện quốc gia thống kê.
25. Niên giám thống kê Việt Nam 1970 quyển 16.
Viện quốc gia thống kê.
26. Niên giám thống kê 1973. Số liệu của Sài Gòn.
27. Lê Đình Chi, vấn đề đồng bào Sơn cước tại Việt Nam Cộng hoà, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Luật khoa, Sài Gòn, 1970.
28. Phan Ngọc chiến, Một số vấn đề dân tộc học nông nghiệp ở vùng người Mạ tỉnh Lâm Đồng, trong “Những vấn đề dân tộc học ở miền Nam Việt Nam”, Viện Khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh, 1997.
29. Nguyễn Trắc Dĩ, các dân tộc thiểu số ở Việt Nam (nguồn gốc và phong tục), Sài Gòn, 1972.
30. Nguyễn Văn Diệu, Đặc điểm kinh tế- xã hội các dân tộc thiểu số ở Lâm Đồng trước năm 1975, Tạp chí Dân tộc học số 03, Hà Nội, 1983.

31. Nguyễn Văn Diệu, Người Chu ru ở Lâm Đồng, Tạp chí Dân tộc học số 02, Hà Nội, 1980.

32. Nguyễn Văn Diệu, ghi chép về người Chil ở Lâm Đồng, Tạp chí Dân tộc học số 02, Hà Nội, 1978.

34. Bùi Minh Đạo, Một số vấn đề cải tạo và phát triển các hình thái kinh tế truyền thống Tây Nguyên, trong “Một số vấn đề kinh tế- xã hội Tây Nguyên”, Nhà xuất bản Khoa học- xã hội, Hà Nội, 1986.

